

Số: **62** /2019/QĐ-UBNDVĩnh Phúc, ngày **31** tháng **12** năm 2019**QUYẾT ĐỊNH**
Về việc ban hành quy định về giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc 5 năm 2020-2024**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;**Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;**Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;**Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;**Căn cứ Nghị Quyết số 85/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI kỳ họp thứ 14 thông qua bảng giá đất các loại đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc 5 năm 2020-2024;**Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 629/TTr-STNMT ngày 27 tháng 11 năm 2019 về việc ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc 5 năm 2015-2019; Báo cáo số 277/BC-STP ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Sở Tư pháp về kết quả thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; Văn bản thẩm định của Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định về giá đất và bảng giá các loại đất 5 năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. (Có bản quy định và bảng giá đất các loại đất kèm theo).**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và thay thế Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết

định số 24/2016/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2016, Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2016, Quyết định số 44/2017/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2017, Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2018, Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Người đứng đầu các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Văn phòng CP, Website CP;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Tư pháp;
 - TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
 - Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
 - Báo Vĩnh Phúc;
 - Đài phát thanh truyền hình tỉnh;
 - Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể tỉnh;
 - Trung tâm Công báo tỉnh;
 - Công Thông tin - Giao tiếp điện tử tỉnh;
 - CV: KT2, NN5;
 - Lưu: VT,
- (T- **63** b) 

Báo cáo

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Trì

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc 5 năm 2020-2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 62/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm cơ sở xác định giá đất trong các trường hợp sau:

a) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, phần diện tích vượt hạn mức công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân mà

diện tích tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (xác định theo giá trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng;

b) Tính tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Một số quy định khi định giá đất

1. Cách xác định vị trí và phân lớp khi định giá đất

a) Trường hợp thửa đất ở vị trí 1 có trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo vị trí có mức giá cao nhất.

b) Đối với các phường, xã thuộc thành phố Vĩnh Yên và các phường: Đồng Xuân, Hùng Vương, Phúc Thắng, Tiên Châu, Trung Trắc, Trung Nhị thuộc thành phố Phúc Yên, các vị trí được xác định như sau:

Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với đường, phố được quy định trong các bảng giá kèm theo quyết định này; có khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi hơn các vị trí tiếp theo.

Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ, ngách, hẻm (sau đây gọi chung là ngõ) nối với đường, phố được quy định trong các bảng giá kèm theo quyết định này, có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ chỉ giới đường, phố tới điểm đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ) từ 3,5 m trở lên.

Vị trí 3: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ nối với đường, phố được quy định trong các bảng giá kèm theo quyết định này, có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ chỉ giới đường, phố tới điểm đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ) từ 2 m đến dưới 3,5 m.

Vị trí 4: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ nối với đường, phố được quy định trong các bảng giá kèm theo quyết định này, có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ chỉ giới đường, phố tới điểm đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ) dưới 2 m.

c) Đối với các thị trấn thuộc các huyện, các vị trí được xác định như sau:

Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với đường, phố được quy định trong các bảng giá kèm theo quyết định này; có khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi hơn các vị trí tiếp theo.

Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ nối với đường, phố được quy định trong các bảng giá kèm theo quyết định này, có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ chỉ giới đường, phố tới điểm đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ) từ 3,5 m trở lên.

Vị trí 3: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ nối với đường, phố được quy định trong các bảng giá kèm theo quyết định này, có mặt

cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ chỉ giới đường, phố tới điểm đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ) dưới 3,5 m.

d) Đối với phường, xã: Nam Viêm, Xuân Hòa, Cao Minh, Ngọc Thanh thuộc thành phố Phúc Yên và các xã thuộc các huyện, các vị trí được xác định như sau:

Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với đường, phố được quy định trong các bảng giá kèm theo quyết định này; có khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi hơn các vị trí tiếp theo.

Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ nối với đường, phố được quy định trong các bảng giá kèm theo quyết định này, có khoảng cách dưới 200m theo đường đi hiện trạng (tính từ chỉ giới với đường, phố đến điểm đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ).

Vị trí 3: áp dụng đối với thửa đất còn lại.

e) Đối với các thửa đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 giáp với ngõ nối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

g) Đối với thửa đất phi nông nghiệp (trừ: đất ở; đất thuộc các Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm KT-XH, đất làng nghề được quy định tại Bảng giá số 3; đất sân Golf được quy định tại Bảng giá số 5; đất thuộc các Dự án cụ thể quy định trong Bảng giá từ số 6 đến số 14 (nếu có)) giáp với đường, phố, ngõ được quy định trong các bảng giá kèm theo quyết định này, được phân lớp theo nguyên tắc như sau:

Lớp 1: tính từ chỉ giới giao đất (bao gồm cả diện tích giao không thu tiền sử dụng đất nếu có) đến hết 20 m theo chiều sâu của thửa đất, tính bằng 100% mức giá quy định;

Lớp 2: phần diện tích còn lại của thửa đất, giá đất được xác định bằng 60% giá đất lớp 1;

Thửa đất có diện tích > 01 ha, giá đất của diện tích 1 ha tính phân lớp theo các quy định trên. Phần diện tích còn lại của thửa đất, giá đất được xác định bằng 20% giá đất lớp 1.

h) Trường hợp các thửa đất ở khu vực ngã ba, ngã tư giao cắt giữa các đường phố mà có mặt tiếp giáp với hai đường, phố có tên trong Bảng giá thì được tính hệ số bằng 1,2 giá đất của đường, phố có giá đất cao nhất; trường hợp thửa đất ở vị trí giao cắt giữa một đường, phố có tên trong bảng giá với một đường, phố có mặt cắt đường từ 3,5 m trở lên (vị trí 2) thì được tính hệ số bằng 1,10 giá đất của đường, phố có tên trong bảng giá, phụ lục bảng giá. Nhưng mức giá sau

khi điều chỉnh không quá mức vượt khung giá tối đa theo khung giá đất của Chính phủ quy định.

2. Chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ nêu tại Khoản 1 Điều này được áp dụng như sau:

a) Đối với các trường hợp được Nhà nước giao, cho thuê đất mới thì chỉ giới hè đường, phố tính theo chỉ giới quy hoạch đường, phố được duyệt;

b) Đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất mới theo nhiều giai đoạn khác nhau thì chỉ giới đường phố tính theo chỉ giới quy hoạch được duyệt 1/500.

c) Các trường hợp còn lại, chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ tính theo chỉ giới hè đường, phố, ngõ hiện trạng.

3. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp quy định tại các bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định này được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

Điều 4. Phân loại và phân vùng đất

1. Phân loại đất: Theo quy định tại Điều 10 Luật đất đai 2013 chia ra các nhóm đất cụ thể như sau:

a) Nhóm đất nông nghiệp gồm:

Đất sản xuất nông nghiệp: đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp: đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

Đất nuôi trồng thủy sản.

Đất nông nghiệp khác.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp gồm: Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác.

c) Nhóm đất chưa sử dụng là đất chưa được đưa vào sử dụng cho các mục đích theo quy định Luật Đất đai, bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây.

2. Phân vùng đất: Căn cứ vào điều kiện cụ thể của tỉnh Vĩnh Phúc chia thành các vùng như sau: Đồng bằng, Trung du và Miền núi (Miền núi bao gồm các xã theo quy định của Ủy ban dân tộc và miền núi).

Tee

Chương II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 5. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất nông nghiệp được quy định cụ thể, chi tiết trong Bảng giá số 01, Bảng giá số 02.

2. Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở trong khu dân cư nhưng không được công nhận là đất ở thì giá đất được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm trong cùng địa bàn xã, phường, thị trấn, huyện, thành phố.

3. Đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng: Giá đất được tính bằng giá đất rừng sản xuất.

4. Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh: Giá đất được tính bằng giá đất nông nghiệp cao nhất trên cùng địa bàn xã, phường, thị trấn, huyện, thành phố.

Điều 6. Giá đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

1. Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được quy định cụ thể chi tiết trong bảng giá đất của các xã, phường, thị trấn, huyện, thành phố (từ Bảng giá số 06 đến Bảng giá số 14). Riêng giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại các khu đô thị được quy định cụ thể chi tiết trong Bảng giá số 04.

2. Giá đất Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm KT-XH, đất làng nghề được quy định cụ thể chi tiết tại Bảng giá số 03.

3. Giá đất sử dụng vào mục đích sân Golf (bao gồm toàn bộ diện tích làm sân golf và các công trình phụ trợ xây dựng trong diện tích sân golf) được xác định cụ thể cho từng sân golf trên địa bàn tỉnh tại Bảng giá số 05.

4. Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản và đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm được xác định bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có cùng vị trí, đường phố, khu dân cư nông thôn.

Điều 7. Giá các loại đất phi nông nghiệp còn lại

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan Nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất cơ sở tôn giáo, tín

ngưỡng, được xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư nông thôn.

2. Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng (gồm: đất giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác) và đất phi nông nghiệp khác (gồm: đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng nhà kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở) được xác định bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư nông thôn.

4. Giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: thực hiện theo quy định của Luật Đất đai 2013. Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xác định giá đất cụ thể cho từng trường hợp.

5. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản của cùng khu vực, cùng vùng; sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có cùng mục đích sử dụng, vị trí, đường, phố, khu dân cư nông thôn.

Điều 8. Giá đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng, khi cần có giá để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật đối với loại đất này thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất (trường hợp liền kề với hai loại đất khác nhau trở lên) để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng được quy định tại bản quy định này để định mức giá cụ thể.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Điều chỉnh, bổ sung giá các loại đất

Đối với những khu vực chưa được xác định trong Bảng giá ban hành kèm theo quy định này hoặc các trường hợp mới phát sinh do xây dựng đường, phố, khu đô thị mới, khu đầu giá, khu tái định cư ... giao Sở Tài nguyên và Môi trường

chủ trì cùng các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố lập phương án giá, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ sung.

Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá các loại đất theo quy định tại Điều 14, Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

Điều 10. Trách nhiệm thực hiện

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan có trách nhiệm triển khai thực hiện bản quy định này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định. /

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Trì

Tan

BẢNG SỐ 01

Đất trồng cây hàng năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm
(Kèm theo Quyết định số: 62/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên khu vực	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
1	Thành phố Vĩnh Yên	60.000	60.000	
2	Thành phố Phúc Yên	60.000	60.000	50.000
3	Bình Xuyên	60.000	60.000	50.000
4	Lập Thạch	55.000	55.000	50.000
5	Sông Lô	55.000	55.000	50.000
6	Tam Dương	60.000	60.000	50.000
7	Tam Đảo			50.000
8	Vĩnh Tường	60.000		
9	Yên Lạc	60.000	60.000	

Tee

BẢNG SỐ 02**Đất Lâm nghiệp (đất rừng sản xuất)**

(Kèm theo Quyết định số: 62/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên khu vực	Giá đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất)
1	Thành phố Vĩnh Yên	30.000
2	Thành phố Phúc Yên	30.000
3	Bình Xuyên	30.000
4	Lập Thạch	30.000
5	Sông Lô	30.000
6	Tam Dương	30.000
7	Tam Đảo	30.000

Tau

BẢNG SỐ 03

Bảng giá Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Cụm kinh tế xã hội, đất làng nghề
(Kèm theo Quyết định số: 62/2019/QĐ-UBND ngày 31 /12/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Khu công nghiệp	Huyện	Đề xuất
1	KCN Khai Quang	Vĩnh Yên	1.200.000
2	KCN Kim Hoa	Phúc Yên	1.000.000
3	KCN Bình Xuyên	Bình Xuyên	1.000.000
4	KCN Bình Xuyên II	Bình Xuyên	800.000
5	KCN Bá Thiện	Bình Xuyên	800.000
6	KCN Bá Thiện II	Bình Xuyên	800.000
7	KCN Thăng Long Vĩnh Phúc	Bình Xuyên	1.000.000
8	KCN Tam Dương II - Khu A	Tam Dương	600.000
9	Cụm Công nghiệp Hùng Vương - Phúc Thắng	Phúc Yên	800.000
10	Cụm CN Hương Canh	Bình Xuyên	800.000
11	Cụm Công nghiệp Yên Đồng	Yên Lạc	1.100.000
12	Cụm KT-XH Tân Tiến	Vĩnh Tường	1.800.000
13	Cụm KT-XH Đồng Sóc	Vĩnh Tường	1.200.000
14	Cụm CN Đồng Thịnh	Sông Lô	500.000
15	Cụm công nghiệp Tề Lỗ	Yên Lạc	1.100.000
16	Đất làng nghề thị trấn Yên Lạc	Yên Lạc	1.800.000

Ten

BẢNG SỐ 04

KHU ĐÔ THỊ THUỘC THÀNH PHỐ VINH YÊN, PHÚC YÊN(Kèm theo Quyết định số: 62/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Thành phố Vĩnh yên				
1	Khu đô thị sinh thái Sông Hồng - Nam Đàm Vạc	Đường mặt cắt $\geq 30m$	10.000	8.000	6.000
		Đường mặt cắt $\geq 24m$	8.000	6.400	4.800
		Đường mặt cắt $\geq 21m$	7.000	5.600	4.200
		Đường mặt cắt $\geq 16,5m$	5.000	4.000	3.000
		Đường mặt cắt $\geq 13,5m$	4.000	3.200	2.400
		Đường mặt cắt $\geq 11,5m$	3.000	2.400	1.800
2	Khu đất biệt thự nhà vườn Mậu Lâm - Đàm Vạc	Đường mặt cắt $\geq 30m$	10.000	8.000	6.000
		Đường mặt cắt $\geq 24m$	8.000	6.400	4.800
		Đường mặt cắt $\geq 21m$	7.000	5.600	4.200
		Đường mặt cắt $\geq 16,5m$	5.000	4.000	3.000

Tasu

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2	Khu đất biệt thự nhà vườn Mậu Lâm - Đầm Vạc	Đường mặt cắt $\geq 13,5\text{m}$	4.000	3.200	2.400
		Đường mặt cắt $\geq 11,5\text{m}$	3.000	2.400	1.800
3	Đất ở thuộc khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên	Đường mặt cắt $\geq 30\text{m}$	10.000	8.000	6.000
		Đường mặt cắt $\geq 24\text{m}$	8.000	6.400	4.800
		Đường mặt cắt $\geq 21\text{m}$	7.000	5.600	4.200
		Đường mặt cắt $\geq 16,5\text{m}$	5.000	4.000	3.000
		Đường mặt cắt $\geq 13,5\text{m}$	4.000	3.200	2.400
		Đường mặt cắt $\geq 11,5\text{m}$	3.000	2.400	1.800
4	Khu nhà ở đô thị VCI tại xã Định Trung	Đường mặt cắt $\geq 27\text{ m}$	9.000	7.200	5.400
		Đường mặt cắt $\geq 24\text{ m}$	8.000	6.400	4.800
		Đường mặt cắt $\geq 19,5\text{ m}$	7.000	5.600	4.200
		Đường mặt cắt $\geq 16,5\text{ m}$	5.000	4.000	3.000

Teen

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4	Khu nhà ở đô thị VCI tại xã Định Trung	Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	5.000	4.000	3.000
		Đường mặt cắt $< 13,5$ m	3.500	2.800	2.100
5	Khu nhà ở đô thị tại phường Khai Quang, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên - Khu nhà ở Đô thị T&T	Đường mặt cắt ≥ 24 m	9.000	7.200	5.400
		Đường mặt cắt $\geq 19,5$ m	8.000	6.400	4.800
		Đường mặt cắt $\geq 16,5$ m	7.000	5.600	4.200
		Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	5.500	4.400	3.300
		Đường mặt cắt $< 13,5$ m	3.500	2.800	2.100
6	Khu nhà ở Đông Hưng tại phường Đồng Tâm	Đường mặt cắt ≥ 27 m	7.000	5.600	4.200
		Đường mặt cắt ≥ 24 m	5.500	4.400	3.300
		Đường mặt cắt $\geq 19,5$ m	5.000	4.000	3.000
		Đường mặt cắt $\geq 16,5$ m	4.000	3.200	2.400
		Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	3.500	2.800	2.100

Tuu

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6	Khu nhà ở Đông Hưng tại phường Đồng Tâm	Đường mặt cắt <13,5 m	3.000	2.400	1.800
7	Vpit Plaza - KĐT Chùa Hà Tiên	Đường mặt cắt 15m	4.500	3.600	2.700
		Đường mặt cắt 13,5m	4.000	3.200	2.400
		Đường mặt cắt 10,5m	3.000	2.400	1.800
8	Khu dịch vụ du lịch Sông Hồng Thủ Đô - Bắc Đầm Vạc	Đường mặt cắt $\geq 7,5$ m	5.500	4.400	3.300
		Đường mặt cắt < 7,5m	4.000	3.200	2.400
9	Khu trung tâm thương mại và nhà ở hỗn hợp tại phường Khai Quang	Đường 16,5m	5.000	4.000	3.000
		Đường 13,5m	4.000	3.200	2.400
10	Xây dựng Chợ và TT Thương mại Tích Sơn	Đường 19,5m	5.000	4.000	3.000
11	Khu phố mới Fairy Town - Tích Sơn	Đường mặt cắt ≥ 18 m (18 - 24m)	5.000	4.000	3.000
		Đường mặt cắt <18m (13,5 - 14,25m)	3.500	2.800	2.100
12	Khu nhà ở đô thị Quảng Lợi phường Tích Sơn	Đường mặt cắt > 16,5 m	4 500	3.600	2.700

Ten

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
12	Khu nhà ở đô thị Quảng Lợi phường Tích Sơn	Đường mặt cắt 16,5 m	4 000	3.200	2.400
		Đường mặt cắt 13,5 m	3 000	2.400	1.800
II	Thành phố Phúc yên				
1	Khu đô thị Đồng Sơn (gồm cả đất dịch vụ, BOT)	Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	9.000	7.200	5.400
		Mặt cắt đường $< 13,5$ m	7.200	5.800	4.300
2	Khu nhà ở thương mại MTO (trương đương với Khu nhà ở Đồng Sơn)	Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	9.000	7.200	5.400
		Mặt cắt đường $< 13,5$ m	7.200	5.800	4.300
3	Khu đô thị Hùng Vương - Tiền Châu (bao gồm cả đất dịch vụ)	Đường mặt cắt $\geq 19,5$ m	6.500	5.200	3.900
		Mặt cắt đường $< 19,5$ m	4.500	3.600	2.700
4	Khu đô thị Hoài Nam (bao gồm cả đất tái định cư, đất đầu giá)	Đường mặt cắt $\geq 17,5$ m	6 500	5.200	3.900
		Mặt cắt đường $< 17,5$ m	4 200	3.400	2.500
5	Khu đô thị mới Xuân Hòa	Đường mặt cắt $\geq 17,5$ m	6 500	5.200	3.900
		Mặt cắt đường $< 17,5$ m	4 200	3.400	2.500

Tam

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6	Khu nhà ở thương mại phường Phúc Thắng		6 000	4.800	3.600
7	Khu đô thị TMS Grand City Phúc Yên	Mặt cắt đường < 19,5m	4 000	3.200	2.400
		Mặt cắt đường $\geq$ 19,5m	5 000	4.000	3.000

Tau

BẢNG SỐ 05**Bảng giá đất khu vực sân golf thuộc các dự án sân golf**

(Kèm theo Quyết định số: 62/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Vị trí, khu vực	Giá đất khu vực sân golf thuộc các dự án sân golf
1	Thành phố Vĩnh Yên	
-	Khu vực đất xây dựng Sân Golf Đàm Vạc	480.000
2	Thành phố Phúc Yên	
-	Khu vực đất xây dựng Sân Golf Đại Lải	350.000
3	Huyện Tam Đảo	
-	Khu vực đất xây dựng Sân Golf và câu lạc bộ tại xã Hợp Châu, Minh Quang, Hồ Sơn	300.000

Tam

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VINH YÊN
(Kèm theo Quyết định số 62/2019 QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: 1000d/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	PHƯỜNG ĐỒNG ĐA														
1	An Sơn (từ đường Nguyễn Văn Huyền giáp trường tiểu học Đồng Đa đến nhà văn hóa tổ dân phố An Sơn, Đồng Đa)	Từ đường Nguyễn Văn Huyền giáp trường tiểu học Đồng Đa	Đến nhà văn hóa tổ dân phố đường An Sơn, Đồng Đa	6.000	2.400	2.100	1.800	3.696	1.663	1.478	1.294	2.772	1.247	1.109	970
2	Bình Sơn (từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Trần Khánh Dư)	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đến đường Trần Khánh Dư	6.000	2.400	2.100	1.800	3.696	1.663	1.478	1.294	2.772	1.247	1.109	970
3	Đầm Vạc	Nguyễn An Ninh	Lê Hữu Trác	6.500	2.600	2.500	2.200	5.720	2.574	2.288	2.002	4.290	1.931	1.716	1.502
		Từ giao đường Lê Hữu Trác	Đến UBND phường Đồng Đa	6.000	2.400	2.100	1.800	4.400	1.980	1.760	1.540	3.300	1.485	1.320	1.155
		Từ UBND phường Đồng Đa	An Sơn	7.200	2.880	2.520	2.160	4.400	1.980	1.760	1.540	3.300	1.485	1.320	1.155
4	Đào Duy Anh	Đầu đường	Cuối đường	6.000				2.640				1.980			
5	Đỗ Khắc Chung (từ đường Trần Quốc Tuấn đến khu dân cư Giếng Ga) KDC Đồng Môn	Thuộc địa phận phường Đồng Đa		9.000	3.600	3.150	2.700	3.520	1.584	1.408	1.232	2.640	1.188	1.056	924
6	Đường Hai Bà Trưng: Từ đường Nguyễn Trãi (Trung tâm Hội nghị) qua nhà thi đấu đến giao đường Mê Linh	Nguyễn Trãi	Đến hết địa phận phường Đồng Đa	20.000	8.000	7.000	5.500	7.480	3.366	2.992	2.618	5.610	2.525	2.244	1.964
7	Đường Kim Ngọc kéo dài (Chân Cầu Đầm vạc đến Hồ Xuân Hương)	Hồ Xuân Hương	Chân cầu Đầm Vạc	15.000	6.000	5.250	4.500	9.680	4.356	3.872	3.388	7.260	3.267	2.904	2.541

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Hải Lựu (từ đường Nguyễn Chí Thanh đến công ty xăng dầu Petrolimex)	Từ đường Nguyễn Chí Thanh	Đến công ty xăng dầu Petrolimex	7.800	3.120	2.730	2.340	3.960	1.782	1.584	1.386	2.970	1.337	1.188	1.040
9	Lê Hữu Trác (từ đường Đầm Vạc đến đường Kim Ngọc kéo dài)	Đầm Vạc	Kim Ngọc kéo dài	6.000	2.400	2.100	1.800	2.640	1.188	1.056	924	1.980	891	792	693
10	Lý Bôn	Tô Hiệu	Nguyễn An Ninh	9.000	3.600	3.150	2.700	4.400	1.980	1.760	1.540	3.300	1.485	1.320	1.155
11	Lý Hải	Đào Duy Anh	Lý Thái Tổ	6.000				2.640				1.980			
12	Lý Thái Tổ	Tiếp giáp địa phận phường Ngô Quyền và phường Liên Bảo	Đến hết địa phận phường Đồng Đa	20.000	8.000	7.000	5.500	4.400	1.980	1.760	1.540	3.300	1.485	1.320	1.155
13	Lý Tự Trọng	Từ giao đường Trần Quốc Toàn	Đến giao đường Đầm Vạc	12.000	4.800	4.200	3.600	5.720	2.574	2.288	2.002	4.290	1.931	1.716	1.502
14	Mê Linh	Từ ngã ba Dốc Láp	Đến hết địa phận phường Đồng Đa	30.000	12.000	10.500	5.800	10.560	4.752	4.224	3.696	7.920	3.564	3.168	2.772
15	Ngô Quyền	Từ giáp địa phận phường Ngô Quyền	Giao đường Nguyễn Viết Xuân	40.000	16.000	12.000	6.000	14.960	6.732	5.984	5.236	11.220	5.049	4.488	3.927
		Từ giao đường Nguyễn Viết Xuân	Đến ga Vĩnh Yên	15.000	6.000	5.250	4.500	11.440	5.148	4.576	4.004	8.580	3.861	3.432	3.003
16	Nguyễn An Ninh	Thuộc địa phận phường Đồng Đa		9.000	3.600	3.150	2.700	5.280	2.376	2.112	1.848	3.960	1.782	1.584	1.386
17	Nguyễn Bảo (từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đèo 411)	Từ đường Nguyễn Chí Thanh	Đến đèo 411	7.800	3.120	2.730	2.340	3.960	1.782	1.584	1.386	2.970	1.337	1.188	1.040
18	Nguyễn Biểu (từ đường Mê Linh đến tỉnh đoàn)	Từ đường Mê Linh	Đến tỉnh đoàn	7.800	3.120	2.730	2.340	3.960	1.782	1.584	1.386	2.970	1.337	1.188	1.040
19	Nguyễn Chí Thanh: Từ giao đường Mê Linh qua Trường mầm non Hoa Hồng đến giao đường Nguyễn Trãi	Từ giao đường Mê Linh	Đến giao đường Nguyễn Trãi	12.000	4.800	4.200	3.600	7.040	3.168	2.816	2.464	5.280	2.376	2.112	1.848

Tran

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Nguyễn Trãi: Từ giao đường Mê Linh đến giao đường Hai Bà Trưng (khu Hội hợp UBND tỉnh)	Lý Thái Tổ	Hết địa phận phường Đồng Đa	25.000	10.000	8.750	5.500	11.440	5.148	4.576	4.004	8.580	3.861	3.432	3.003
21	Nguyễn Văn Huyền (từ đường Trần Khánh Dư đến đường Nguyễn Viết Xuân)	Từ đường Trần Khánh Dư	Đến đường Nguyễn Viết Xuân	6.000	2.400	2.100	1.800	4.400	1.980	1.760	1.540	3.300	1.485	1.320	1.155
22	Nguyễn Viết Xuân	Kim Ngọc	Ngô Quyền	22.500	9.000	7.875	5.500	13.200	5.940	5.280	4.620	9.900	4.455	3.960	3.465
		Ngô Quyền	Qua cầu vượt giao đường Hai Bà Trưng	19.000	7.600	6.650	5.300	12.760	5.742	5.104	4.466	9.570	4.307	3.828	3.350
23	Phùng Thị Toại (từ giáp hồ Láp đến đường Nguyễn Chí Thanh)	Từ giáp hồ Láp	Đến đường Nguyễn Chí Thanh	4.800	1.920	1.680	1.440	3.960	1.782	1.584	1.386	2.970	1.337	1.188	1.040
24	Tô Hiệu: Từ giao đường Lý Bôn đến giao đường Đàm Vạc	Từ giao đường Lý Bôn	Đến giao đường Đàm Vạc	9.000	3.600	3.150	2.700	5.720	2.574	2.288	2.002	4.290	1.931	1.716	1.502
25	Trần Khánh Dư	Đình Gầu	Nhà văn hóa An Sơn	7.200	2.880	2.520	2.160	3.960	1.782	1.584	1.386	2.970	1.337	1.188	1.040
26	Trần Nhật Duật (từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Đàm Vạc)	Từ đường Nguyễn Viết Xuân	Đến đường Đàm Vạc	5.400	2.160	1.890	1.620	3.080	1.386	1.232	1.078	2.310	1.040	924	809
27	Trần Quốc Tuấn	Hết địa phận phường Ngô Quyền	Đến giao đường Đàm Vạc	12.000	4.800	4.200	3.600	7.480	3.366	2.992	2.618	5.610	2.525	2.244	1.964
28	Trường Chinh	Lý Thái Tổ	Hai Bà Trưng	15.000	6.000	5.250	4.500	4.400	1.980	1.760	1.540	3.300	1.485	1.320	1.155
29	Đường từ ngõ 8 Ngô Quyền qua Giếng Gầu đến trạm y tế phường Đồng Đa			5.400	2.160	1.890	1.620	4.400	1.980	1.760	1.540	3.300	1.485	1.320	1.155
30	Đường nối từ đường Đàm Vạc đến cầu Đàm Vạc			4.200	1.680	1.470	1.260	3.080	1.386	1.232	1.078	2.310	1.040	924	809
31	Khu dân cư cơ khí (mặt cắt đường 13,5m)			6.000				2.200				1.650			

Tam

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
32	Khu dân cư đoàn chèo (mặt cắt đường <13,5m)			6.000				1.760				1.320			
II	PHƯỜNG ĐỒNG TÂM														
1	Bé Văn Đàn (từ đường Phan Doãn Thông đến đường Phan Doãn Thông)	Từ đường Phan Doãn Thông qua ngã 3 Mạc Thị Bưởi	Đến đường Phan Doãn Thông	3.000	1.200	1.050	900	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528
2	Cù Chính Lan (từ đường Lam Sơn đến đại học công nghệ GTVT)	Từ đường Lam Sơn	Đến cổng cũ Đại học công nghệ GTVT	4.800	1.920	1.680	1.440	3.520	1.584	1.408	1.232	2.640	1.188	1.056	924
3	Đào Tấn	Thuộc địa phận phường Đồng Tâm		4.800	1.920	1.680	1.440	2.200	1.056	946	770	1.650	792	710	578
4	Đỗ Hành (từ đường Lý Quốc Sư đến đường Đỗ Nhuận)	Từ đường Lý Quốc Sư	Đến đường Đỗ Nhuận	3.600	1.440	1.260	1.080	2.288	1.030	915	801	1.716	772	686	601
5	Đỗ Nhuận (từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Nguyễn Trường Tộ)	Từ đường Nguyễn Khuyến	Đến đường Nguyễn Trường Tộ	3.600	1.440	1.260	1.080	2.288	1.030	915	801	1.716	772	686	601
6	Hoàng Hoa Thám	Lý Thường Kiệt	Cuối đường	4.800	1.920	1.680	1.440	3.080	1.386	1.232	1.078	2.310	1.040	924	809
7	Hoàng Quốc Việt (từ đường Tạ Quang Bửu đến đường Ngô Thị Nhậm)- KDC Tỉnh ủy	Từ đường Tạ Quang Bửu	Đến đường Ngô Thị Nhậm	4.800	1.920	1.680	1.440	3.080	1.386	1.232	1.078	2.310	1.040	924	809
8	Hùng Vương	Cầu Oai	Giao đường Trần Đại Nghĩa	12.000	4.800	4.200	3.600	7.040	3.168	2.816	2.464	5.280	2.376	2.112	1.848
		Giao đường Trần Đại Nghĩa	Hết địa phận phường Đồng Tâm	12.000	4.800	4.200	3.600	7.040	3.168	2.816	2.464	5.280	2.376	2.112	1.848
9	Lai Sơn (từ Khu đất dịch vụ Lai Sơn đến đường Hoàng Hoa Thám)	Từ Khu đất dịch vụ Lai Sơn	Đến đường Hoàng Hoa Thám	3.000	1.200	1.050	900	1.320	792	726	660	990	594	545	495
10	Lam Sơn (từ cầu trắng đến cầu Lạc Ý)	Từ cầu trắng	Đến vòng xuyên Lê Hồng Phong	12.000	4.800	4.200	3.600	7.040	3.168	2.816	2.464	5.280	2.376	2.112	1.848
		Từ vòng xuyên Lê Hồng Phong	Đến Cù Chính Lan	10.200	4.080	3.570	3.060	6.160	2.772	2.464	2.156	4.620	2.079	1.848	1.617

Ten

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Lam Sơn (từ cầu trắng đến cầu Lạc Ý)	Từ Cù Chính Lan	Cầu Lạc Ý	7.200	2.880	2.520	2.160	3.520	1.584	1.408	1.232	2.640	1.188	1.056	924
11	Lê Anh Tuấn (từ đường Nguyễn Công Hoan đến đường Lê Hồng Phong)-KDC Tỉnh ủy	Từ đường Nguyễn Công Hoan	Đến đường Lê Hồng Phong	4.800	1.920	1.680	1.440	2.640	1.188	1.056	924	1.980	891	792	693
12	Lê Hồng Phong (từ giao đường Lam Sơn đến giao đường tránh Quốc lộ 2A đi Yên Lạc)	Từ giao đường Lam Sơn	Đến giao đường tránh QL2A đi Yên Lạc	12.000	4.320	3.780	3.240	6.864	3.089	2.746	2.402	5.148	2.317	2.059	1.802
13	Lê Ngọc Hân	Từ đường Lý Thường Kiệt	Hết địa phận phường Đồng Tâm	4.200	1.680	1.470	1.260	2.640	1.188	1.056	924	1.980	891	792	693
14	Lê Tần (từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Trường Tộ)	Từ đường Hùng Vương	Đến đường Nguyễn Trường Tộ	5.400	2.160	1.890	1.620	3.696	1.663	1.478	1.294	2.772	1.247	1.109	970
15	Lý Quốc Sư (từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Ngô Miến)	Từ đường Nguyễn Khuyến	Đến đường Ngô Miến	3.600	1.440	1.260	1.080	2.288	1.030	915	801	1.716	772	686	601
16	Lý Thường Kiệt: Từ đường Hùng Vương đến hết địa giới phường Đồng Tâm	Từ giao đường Hùng Vương	Đến chân cầu vượt	12.000	4.800	4.200	3.600	7.920	3.564	3.168	2.772	5.940	2.673	2.376	2.079
		Hai bên đường dưới chân cầu vượt		3.600	1.440	1.260	1.080	2.200	990	880	770	1.650	743	660	578
		Từ chân cầu vượt	Đến đường Hoàng Hoa Thám	7.200	2.880	2.520	2.160	3.520	1.584	1.408	1.232	2.640	1.188	1.056	924
		Từ đường Hoàng Hoa thám	Đến hết địa phận phường Đồng Tâm	8.400	3.360	2.940	2.520	3.520	1.584	1.408	1.232	2.640	1.188	1.056	924

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Mạc Thị Bưởi (từ đường Lê Ngọc Hân đến đường song song với đường sắt)	Từ đường Lê Ngọc Hân	Đến đường song song với đường sắt	3.000	1.200	1.050	900	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528
18	Nam Cao	Đường Lam Sơn	Giao phố Ngô Thi Nhậm	4.800	1.920	1.680	1.440	3.080	1.386	1.232	1.078	2.310	1.040	924	809
19	Ngô Kính Thần	Thuộc địa phận phường Đồng Tâm		3.600	1.440	1.260	1.080	2.200	990	880	770	1.650	743	660	578
20	Ngô Miến	Thuộc địa phận phường Đồng Tâm		3.600	1.440	1.260	1.080	2.288	1.030	915	801	1.716	772	686	601
21	Ngô Thi Nhậm (từ đường Nguyễn Công Hoan đến đường Nguyễn Bính)- Khu cán bộ chiến sỹ công an tỉnh	Từ đường Nguyễn Công Hoan	Đến đường Lê Hồng Phong	7.200	2.880	2.520	2.160	3.520	1.584	1.408	1.232	2.640	1.188	1.056	924
		Từ đường Lê Hồng Phong	Đến đường Nguyễn Bính	6.000	2.400	2.100	1.800	2.640	1.188	1.056	924	1.980	891	792	693
22	Nguyễn Bính (từ đường Cù Chính Lan đến khu tập thể trường Đại học GTVT)- KDC cán bộ chiến sỹ công an tỉnh đường 13,5 m	Từ ngã 3 cổng trường đại học GTVT	Đến đường vào khu tập thể trường Đại học GTVT	4.800	1.920	1.680	1.440	2.640	1.188	1.056	924	1.980	891	792	693
23	Nguyễn Công Hoan	Thuộc địa phận phường Đồng Tâm		4.800	1.920	1.680	1.440	3.080	1.386	1.232	1.078	2.310	1.040	924	809
24	Nguyễn Khang (từ đường Lam Sơn đến đường Thi Sách)	Từ đường Lam Sơn	Đến đường Thi Sách	4.800	1.920	1.680	1.440	2.640	1.188	1.056	924	1.980	891	792	693
25	Nguyễn Khoái (từ đường Nguyễn Công Hoan đến đường Lê Hồng Phong)	Thuộc địa phận phường Đồng Tâm		9.000	3.600	3.150	2.700	5.720	2.574	2.288	2.002	4.290	1.931	1.716	1.502
26	Nguyễn Khuyến (từ đường Mạc Đĩnh Chi đến TDP Đông Quý)	Thuộc địa phận phường Đồng Tâm		3.600	1.440	1.260	1.080	2.640	1.188	1.056	924	1.980	891	792	693
27	Nguyễn Lương Bằng	Từ tiếp giáp địa phận xã Thanh Trù	Hết địa phận phường Đồng Tâm	6.480	2.592	2.268	1.944	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
28	Nguyễn Tiến Sách (từ đường Trần Doãn Hựu đến đường Đào Tấn)	Từ đường Trần Doãn Hựu	Đến đường Đào Tấn	3.600	1.440	1.260	1.080	2.200	990	880	770	1.650	743	660	578

2021

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Nguyễn Trường Tộ	Thuộc địa phận phường Đồng Tâm		3.600	1.440	1.260	1.080	2.288	1.030	915	801	1.716	772	686	601
30	Phạm Phi Hiên (từ đường Lê Hồng Phong đến đường Ngô Thì Nhậm)	Từ đường Lê Hồng Phong	Đến đường Ngô Thì Nhậm	4.800	1.920	1.680	1.440	2.640	1.188	1.056	924	1.980	891	792	693
31	Phan Doãn Thông (từ đường Lê Ngọc Hân đến đường song song với đường sắt)	Từ đường Lê Ngọc Hân	Đến đường song song với đường sắt	3.000	1.200	1.050	900	1.760	792	704	650	1.320	594	528	500
32	Phù Nghĩa (từ đường Đào Tấn đến đường Trần Doãn Hựu)- Cụm Kinh tế xã hội phường Đồng Tâm	Thuộc địa phận phường Đồng Tâm		4.800	1.920	1.680	1.440	2.200	1.056	946	770	1.650	792	710	578
33	QL2 tránh thành phố Vĩnh Yên			10.000	4.000	3.500	3.000	7.040	3.168	2.816	2.464	5.280	2.376	2.112	1.848
34	Quách Gia Nương (từ đường Nguyễn Khoái đến đường Tạ Quang Bửu)	Từ đường Nguyễn Khoái	Đến đường Tạ Quang Bửu	5.400	2.160	1.890	1.620	2.640	1.188	1.056	924	1.980	891	792	693
35	Tạ Quang Bửu (từ đường Nguyễn Công Hoan đến đường Lê Hồng Phong) - KDC Tinh úy	Từ đường Nguyễn Công Hoan	Đến đường Lê Hồng Phong	7.200	2.880	2.520	2.160	2.640	1.188	1.056	924	1.980	891	792	693
36	Thị Sách (từ đường Nam Cao đến đường Nguyễn Bính)	Từ đường Nam Cao	Đến đường Nguyễn Bính	4.800	1.920	1.680	1.440	2.640	1.188	1.056	924	1.980	891	792	693
37	Tô Hiến Thành	Từ giao đường Hùng Vương	Công viện 109	7.200	2.880	2.520	2.160	5.280	2.376	2.112	1.848	3.960	1.782	1.584	1.386
		Ngã 3 Công viện 109	Đến đường Nguyễn Khoái	5.400	2.160	1.890	1.620	4.400	1.980	1.760	1.540	3.300	1.485	1.320	1.155
		Từ đường Nguyễn Khoái	Đến đường Ngô Thì Nhậm	5.400	2.160	1.890	1.620	3.520	1.584	1.408	1.232	2.640	1.188	1.056	924
38	Tông Dân	Từ đường Lý Thường Kiệt	Cổng sau trường dân tộc nội trú	4.800	1.920	1.680	1.440	2.200	990	880	770	1.650	743	660	578
39	Trần Đại Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	6.000	2.400	2.100	1.800	3.960	1.782	1.584	1.386	2.970	1.337	1.188	1.040

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Trần Doãn Hựu (từ Đào Tấn đến đường Đào Tấn)	Thuộc địa phận phường Đồng Tâm		4.800	1.920	1.680	1.440	3.080	1.386	1.232	1.078	2.310	1.040	924	809
41	Trần Quốc Hoàn (từ đường Trần Doãn Hựu đến đường Hùng Vương)	Thuộc địa phận phường Đồng Tâm		5.400	2.160	1.890	1.620	3.080	1.386	1.232	1.078	2.310	1.040	924	809
42	Triệu Thị Khoan Hòa (từ đường Tô Hiến Thành kéo dài đến đường Lê Hồng Phong)	Từ đường Tô Hiến Thành	kéo dài Đến đường Lê Hồng Phong	8.400	3.360	2.940	2.520	2.640	1.188	1.056	924	1.980	891	792	693
43	Trịnh Hoài Đức (từ Tô Hiến Thành kéo dài đến đường Lê Hồng Phong)	Từ Tô Hiến Thành kéo dài	Đến đường Lê Hồng Phong	8.400	3.360	2.940	2.520	2.640	1.188	1.056	924	1.980	891	792	693
44	Đường song song với đường sắt thuộc địa phận phường Đồng Tâm	Từ tiếp giáp xã Định Trung	Đến hết địa phận phường Đồng Tâm	12.000	4.800	4.200	3.600	4.400	1.980	1.760	1.540	3.300	1.485	1.320	1.155
45	Đường từ Ngã 3 Trung tâm pháp y đến đường Lê Hồng Phong			3.600	1.440	1.260	1.080	2.200	990	880	770	1.650	743	660	578
46	Đường nối từ Thi Sách đến Ngô Thị Nhậm			5.400	2.160	1.890	1.620	2.640	1.188	1.056	924	1.980	891	792	693
47	Đường trục chính khu dân cư Lạc Ý			3.600	1.440	1.260	1.080	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528
48	Khu đất dịch vụ Lai Sơn, Khu đất dịch vụ Bắc Sơn (Không bao gồm những đường có tên trong bảng giá)														
-	Đường 16,5m			3.500				2.640				1.980			
-	Đường 13,5m			3.000				2.200				1.650			
49	Khu dân cư Đồng Hìn, Khu dân cư bộ chỉ huy quân sự tỉnh (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp với đường có tên trong bảng giá đất)														
-	Đường 19,5m			4.800				2.640				1.980			
-	Đường 16,5m			3.000				2.200				1.650			

Cau

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường $\geq 13,5m$			2.500				1.760				1.320			
-	Đường $< 13,5m$			2.000				1.320				990			
50	Khu dân cư Đồng Sậu, đồng Rau Xanh, trường dân tộc nội trú, khu xen ghép trung tâm giáo dục thường xuyên (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp với đường có tên trong bảng giá đất)														
-	Đường $\geq 13,5m$			3.000				2.200				1.650			
-	Đường $< 13,5m$			2.500				1.760				1.320			
51	Khu dân cư Rừng Lâu, Khu đại học giao thông vận tải (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp với đường có tên trong bảng giá đất)														
-	Đường $\geq 13,5m$			3.000				2.200				1.650			
-	Đường $< 13,5m$			2.500				1.760				1.320			
III	PHƯỜNG HỘI HỢP														
1	An Bình	Từ giao đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đến giao đường Trương Định	6.000	2.400	2.100	1.800	5.280	2.112	1.848	1.584	3.960	1.440	1.386	1.188
		Từ giao đường Trương Định	Đến giao đường Nguyễn Danh Phương	4.200	1.680	1.470	1.260	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	960	924	792
2	Bình Lệ Nguyên (từ đường Tổng Duy Tân đến đường Bùi Thị Xuân) - KDC Đồng Rừng	Phố Tổng Duy Tân	Phố Bùi Thị Xuân	3.900	1.560	1.365	1.170	2.640	1.056	924	792	1.980	720	693	594
3	Bùi Anh Tuấn	Đường Quang Trung	Khu dân cư Sốc Lường	3.600	1.440	1.260	1.080	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Bùi Thị Xuân (từ đường Tổng Duy Tân đến đường Bình Lệ Nguyên)- Khu Đồng Rừng	Quang Trung	Tổng Duy Tân	4.200	1.680	1.470	1.260	2.640	1.056	924	792	1.980	720	693	594
5	Cao Bá Quát (từ đường Quang Trung đến đường Lê Hiến)	Đường Quang Trung	Đường 27m	4.200	1.680	1.470	1.260	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528
		Đường 27m	Lê Hiến	2.200	900	820	800	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528
6	Đào Tấn	Thuộc địa phận phường Hội Hợp		4.800	1.920	1.680	1.440	2.200	1.056	946	770	1.650	792	710	578
7	Đình Tiên Nga (từ đường Nguyễn Danh Phương đến Đình Tiên Nga)	Phố Nguyễn Danh Phương	Đình Tiên Nga	2.400	960	840	800	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528
8	Hùng Vương	Từ tiếp giáp địa phận phường Đồng Tâm	Ngã tư Quán Tiên	8.500	3.400	2.975	2.550	7.040	2.816	2.464	2.112	5.280	1.920	1.848	1.584
		Ngã tư Quán Tiên	Hết địa giới Thành phố Vĩnh Yên	9.000	3.600	3.150	2.700	5.280	2.112	1.848	1.584	3.960	1.440	1.386	1.188
9	Lã Thời Trung (từ đường Tam Lộng đến đường Trương Định)	phố Tam Lộng	đường Trương Định	5.100	2.040	1.785	1.530	2.200	880	770	660	1.650	600	578	495
10	Lê Hiến (từ đường Nguyễn Danh Phương đến Khu dân cư TDP Ngồi)	Phố Nguyễn Danh Phương	Khu dân cư TDP Ngồi	3.000	1.200	1.050	900	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528
11	Lê Hồng Phong (từ giao đường Lam Sơn đến giao đường tránh Quốc lộ 2A đi Yên Lạc)	Địa phận phường Hội Hợp		12.500	5.000	4.375	3.750	6.864	2.746	2.402	2.059	5.148	1.872	1.802	1.544
12	Lê Khôi (từ đường Hùng Vương đến nhà máy nước sạch Vĩnh Yên)	Đường Hùng Vương	Nhà máy nước sạch Vĩnh Yên	5.400	2.160	1.890	1.620	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	960	924	792
13	Lê Phụng Hiểu (từ đường Nguyễn Danh Phương đến KDC Làng Trà 2)	Phố Nguyễn Danh Phương	KDC Làng Trà 2	2.400	960	840	800	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528
14	Lê Tấn (từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Trường Tộ)	Đường Hùng Vương	Phố Nguyễn Trường Tộ	4.800	1.920	1.680	1.440	3.696	1.478	1.294	1.109	2.772	1.008	970	832

Teeu

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Mạc Đĩnh Chi (từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Trường Tộ)	Đường Hùng Vương	Phố Nguyễn Trường Tộ	6.000	2.400	2.100	1.800	4.400	1.760	1.540	1.320	3.300	1.200	1.155	990
16	Ngô Kính Thần	Thuộc địa phận phường Hội Hợp		4.800	1.920	1.680	1.440	2.200	880	770	660	1.650	600	578	495
17	Ngô Miến	Thuộc địa phận phường Hội Hợp		4.800	1.920	1.680	1.440	2.288	915	801	686	1.716	624	601	515
18	Nguyễn Công Hoan	Thuộc địa phận phường Hội Hợp		4.800	1.920	1.680	1.440	3.080	1.386	1.232	1.078	2.310	1.040	924	809
19	Nguyễn Công Phụ (từ đường Bình Lệ Nguyên đến đường Quang Trung)	Phố Bình Lệ Nguyên	Đường Quang Trung	3.900	1.560	1.365	1.170	2.200	880	770	660	1.650	600	578	495
20	Nguyễn Danh Phương	Từ QL2	Nguyễn Thị Minh Khai	4.200	1.680	1.470	1.260	2.640	1.056	924	792	1.980	720	693	594
		Nguyễn Thị Minh Khai	Đến đường Quang Trung	3.600	1.440	1.260	1.080	2.640	1.056	924	792	1.980	720	693	594
21	Nguyễn Đức Cảnh (từ đường Tô Thế Huy đến đường Lê Thời Trung)	Phố Tô Thế Huy	Phố Lê Thời Trung	5.400	2.160	1.890	1.620	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	960	924	792
22	Nguyễn Duy Hiệu (từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Đức Cảnh)	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Phố Nguyễn Đức Cảnh	5.400	2.160	1.890	1.620	3.080	1.232	1.078	924	2.310	840	809	693
23	Nguyễn Khoái (từ đường Nguyễn Công Hoan đến đường Lê Hồng Phong)	Thuộc địa phận phường Hội Hợp		9.000	3.600	3.150	2.700	5.720	2.574	2.288	2.002	4.290	1.931	1.716	1.502
24	Nguyễn Khuyến	Thuộc địa phận phường Hội Hợp		4.800	1.920	1.680	1.440	2.640	1.056	924	792	1.980	720	693	594
25	Nguyễn Thị Minh Khai	Từ ngã tư quán Tiên	Từ giáp địa giới xã Vân Hội	7.200	2.880	2.520	2.160	5.280	2.112	1.848	1.584	3.960	1.440	1.386	1.188
		Từ ngã tư quán Tiên	Nguyễn Danh Phương	9.000	3.600	3.150	2.700	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	960	924	792
		Nguyễn Danh Phương	Đường quy hoạch 36m	6.000	2.400	2.100	1.800	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	960	924	792

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường quy hoạch 36m	QL2 A (tránh thành phố Vĩnh Yên)	4.200	1.680	1.470	1.260	2.640	1.056	924	792	1.980	720	693	594
26	Nguyễn Trường Tộ	Thuộc địa phận phường Hội Hợp		4.200	1.680	1.470	1.260	2.288	915	801	686	1.716	624	601	515
27	Nguyễn Từ (từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Quang Trung)- KDC Đồng Rừng	Phố Bùi Thị Xuân	Đường Quang Trung	4.200	1.680	1.470	1.260	2.200	880	770	660	1.650	600	578	495
28	Nguyễn Văn Phú (từ đường Trương Định đến đường Lê Đức Thọ)	Đường Trương Định	Phố An Bình	4.200	1.680	1.470	1.260	2.200	880	770	660	1.650	600	578	495
29	Phạm Đình Hồ (từ đường Quang Trung đến đường Cao Bá Quát)	Đường Quang Trung	Phố Cao Bá Quát	4.200	1.680	1.470	1.260	2.640	1.056	924	792	1.980	720	693	594
30	Phùng Khắc Khoan (từ đường Tống Duy Tân đến đường Nguyễn Từ)	Phố Tống Duy Tân	Phố Nguyễn Từ	3.900	1.560	1.365	1.170	2.200	880	770	660	1.650	600	578	495
31	Phù Nghĩa (từ đường Đào Tấn đến đường Trần Doãn Hưu)- Cụm Kinh tế xã hội phường Đồng Tâm	Thuộc địa phận phường Hội Hợp		4.800	1.920	1.680	1.440	2.200	1.056	946	770	1.650	792	710	578
32	QL2 tránh thành phố Vĩnh Yên			9.000	3.600	3.150	2.700	7.040	2.816	2.464	2.112	5.280	1.920	1.848	1.584
33	Quang Trung	Giao đường Hùng Vương	Bùi Thị Xuân	6.000	2.400	2.100	1.800	4.400	1.760	1.540	1.320	3.300	1.200	1.155	990
34	Tam Lộng (từ đường Tô Thế Huy đến đường Lã Thời Trung)- Khu cán bộ, công nhân viên phường Hội Hợp	Phố Tô Thế Huy	Phố Lã Thời Trung	4.800	1.920	1.680	1.440	3.080	1.232	1.078	924	2.310	840	809	693
35	Tô Thế Huy (từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Đức Cảnh)	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Phố Nguyễn Đức Cảnh	4.800	1.920	1.680	1.440	3.080	1.232	1.078	924	2.310	840	809	693
36	Tống Duy Tân (từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Quang Trung)	Phố Bùi Thị Xuân	Đường Quang Trung	4.200	1.680	1.470	1.260	3.080	1.232	1.078	924	2.310	840	809	693
37	Trần Doãn Hưu (từ Đào Tấn đến đường Đào Tấn)	Thuộc địa phận phường Hội Hợp		4.800	1.920	1.680	1.440	3.080	1.386	1.232	1.078	2.310	1.040	924	809

Trần

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Trần Quang Diệu (từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	6.000	2.400	2.100	1.800	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	960	924	792
39	Trần Quốc Hoàn (từ đường Trần Doãn Hựu đến đường Hùng Vương)	Thuộc địa phận phường Hội Hợp		5.400	2.160	1.890	1.620	3.080	1.386	1.232	1.078	2.310	1.040	924	809
40	Trần Thạch	Mạc Đĩnh Chi	Quang Trung	3.900	1.560	1.365	1.170	2.640	1.056	924	792	1.980	720	693	594
41	Trương Định	Từ QL2 qua UBND phường Hội Hợp	Đến tiếp giáp với đường Lã Thành Chung	6.000	2.400	2.100	1.800	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	960	924	792
		Từ Lã Thành Chung	Tiếp giáp với phố Nguyễn Danh Phương	4.200	1.680	1.470	1.260	2.640	1.056	924	792	1.980	720	693	594
42	Đường Giao từ Phạm Đình Hồ đến đường quy hoạch 27m	Từ Phạm Đình Hồ	Đường 27m	4.200	1.680	1.470	1.260	2.640	1.056	924	792	1.980	720	693	594
43	Quốc lộ 2A thuộc Hội Hợp			10.000	4.000	3.500	3.000	7.040	2.816	2.464	2.112	5.280	1.920	1.848	1.584
44	Khu dân cư tự xây trên phần đất thu hồi của cty cổ phần Viglacera Hợp Thịnh														
-	Đường 13,5m			3.600				2.880				2.160			
-	Đường 12m			3.000				2.400				1.800			
45	Khu dân cư cho dân cư và cán bộ công nhân viên tại khu đồng sau Núi														
-	Đường 16,5m			4.800				3.840				2.880			
-	Đường 13,5m			4.200				3.360				2.520			
46	Khu dân cư Tự Xây (Ngô Miễn, Ngô Kính Thần))														
-	Đường 13,5m			4.800				3.840				2.880			
-	Đường 10,5m			3.600				2.880				2.160			

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
47	Khu dân cư Đồng Gáo (Mặt đường Nguyễn Thị Minh Khai - Giáp phố Lê 1, Lê 2)														
-	Đường 36m			7.200				5.760				4.320			
-	Đường 19,5m			5.500				4.400				3.300			
-	Đường 16,5m			4.800				3.840				2.880			
-	Đường 13,5m			4.200				3.360				2.520			
48	Khu dân cư Đồi Vọng														
-	Đường 7m			3.000				2.400				1.800			
-	Đường 6m			3.000				2.400				1.800			
49	Khu dân cư giao cho BCHQS tỉnh (Đồng Dọc)														
-	Đường 27m			6.000				4.800				3.600			
-	Đường 16,5m			3.500				2.800				2.100			
-	Đường 13,5m			3.000				2.400				1.800			
50	Khu đất dịch vụ Cầu Ngã cũ và mở rộng chưa đặt tên đường														
-	Đường 13,5m			3.500				2.800				2.100			
-	Đường 12m			3.500				2.800				2.100			
51	Khu dân cư Ma Cà														
-	Đường 13,5m			3.500				2.800				2.100			
IV	PHƯỜNG KHAI QUANG														
1	Ấp Hạ (từ đường Thiên Thị đến đường Chu Văn Khâm)	Từ đường Thiên Thị	Đến đường Chu Văn Khâm	10.200	4.080	3.570	3.060	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693

Tam

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Bùi Quang Vận	Từ Nguyễn Văn Linh	Đến đường Mê Linh	12.500	5.000	4.375	3.750	4.840	1.936	1.694	1.452	3.630	1.452	1.271	1.089
3	Chu Văn Khâm (từ đường Phan Chu Trinh đến đường Hồ Tùng Mậu)	Từ đường Phan Chu Trinh	Đến đường Hồ Tùng Mậu	9.000	3.600	3.150	2.700	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
4	Đặng Trần Côn	Đầu đường	Đầu đường	6.000	2.400	2.100	1.800	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528
5	Đào Sư Tích (từ đường Đỗ Hy Thiệu đến đường Đinh Tiên Hoàng)	Từ đường Đỗ Hy Thiệu	Đến đường Đinh Tiên Hoàng	7.800	3.120	2.730	2.340	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	1.056	924	792
6	Đào Sùng Nhạc (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Lương Văn Can)	Từ đường Tôn Đức Thắng	Đến đường Lương Văn Can	9.900	3.960	3.465	2.970	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
7	Điền Triệt (từ đường Mê Linh đến đường Nguyễn Tất Thành)	Từ đường Mê Linh	Đến đường Nguyễn Tất Thành	9.600	3.840	3.360	2.880	2.640	1.056	924	792	1.980	792	693	594
8	Đình Âm (từ nút giao đường Mê Linh và đường Nguyễn Tất Thành đến đường Đinh Tiên Hoàng)	Từ nút giao đường Mê Linh và đường Nguyễn Tất Thành	Đến đường Đinh Tiên Hoàng	12.000	4.800	4.200	3.600	5.280	2.112	1.848	1.584	3.960	1.584	1.386	1.188
9	Đình Tiên Hoàng	Từ Tiếp giáp đường gom BigC	Đến hết địa phận Phường Khai Quang	9.600	3.840	3.360	2.880	6.600	2.640	2.310	1.980	4.950	1.980	1.733	1.485
10	Đỗ Hy Thiệu (từ đường Đào Sư Tích đến đường Lê Thúc Chấn)	Từ đường Đào Sư Tích	Đến đường Lê Thúc Chấn	6.600	2.640	2.310	1.980	2.640	1.056	924	792	1.980	792	693	594
11	Đường 302C thuộc Khai Quang			3.000	1.500	1.350	1.200	1.650	825	743	660	1.200	600	540	480
12	Dương Đôn Cương (từ đường Đào Sùng Nhạc đến đường Khuất Thị Vĩnh)	Từ đường Đào Sùng Nhạc	Đến đường Khuất Thị Vĩnh	9.600	3.840	3.360	2.880	3.960	1.584	1.386	1.188	2.970	1.188	1.040	891
13	Dương Đức Giản (từ đường Điền Triệt đến đường Mê Linh)	Từ đường Điền Triệt	Đến đường Mê Linh	10.200	4.080	3.570	3.060	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
14	Đường giao từ đường Đinh Tiên Hoàng theo đường gom BigC đến hết địa phận thành phố Vĩnh Yên	Từ đường Đinh Tiên Hoàng theo đường gom BigC đến	Hết địa phận thành phố Vĩnh Yên	10.800	4.320	3.780	3.240	5.280	2.112	1.848	1.584	3.960	1.584	1.386	1.188

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường gom chân cầu vượt Khai Quang từ nút giao đường Đinh Ấm qua gầm cầu vượt Khai Quang đến nút giao phố Đặng Trần Côn	Từ nút giao đường Đinh Ấm qua gầm cầu vượt Khai Quang	Đến nút giao đường Đặng Trần Côn	6.900	2.760	2.415	2.070	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	1.056	924	792
16	Đường Hai Bà Trưng: Từ đường Nguyễn Trãi (Trung tâm Hội nghị) qua nhà thi đấu đến giao đường Mê Linh	Từ đường Nguyễn Trãi (Trung tâm Hội nghị) qua nhà thi đấu	Đến giao đường Mê Linh	20.000	8.000	7.000	5.500	7.480	2.992	2.618	2.244	5.610	2.244	1.964	1.683
17	Đường QL2 từ nút giao phố Đặng Trần Côn đến hết địa phận thành phố Vĩnh Yên	Từ nút giao phố Đặng Trần Côn	Hết địa phận thành phố Vĩnh Yên	10.800	4.320	3.780	3.240	5.280	2.112	1.848	1.584	3.960	1.584	1.386	1.188
18	Dương Tông (từ đường Hà Nhậm Đại đến hết Đài truyền hình VTC)	Từ đường Hà Nhậm Đại	Đến hết Đài truyền hình VTC	6.000	2.400	2.100	1.800	2.200	1.034	902	726	1.650	776	677	545
19	Hạ Cảnh Đức (từ đường Hà Sĩ Vọng đến đường Phùng Dong Oánh)	Từ đường Hà Sĩ Vọng	Đến đường Phùng Dong Oánh	9.600	3.840	3.360	2.880	2.640	1.056	924	792	1.980	792	693	594
20	Hà Nhậm Đại (từ đường Đinh Ấm đến khu dân cư TDP Mậu Lâm)	Từ đường Đinh Ấm	Đến khu dân cư TDP Mậu Lâm	6.600	2.640	2.310	1.980	2.640	1.056	924	792	1.980	792	693	594
21	Hà Sĩ Vọng (từ đường Lưu Túc đến đường Phùng Dong Oánh)- khu đất dịch vụ Thanh Giã - phường Khai Quang	Từ đường Lưu Túc	Đến đường Phùng Dong Oánh	9.600	3.840	3.360	2.880	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
22	Hàm Nghi (từ giao đường Triệu Thái đến giao đường Phùng Hưng)	Từ giao đường Triệu Thái	Đến giao đường Phùng Hưng	5.000	2.000	1.750	1.500	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528
23	Hồ Tùng Mậu (từ đường Nguyễn Thượng Hiền đến đường Nguyễn Tất Thành)	Từ đường Nguyễn Thượng Hiền	Đến đường Nguyễn Tất Thành	7.800	3.120	2.730	2.340	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
24	Khuất Thị Vinh (từ đường Trần Thị Sinh đến đường Tôn Đức Thắng)- KDC số 2 Khai Quang	Từ đường Trần Thị Sinh	Đến đường Tôn Đức Thắng	8.100	3.240	2.835	2.430	2.640	1.056	924	792	1.980	792	693	594
25	Lạc Long Quân (từ nút giao đường Hai Bà Trưng và Mê Linh đến đường Phùng Hưng)	Từ nút giao đường Hai Bà Trưng và Mê Linh	Đến đường Phùng Hưng	16.500	6.600	5.775	4.950	7.480	2.992	2.618	2.244	5.610	2.244	1.964	1.683

Tau

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Lê Chân	Từ giao đường Mê Linh	Đến Ngõ Gia Tự	12.000	4.800	4.200	3.600	6.160	2.464	2.156	1.848	4.620	1.848	1.617	1.386
		Từ Ngõ Gia Tự	Đến cuối đường	9.000	3.600	3.150	2.700	6.160	2.464	2.156	1.848	4.620	1.848	1.617	1.386
27	Lê Dĩnh (từ giao đường Lê Thúc Chấn đến đường Đào Sư Tích)	Từ giao đường Lê Thúc Chấn	Đến đường Đào Sư Tích	7.800	3.120	2.730	2.340	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	1.056	924	792
28	Lê Thúc Chấn (từ đường Đình Tiên Hoàng đến đường Đào Sư Tích)	Từ đường Đình Tiên Hoàng	Đến đường Đào Sư Tích	7.500	3.000	2.625	2.250	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
29	Lương Thế Vinh (từ đường Nguyễn Tất Thành đến nhà máy gạch Hoàn Mỹ)	Từ đường Nguyễn Tất Thành	Đến Nhà máy gạch Hoàn Mỹ	7.200	2.880	2.520	2.160	2.640	1.056	924	792	1.980	792	693	594
30	Lương Văn Can (từ đường Ngõ Gia Tự đến đường Nguyễn Tất Thành) - khu Đồng Ai	Từ tiếp giáp phường Liên Bảo	Đến giao đường Nguyễn Tất Thành	10.800	4.320	3.780	3.240	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	1.056	924	792
31	Lưu Túc	Từ đường Mê Linh	Đến đường Ngõ Gia Tự	10.200	4.080	3.570	3.060	4.400	1.760	1.540	1.320	3.300	1.320	1.155	990
		Từ đường giao đường Ngõ Gia Tự	Đến đường Phùng Dong Oánh	8.700	3.480	3.045	2.610	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
32	Lý Nam Đế	Từ nút giao đường Hai Bà Trưng	Đến hết địa phận Phường Khai Quang	11.700	4.680	4.095	3.510	4.400	1.760	1.540	1.320	3.300	1.320	1.155	990
33	Lý Thái Tổ	Từ tiếp giáp phường Đồng Đa	Đến đường Mê Linh	20.000	8.000	7.000	5.500	4.400	1.760	1.540	1.320	3.300	1.320	1.155	990

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Mê Linh	Từ tiếp giáp địa phận phường Liên Bảo	Đến đường Hai Bà Trưng	23.000	9.200	8.050	5.500	9.680	3.872	3.388	2.904	7.260	2.904	2.541	2.178
		Từ giao đường Hai Bà Trưng	Đến giao đường Nguyễn Tất Thành	21.500	8.600	7.525	5.500	7.040	2.816	2.464	2.112	5.280	2.112	1.848	1.584
		Từ giao đường Nguyễn Tất Thành (đường vào khu CN Khai Quang)	Đến giao đường Đặng Trần Côn	17.500	7.000	6.125	5.250	5.280	2.112	1.848	1.584	3.960	1.584	1.386	1.188
35	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Phạm Hồng Thái	10.800	4.320	3.780	3.240	6.160	2.464	2.156	1.848	4.620	1.848	1.617	1.386
		Phạm Hồng Thái	Lạc Long Quân	15.500	6.200	5.425	4.650	6.160	2.464	2.156	1.848	4.620	1.848	1.617	1.386
36	Ngô Sĩ Liên	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.000	1.750	1.500	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528
37	Nguyễn Danh Triêm (từ đường Đỗ Hy Thiệu đến đường Lê Thúc Chấn)	Từ đường Đỗ Hy Thiệu	Đến đường Lê Thúc Chấn	6.600	2.640	2.310	1.980	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
38	Nguyễn Du	Từ giao đường Tôn Đức Thắng	Đến giao đường Lạc Long Quân	16.000	6.400	5.600	4.800	5.280	2.112	1.848	1.584	3.960	1.584	1.386	1.188
39	Nguyễn Duy Tường (từ đường Mê Linh đến đường Lý Nam Đế)	Từ đường Mê Linh	Đến đường Lý Nam Đế	10.800	4.320	3.780	3.240	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
40	Nguyễn Huy Tường (từ đường Đỗ Hy Thiệu đến đường Lê Thúc Chấn)	Từ đường Đỗ Hy Thiệu	Đến đường Lê Thúc Chấn	7.800	3.120	2.730	2.340	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	1.056	924	792
41	Nguyễn Tất Thành	Từ giao đường Mê Linh (Phường Khai Quang)	Đến hết địa phận Phường Khai Quang	20.500	8.200	7.175	5.500	7.040	2.816	2.464	2.112	5.280	2.112	1.848	1.584
42	Nguyễn Thượng Hiền (từ đường Phan Đình Giót đến đường Tôn Đức Thắng)	Từ đường Phan Đình Giót	Đến đường Tôn Đức Thắng	8.100	3.240	2.835	2.430	3.960	1.584	1.386	1.188	2.970	1.188	1.040	891
43	Nguyễn Tông Lỗi	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.000	1.750	1.500	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528

Tran

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Nguyễn Văn Cừ (từ giao đường Nguyễn Tất Thành đến địa giới thành phố Vĩnh Yên đến địa phận xã Hương Sơn)	Từ giao đường Nguyễn Tất Thành	Đến địa giới Thành phố Vĩnh Yên Đến địa phận xã Hương Sơn	7.200	2.880	2.520	2.160	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
45	Núi Đình (từ đường Nguyễn Du đến đường Ngô Gia Tự)	Từ đường Nguyễn Du	Đến đường Ngô Gia Tự	15.000	6.000	5.250	4.500	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
46	Phạm Công Bình	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.000	1.750	1.500	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528
47	Phạm Ngọc Thạch (từ đường Nguyễn Du đến đường Ngô Gia Tự)	Từ đường Nguyễn Du	Đến đường Ngô Gia Tự	14.000	5.600	4.900	4.200	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
48	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	15.500	6.200	5.425	4.650	6.160	2.464	2.156	1.848	4.620	1.848	1.617	1.386
49	Phan Đình Giót (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nguyễn Thượng Hiền)	Thuộc địa phận phường Khai Quang		11.400	4.560	3.990	3.420	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
50	Phùng Dong Oánh (từ Lê Chân đến đường Ngô gia Tự)	Từ đường Lê Chân	Đến đường Ngô Gia Tự	9.600	3.840	3.360	2.880	2.640	1.056	924	792	1.980	792	693	594
51	Phùng Hưng	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.000	1.750	1.500	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528
52	Sáng Sơn (từ đường Diên Triệt đến đường Mê Linh)	Từ đường Diên Triệt	Đến đường Mê Linh	10.200	4.080	3.570	3.060	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
53	Thạch Bàn (từ đường Phan Đình Giót đến đường Tôn Đức Thắng)	Từ đường Phan Đình Giót	Đến đường Tôn Đức Thắng	9.900	3.960	3.465	2.970	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
54	Thiên Thị (từ đường Trần Cừ đến đường Hồ Tùng Mậu)	Từ đường Trần Cừ	Đến đường Hồ Tùng Mậu	9.000	3.600	3.150	2.700	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
55	Tôn Đức Thắng	Từ giao đường Hai Bà Trưng	Đến giao đường Nguyễn Tất Thành	18.000	7.200	6.300	5.300	7.040	2.816	2.464	2.112	5.280	2.112	1.848	1.584
		Từ đường Nguyễn Tất Thành	Đến hết địa giới phường Khai Quang	9.000	3.600	3.150	2.700	7.040	2.816	2.464	2.112	5.280	2.112	1.848	1.584
56	Trần Cừ (từ đường Đào Sùng Nhạc đến đường Chu Văn Khâm)	Từ đường Đào Sùng Nhạc	Đến đường Chu Văn Khâm	7.800	3.120	2.730	2.340	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
57	Trần Thị Sinh (từ đường Thạch Bàn đến đường Nguyễn Thượng Hiền)	Từ đường Thạch Bàn	Đến đường Nguyễn Thượng Hiền	10.800	4.320	3.780	3.240	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
58	Triệu Thái	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.000	1.750	1.500	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528
59	Văn Cao	Đầu đường	Cuối đường	10.000	4.000	3.500	3.000	3.960	1.584	1.386	1.188	2.970	1.188	1.040	891
60	Xuân Trạch (từ đường Nguyễn Du đến đường Ngô Gia Tự)	Từ đường Nguyễn Du	Đến đường Ngô Gia Tự	14.000	5.600	4.900	4.200	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
61	Đường nối Hà Nhậm Đại với Đào Sư Tích qua bến xe Vĩnh Yên			4.000	1.600	1.400	1.200	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528
62	Đường gom từ đường Lý Nam Đế đến đường song song đường sắt Hà Nội - Lào Cai			5.000	2.000	1.750	1.500	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528
63	Đường Vành đai 2 thành phố Vĩnh Yên	Thuộc địa phận phường Khai Quang		7.200	2.880	2.520	2.160	4.400	1.760	1.540	1.320	3.300	1.320	1.155	990
64	Khu dân cư xen ghép Mậu Lâm														
-	Đường 13,5m			3.500				2.760				2.070			
65	Khu dân cư xen ghép Đôn Hậu (trước cổng trường mầm non Phú Quang)														
-	Đường 10,5m			3.500				2.760				2.070			
-	Đường 8m			3.000				2.300				1.725			
66	Khu dân cư xen ghép Thanh Giã														
-	Đường 13,5m			3.500				2.760				2.070			
67	Khu dân cư xen ghép Hán Lữ (Dốc Lò)														
-	Đường 13,5m			3.500				2.760				2.070			
68	Khu dân cư xen ghép Trại Giao														
-	Đường 13,5m			3.500				2.760				2.070			
69	Khu dân cư xen ghép Mậu Thông														

Truy

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường <13,5m			3.000				2.300				1.725			
70	Khu đất ở cán bộ công nhân viên kho KT887 và nhân dân phường Khai Quang														
-	Đường <13,5m			2.500				1.840				1.380			
71	Khu tái định cư khu công viên Quảng trường tỉnh														
-	Đường >=13,5m			4.000				3.220				2.415			
-	Đường < 13,5m			3.000				2.300				1.725			
72	Khu Dân cư tái định cư đường Tôn Đức Thắng kéo dài														
-	Đường 13,5m			3.500				2.760				2.070			
-	Đường < 13,5m			3.000				2.300				1.725			
73	Khu đất dịch vụ Hán Lữ														
-	Đường >=16,5m			4.000				3.220				2.415			
-	Đường >=13,5m			3.000				2.300				1.725			
74	Khu dân cư Tái định cư giải phóng đường vành đai khu vực phường Khai Quang														
-	Đường 13,5m			3.500				2.760				2.070			
75	Khu dân cư xen ghép Đôn Hậu (giáp Biệt thự Nhà vườn)														
-	Đường <13,5m			3.500				2.760				2.070			
76	Khu đất dịch vụ, giãn dân, đấu giá QSD đất Thanh Giã (Khu 2 sau trường tiểu học Khai Quang)														
-	Đường 13,5m			3.500				2.760				2.070			

Tuan

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
77	Khu tái định cư Vinh Thịnh, phường Khai Quang														
-	Đường >= 19,5m			6.000				4.400				3.300			
-	Đường >=16,5m			5.000				3.080				2.310			
-	Đường >=13,5m			4.000				3.220				2.415			
78	Khu đất dịch vụ, giãn dân, đấu giá QSD đất khu Trại Giao														
-	Đường <13,5m			3.500				2.760				2.070			
V	PHƯỜNG LIÊN BẢO														
1	Bà Triệu: Từ giao đường Mê Linh qua cổng Bệnh viện đa khoa đến giao đường Nguyễn Tất Thành	Từ giao đường Mê Linh qua cổng Bệnh viện đa khoa	Đến giao đường Nguyễn Tất Thành	25.000	10.000	8.750	5.500	8.800	3.520	3.080	2.640	6.600	2.640	2.310	1.980
2	Bùi Xương Trạch (từ đường Nguyễn Tư Phúc đến đường Nguyễn Tri Phương)	Từ đường Nguyễn Tư Phúc	Đến đường Nguyễn Tri Phương	10.200	4.080	3.570	3.060	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
3	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	22.500	9.000	7.875	5.500	7.480	2.992	2.618	2.244	5.610	2.244	1.964	1.683
4	Đặng Dung	Thuộc địa phận phường Liên Bảo		12.000	4.800	4.200	3.600	5.280	2.112	1.848	1.584	3.960	1.584	1.386	1.188
5	Đào Cừ (từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lê Ngọc Chinh)	Thuộc địa phận phường Liên Bảo		10.200	4.080	3.570	3.060	3.696	1.478	1.294	1.109	2.772	1.109	970	832
6	Đoàn Thị Điểm (từ đường Phan Bội Châu đến đường Trần Quang Sơn)	Từ đường Phan Bội Châu	Đến đường Trần Quang Sơn	10.200	4.080	3.570	3.060	3.696	1.478	1.294	1.109	2.772	1.109	970	832
7	Đồng Đậu (từ đường Lê Dĩnh Chi đến ven Làng Bàu phường Liên Bảo)	Từ đường Lê Dĩnh Chi	Đến ven Làng Bàu phường Liên Bảo	9.600	3.840	3.360	2.880	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
8	Đồng Tum	Thuộc địa phận phường Liên Bảo		9.000	3.600	3.150	2.700	5.720	2.288	2.002	1.716	4.290	1.716	1.502	1.287
9	Dương Tĩnh (từ đường Trần Phú đến đường Hà Văn Chúc)	Từ đường Trần Phú	Đến đường Hà Văn Chúc	15.000	6.000	5.250	4.500	4.224	1.690	1.478	1.267	3.168	1.267	1.109	950
10	Hà Văn Chúc (từ đường Nguyễn Trinh đến đường Tuệ Tĩnh)	Từ đường Nguyễn Trinh	Đến đường Tuệ Tĩnh	12.500	5.000	4.375	3.750	4.400	1.760	1.540	1.320	3.300	1.320	1.155	990

Can

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Hoàng Bồi (từ đường Lê Quảng Ba đến đường Phạm Hồng Thái)	Từ đường Lê Quảng Ba	Đến đường Phạm Hồng Thái	6.000	2.400	2.100	1.800	2.640	1.056	924	792	1.980	792	693	594
12	Hoàng Minh Giám (từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lê Ngọc Chinh)	Thuộc địa phận phường Liên Bảo		12.000	4.800	4.200	3.600	3.960	1.584	1.386	1.188	2.970	1.188	1.040	891
13	Kiến Sơn (từ đường Trần Duy Hưng đến đường Tô Vĩnh Diện)	Từ đường Trần Duy Hưng	Đến đường Tô Vĩnh Diện	12.000	4.800	4.200	3.600	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	1.056	924	792
14	Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	12.000	4.800	4.200	3.600	5.280	2.112	1.848	1.584	3.960	1.584	1.386	1.188
15	Lạc Trung (từ đường Phan Bội Châu đến đường Ngô Gia Tự)	Từ đường Phan Bội Châu	Đến đường Ngô Gia Tự	12.000	4.800	4.200	3.600	3.696	1.478	1.294	1.109	2.772	1.109	970	832
16	Lê Đĩnh Chi (từ đường Đặng Dung đến đường Kiến Sơn)	Từ đường Đặng Dung	Đến đường Kiến Sơn	10.800	4.320	3.780	3.240	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	1.056	924	792
17	Lê Duẩn	Đầu đường	Cuối đường	22.500	9.000	7.875	5.500	7.480	2.992	2.618	2.244	5.610	2.244	1.964	1.683
18	Lê Ngọc Chinh (từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Trần Phú)	Từ đường Nguyễn Tất Thành	Đến đường Trần Phú	10.800	4.320	3.780	3.240	3.960	1.584	1.386	1.188	2.970	1.188	1.040	891
19	Lê Quý Đôn (từ đường Chu Văn An đến đường Nguyễn Công Trứ- giáp Đình Hổ)	Từ đường Chu Văn An	Đến đường Nguyễn Công Trứ- giáp Đình Hổ	10.200	4.080	3.570	3.060	3.960	1.584	1.386	1.188	2.970	1.188	1.040	891
20	Lê Thanh (từ đường Lê Quý Đôn đến đường Mê Linh)	Từ đường Lê Quý Đôn	Đến đường Mê Linh	15.000	6.000	5.250	4.500	3.960	1.584	1.386	1.188	2.970	1.188	1.040	891
21	Lê Thanh Nghị (từ đường Vũ Duy Cương đến đường Nguyễn Tất Thành)	Từ đường Vũ Duy Cương	Đến đường Nguyễn Tất Thành	12.000	4.800	4.200	3.600	4.224	1.690	1.478	1.267	3.168	1.267	1.109	950
22	Lê Quảng Ba (khu dân cư Z197 đến đường Phạm Hồng Thái)	Từ khu dân cư Z197	Đến đường Phạm Hồng Thái	7.200	2.880	2.520	2.160	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
23	Lỗ Đĩnh Sơn (từ đường Đặng Dung đến đường Quan Từ)	Từ đường Đặng Dung	Đến đường Quan Từ	9.600	3.840	3.360	2.880	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	1.056	924	792
24	Lương Văn Can (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nguyễn Tất Thành) - khu Đồng Ai	Từ đường Ngô Gia Tự	Đến hết địa phận phường Liên Bảo	10.800	4.320	3.780	3.240	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	1.056	924	792

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Lý Thái Tổ	Từ tiếp giáp địa phận xã Định Trung	Đến hết địa phận phường Liên Bảo	20.000	8.000	7.000	5.500	4.400	1.760	1.540	1.320	3.300	1.320	1.155	990
26	Mê Linh	Kim Ngọc	Lê Duẩn	30.000	12.000	10.500	5.800	10.560	4.224	3.696	3.168	7.920	3.168	2.772	2.376
		Lê Duẩn	Tiếp giáp phường Khai Quang	25.000	10.000	8.750	5.500	9.680	3.872	3.388	2.904	7.260	2.904	2.541	2.178
27	Ngô Đức Kế (từ đường Phan Bội Châu đến KDC Bảo Sơn)	Từ đường Phan Bội Châu	Đến KDC Bảo Sơn	9.000	3.600	3.150	2.700	4.400	1.760	1.540	1.320	3.300	1.320	1.155	990
28	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Phạm Hồng Thái	10.800	4.320	3.780	3.240	6.160	2.464	2.156	1.848	4.620	1.848	1.617	1.386
		Phạm Hồng Thái	Lạc Long Quân	15.500	6.200	5.425	4.650	6.160	2.464	2.156	1.848	4.620	1.848	1.617	1.386
29	Ngọc Thanh (từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Lê Quý Đôn)	Từ đường Nguyễn Công Trứ	Đến đường Lê Quý Đôn	10.800	4.320	3.780	3.240	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
30	Nguyễn Công Trứ (từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lê Duẩn)	Từ đường Nguyễn Tất Thành	Đến đường Lê Duẩn	15.000	6.000	5.250	4.500	5.720	2.288	2.002	1.716	4.290	1.716	1.502	1.287
31	Nguyễn Đức Định (từ đường Trần Duy Hưng đến đường Kiên Sơn)	Từ đường Trần Duy Hưng	Đến đường Kiên Sơn	12.000	4.800	4.200	3.600	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
32	Nguyễn Danh Thường (từ đường Lê Đức Toàn đến đường Lê Đình Chi)	Từ đường Lê Đức Toàn	Đến đường Lê Đình Chi	12.000	4.800	4.200	3.600	5.280	2.112	1.848	1.584	3.960	1.584	1.386	1.188
33	Nguyễn Hoàn Xước (từ đường Hoàng Minh Giám đến đường Hoàng Minh Giám)	Từ đường Hoàng Minh Giám	Đến đường Hoàng Minh Giám	10.200	4.080	3.570	3.060	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
34	Nguyễn Khắc Cản (từ đường Nguyễn Hoàn Xước đến đường Đào Cừ)	Từ đường Nguyễn Hoàn Xước	Đến đường Đào Cừ	10.200	4.080	3.570	3.060	2.640	1.056	924	792	1.980	792	693	594
35	Nguyễn Khắc Hiếu (từ đường Đào Cừ đến đường Phạm Du)	Từ đường Đào Cừ	Đến đường Phạm Du	10.200	4.080	3.570	3.060	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693

Ten

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Nguyễn Quý Tân (từ Nguyễn Trinh đến đường Nguyễn Công Trứ)	Từ đường Nguyễn Trinh	Đến đường Nguyễn Công Trứ	7.800	3.120	2.730	2.340	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
37	Nguyễn Thị Giang (từ đường Lạc Trung đến đường Trần Quang Sơn)	Từ đường Lạc Trung	Đến đường Trần Quang Sơn	10.200	4.080	3.570	3.060	3.696	1.478	1.294	1.109	2.772	1.109	970	832
38	Nguyễn Tích (từ đường Phan Bội Châu đến KDC Bảo Sơn)	Từ đường Phan Bội Châu	Đến KDC Bảo Sơn	10.200	4.080	3.570	3.060	4.400	1.760	1.540	1.320	3.300	1.320	1.155	990
39	Nguyễn Trãi: Từ giao đường Mê Linh đến giao đường Hai Bà Trưng (khu Hội hợp UBND tỉnh)	Từ giao đường Mê Linh	Đến giao đường Hai Bà Trưng	30.000	12.000	10.500	5.800	11.440	4.576	4.004	3.432	8.580	3.432	3.003	2.574
40	Nguyễn Tất Thành thuộc địa phận phường Liên Bảo	Từ tiếp giáp địa phận phường Khai Quang	Đến hết địa phận phường Liên Bảo	22.500	9.000	7.875	5.500	8.800	3.520	3.080	2.640	6.600	2.640	2.310	1.980
41	Nguyễn Thiệu Tri (từ đường Lê Thanh đến đường Nguyễn Công Trứ)	Từ đường Lê Thanh	Đến đường Nguyễn Công Trứ	12.500	5.000	4.375	3.750	3.960	1.584	1.386	1.188	2.970	1.188	1.040	891
42	Nguyễn Tri Phương (từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Lương Văn Can)	Từ đường Đoàn Thị Điểm	Đến đường Lương Văn Can	10.200	4.080	3.570	3.060	2.640	1.214	1.056	924	1.980	911	792	693
43	Nguyễn Trinh (từ đường Chu Văn An đến đường Nguyễn Công Trứ)	Từ đường Chu Văn An	Đến đường Nguyễn Công Trứ	9.300	3.720	3.255	2.790	3.960	1.584	1.386	1.188	2.970	1.188	1.040	891
44	Nguyễn Tư Phúc (từ đường Phùng Quang Phong đến đường Ngô Gia Tự - giáp KDC Trại Thù)	Từ đường Phùng Quang Phong	Đến đường Ngô Gia Tự - giáp KDC Trại Thù	10.200	4.080	3.570	3.060	3.696	1.478	1.294	1.109	2.772	1.109	970	832
45	Nguyễn Tuấn	Thuộc địa phận phường Liên Bảo		12.000	4.800	4.200	3.600	5.280	2.112	1.848	1.584	3.960	1.584	1.386	1.188
46	Nguyễn Văn Chất (từ trường tiểu học Liên Minh đến đường Nguyễn Công Trứ)	Từ trường tiểu học Liên Minh	Đến đường Nguyễn Công Trứ	12.000	4.800	4.200	3.600	3.960	1.584	1.386	1.188	2.970	1.188	1.040	891
47	Nguyễn Văn Linh	Đầu đường	Cuối đường	20.000	8.000	7.000	5.500	7.040	2.816	2.464	2.112	5.280	2.112	1.848	1.584

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
48	Phạm Du (từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lê Ngọc Chinh)	Từ đường Nguyễn Tất Thành	Đến đường Lê Ngọc Chinh	10.200	4.080	3.570	3.060	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	1.056	924	792
49	Phạm Hồng Thái (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Ngô Gia Tự)	Từ đường Ngô Gia Tự	Đến đường Ngô Gia Tự	8.000	3.840	3.360	2.880	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
50	Phạm Văn Trác (từ đường Lê Đức Toàn đến đường Lê Dĩnh Chi)	Từ đường Lê Đức Toàn	Đến đường Lê Dĩnh Chi	12.000	4.800	4.200	3.600	5.280	2.112	1.848	1.584	3.960	1.584	1.386	1.188
51	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	12.500	5.000	4.375	3.750	6.160	2.464	2.156	1.848	4.620	1.848	1.617	1.386
52	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	15.500	6.200	5.425	4.650	6.160	2.464	2.156	1.848	4.620	1.848	1.617	1.386
53	Phan Đình Giót (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nguyễn Thượng Hiền)	Thuộc địa phận phường Liên Bảo		11.400	4.560	3.990	3.420	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
54	Phùng Bá Kỳ (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Mê Linh)	Từ đường Nguyễn Văn Linh	Đến đường Mê Linh	12.500	5.000	4.375	3.750	4.840	1.936	1.694	1.452	3.630	1.452	1.271	1.089
55	Phùng Quang Phong (từ đường Phan Bội Châu đến đường Trần Quang Sơn)	Từ đường Phan Bội Châu	Đến đường Trần Quang Sơn	10.200	4.080	3.570	3.060	3.696	1.478	1.294	1.109	2.772	1.109	970	832
56	Quan Tử (từ đường Đặng Dung đến đường Lê Dĩnh Chi)	Từ đường Đặng Dung	Đến đường Lê Dĩnh Chi	9.600	3.840	3.360	2.880	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	1.056	924	792
57	Tô Vĩnh Diện (từ đường Trần Duy Hưng đến đường Nguyễn Tất Thành)	Từ đường Trần Duy Hưng	Đến đường Nguyễn Tất Thành	10.800	4.320	3.780	3.240	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	1.056	924	792
58	Tôn Thất Tùng	Đầu đường	Cuối đường	12.500	5.000	4.375	3.750	6.160	2.464	2.156	1.848	4.620	1.848	1.617	1.386
59	Trần Duy Hưng (từ đường Lê Dĩnh Chi đến đường Lê Thanh Nghị)	Từ đường Lê Dĩnh Chi	Đến đường Lê Thanh Nghị	12.000	4.800	4.200	3.600	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	1.056	924	792
60	Trần Nguyên Hãn	Đầu đường	Cuối đường	12.000	4.800	4.200	3.600	4.840	1.936	1.694	1.452	3.630	1.452	1.271	1.089
61	Trần Phú	Từ ngã ba Dốc Láp	Đến giao đường Nguyễn Tất Thành	20.000	8.000	7.000	5.500	11.440	4.576	4.004	3.432	8.580	3.432	3.003	2.574
		Từ giao đường Nguyễn Tất Thành	Giao đường Chùa Hà (trong khu đô thị Hà Tiên)	15.000	6.000	5.250	4.500	8.800	3.520	3.080	2.640	6.600	2.640	2.310	1.980

2000

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
61	Trần Phú	Giao đường Chùa Hà (trong khu đô thị Hà Tiên)	Hết địa giới thành phố Vĩnh Yên	12.000	4.800	4.200	3.600	6.600	2.640	2.310	1.980	4.950	1.980	1.733	1.485
62	Trần Quang Sơn (từ đường Phan Bội Châu đến đường Ngô Gia Tự)	Từ đường Phan Bội Châu	Đến đường Ngô Gia Tự	10.200	4.080	3.570	3.060	3.960	1.584	1.386	1.188	2.970	1.188	1.040	891
63	Triệu Tuyên Phủ (từ đường Đào Cừ đến đường Phạm Du)	Từ đường Đào Cừ	Đến đường Phạm Du	10.200	4.080	3.570	3.060	3.696	1.478	1.294	1.109	2.772	1.109	970	832
64	Tuệ Tĩnh (từ đường Bà Triệu đến đường Hà Văn Chúc)	Từ đường Bà Triệu	Đến đường Hà Văn Chúc	12.000	4.800	4.200	3.600	3.960	1.584	1.386	1.188	2.970	1.188	1.040	891
65	Vũ Duy Cương (từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Nguyễn Tất Thành)	Từ đường Tô Vĩnh Diện	Đến đường Nguyễn Tất Thành	12.000	4.800	4.200	3.600	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	1.056	924	792
66	Xuân Thủy (từ đường Lê Đình Chi đến ven Làng Bàu phường Liên Bảo)	Từ đường Lê Đình Chi	Đến ven Làng Bàu phường Liên Bảo	9.600	3.840	3.360	2.880	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	1.056	924	792
67	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	12.000	4.800	4.200	3.600	4.840	1.936	1.694	1.452	3.630	1.452	1.271	1.089
68	Trục chính làng Bàu	Lê Thanh Nghị	Ngõ 24 đường Nguyễn Tất Thành	6.000	2.400	2.100	1.800	2.200	1.100	990	880	1.650	825	743	660
		Ngõ 24 đường Nguyễn Tất Thành	khu nhà ở Diệp Linh	4.800	1.920	1.680	1.440	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528
69	Đường ven hồ	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Trãi	12.500	5.000	4.375	3.750	6.160	2.464	2.156	1.848	4.620	1.848	1.617	1.386
70	Đường nối đường Nguyễn Tất Thành với Trục chính Làng Bàu (ngõ 24 đường Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Tất Thành	Trục chính làng Bàu	9.000	3.600	3.150	2.700	4.400	1.760	1.540	1.320	3.300	1.320	1.155	990
VI PHƯỜNG NGÔ QUYỀN															
1	Chiền	Kim Ngọc	Ngô Quyền	20.000	8.000	7.000	5.500	7.480	2.992	2.618	2.244	5.610	2.244	1.964	1.683
2	Đỗ Khắc Chung (từ đường Trần Quốc Tuấn đến khu dân cư Giếng Ga) KDC Đồng Môn	Thuộc địa phận phường Ngô Quyền		9.000	3.600	3.150	2.700	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	1.056	924	792
4	Đội Cấn: Từ giao Trần Quốc Tuấn đến giao Nguyễn Viết Xuân	Từ giao đường Trần Quốc Tuấn	Đến giao đường Nguyễn Viết Xuân	15.000	6.000	5.250	4.500	7.040	2.816	2.464	2.112	5.280	2.112	1.848	1.584

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Hồ Xuân Hương (từ đường Điện Biên Phủ đến đường Kim Ngọc)	Từ giao đường Kim Ngọc	Đến hết địa phận phường Ngô Quyền	17.000	6.800	5.950	5.100	5.280	2.112	1.848	1.584	3.960	1.584	1.386	1.188
5	Hùng Vương	Từ đài phun nước thành phố Vĩnh Yên	Đến hết địa phận phường Ngô Quyền	20.000	8.000	7.000	5.500	9.680	3.872	3.388	2.904	7.260	2.904	2.541	2.178
6	Kim Ngọc: Từ ngã ba Dốc Láp (giáp khách sạn Ngọc Lan) đến hết đất đai truyền hình Vĩnh Phúc	Từ ngã ba Dốc Láp	Đến hết đất đai Truyền hình Vĩnh Phúc	20.000	8.000	7.000	5.500	9.680	3.872	3.388	2.904	7.260	2.904	2.541	2.178
7	Lê Xoay: Từ giao đường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Viết Xuân	Ngô Quyền	Phố Chiền	30.000	12.000	10.500	5.800	11.880	4.752	4.158	3.564	8.910	3.564	3.119	2.673
		Phố Chiền	hết địa phận phường Ngô Quyền	35.000	14.000	12.250	5.800	13.200	5.280	4.620	3.960	9.900	3.960	3.465	2.970
8	Lý Bôn: Từ giao đường Ngô Quyền đến hết đất khách sạn Vĩnh Yên	Từ giao đường Ngô Quyền	Đến giao đường Tô Hiệu	20.000	8.000	7.000	5.500	7.040	2.816	2.464	2.112	5.280	2.112	1.848	1.584
		Từ giao đường Tô Hiệu	Đến hết đất khách sạn Vĩnh Yên	15.000	6.000	5.250	4.500	6.160	2.464	2.156	1.848	4.620	1.848	1.617	1.386
9	Lý Tự Trọng: Từ giao đường Lý Bôn đến giao đường Đầm Vạc	Từ giao đường Lý Bôn	Đến giao đường Trần Quốc Toàn	12.000	4.800	4.200	3.600	5.720	2.288	2.002	1.716	4.290	1.716	1.502	1.287
		Từ giao đường Trần Quốc Toàn	Đến giao đường Đầm Vạc	12.000	4.800	4.200	3.600	5.720	2.288	2.002	1.716	4.290	1.716	1.502	1.287
10	Ngô Quyền: Từ bưu điện tỉnh đến ga Vĩnh Yên	Từ bưu điện tỉnh	Đến giao đường Chiền	30.000	12.000	10.500	5.800	13.200	5.280	4.620	3.960	9.900	3.960	3.465	2.970
		Từ giao đường Chiền	Hết địa phận phường Ngô Quyền	35.000	14.000	12.250	5.800	14.960	5.984	5.236	4.488	11.220	4.488	3.927	3.366
11	Nguyễn An Ninh (từ đường Lý Bôn-giáp công ty cổ phần cấp nước số 1 đến đường Lý Bôn)	Thuộc địa phận phường Ngô Quyền		12.000	4.800	4.200	3.600	5.280	2.112	1.848	1.584	3.960	1.584	1.386	1.188
12	Nguyễn Thái Học: Từ giao đường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Viết Xuân	Từ giao đường Ngô Quyền	Đến giao đường Lê Xoay	22.500	9.000	7.875	5.500	7.480	2.992	2.618	2.244	5.610	2.244	1.964	1.683

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Nguyễn Thái Học: Từ giao đường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Viết Xuân	Từ đường Lê Xoay qua giao đường Đội Cấn	Đến đường Nguyễn Viết Xuân	20.000	8.000	7.000	5.500	5.720	2.288	2.002	1.716	4.290	1.716	1.502	1.287
13	Nguyễn Văn Trỗi: Từ giao đường Lý Bôn đến giao đường Kim Ngọc	Từ giao đường Lý Bôn	Đến giao đường Kim Ngọc	12.000	4.800	4.200	3.600	5.720	2.288	2.002	1.716	4.290	1.716	1.502	1.287
14	Nguyễn Viết Xuân: Từ đường Kim Ngọc đến Cầu Vượt	Kim Ngọc	Hết địa phận phường Ngô Quyền	30.000	12.000	10.500	5.800	13.200	5.280	4.620	3.960	9.900	3.960	3.465	2.970
15	Tô Hiệu: Từ giao đường Lý Bôn đến giao đường Đầm Vạc	Từ giao đường Lý Bôn	Đến giao đường Đầm Vạc	12.000	4.800	4.200	3.600	5.720	2.288	2.002	1.716	4.290	1.716	1.502	1.287
16	Trần Bình Trọng: Từ giao đường Ngô Quyền đến giao đường Lê Xoay	Từ giao đường Ngô Quyền	Đến giao đường Lê Xoay	15.500	6.200	5.425	4.650	7.480	2.992	2.618	2.244	5.610	2.244	1.964	1.683
17	Trần Quốc Toàn: Từ giao đường Kim Ngọc đến giao đường Lý Tự Trọng	Từ giao đường Kim Ngọc	Đến giao đường Ngô Quyền	18.000	7.200	6.300	5.300	7.480	2.992	2.618	2.244	5.610	2.244	1.964	1.683
		Từ giao đường Ngô Quyền	Đến giao đường Lý Tự Trọng	9.000	3.600	3.150	2.700	7.480	2.992	2.618	2.244	5.610	2.244	1.964	1.683
18	Trần Quốc Tuấn: Từ giao đường Kim Ngọc tới giao đường Đầm Vạc	Từ giao đường Kim Ngọc	Đến giao đường Ngô Quyền	20.000	8.000	7.000	5.500	9.240	3.696	3.234	2.772	6.930	2.772	2.426	2.079
		Ngô Quyền	Hết địa phận phường Ngô Quyền	15.000	6.000	5.250	4.500	7.480	2.992	2.618	2.244	5.610	2.244	1.964	1.683
19	Võ Thị Sáu: Từ giao đường Lý Bôn đến giao đường Kim Ngọc	Từ giao đường Lý Bôn	Đến giao đường Kim Ngọc	11.400	4.560	3.990	3.420	5.280	2.112	1.848	1.584	3.960	1.584	1.386	1.188
VII PHƯỜNG TÍCH SƠN															
1	Điện Biên Phủ	Từ giao đường Hùng Vương	Đến ngã ba rẽ vào đường Lam Sơn	12.000	4.800	4.200	3.600	7.040	2.816	2.464	2.112	5.280	2.112	1.848	1.584
2	Đường dạo ven hồ công tinh 1	Hà Huy Tập	Huyền Quang	7.200	2.880	2.520	2.160	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	1.056	924	792
3	Đường dạo ven hồ công tinh 2	Ao cá Bác Hồ	Huyền Quang	9.600	3.840	3.360	2.880	5.720	2.288	2.002	1.716	4.290	1.716	1.502	1.287
4	Hà Huy Tập	Lê Lợi	Ao cá Bác Hồ	9.000	3.600	3.150	2.700	5.720	2.288	2.002	1.716	4.290	1.716	1.502	1.287
		Ao cá Bác Hồ	Huyền Quang	7.200	2.880	2.520	2.160	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	1.056	924	792

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Hồ Xuân Hương	Từ tiếp giáp phường Ngô Quyền	Đến giao đường Tô Ngọc Vân	17.000	6.800	5.950	5.100	5.280	2.112	1.848	1.584	3.960	1.584	1.386	1.188
		Từ giao đường Tô Ngọc Vân	Đến giao đường Điện Biên Phủ	10.800	4.320	3.780	3.240	2.640	1.056	924	792	1.980	792	693	594
6	Hùng Vương	Từ tiếp giáp phường Ngô Quyền	Đến Cầu Oai	16.500	6.600	5.775	4.950	8.800	3.520	3.080	2.640	6.600	2.640	2.310	1.980
7	Huyền Quang	Từ đường Phạm Văn Đồng	Đến đường Lê Văn Lương	10.800	4.320	3.780	3.240	2.640	1.056	924	792	1.980	792	693	594
		Phạm Văn Đồng	Cầu Khâu	10.800	4.320	3.780	3.240	2.640	1.056	924	792	1.980	792	693	594
		Cầu Khâu	đường song song đường sắt	10.000	4.000	3.500	3.000	2.640	1.056	924	792	1.980	792	693	594
8	Lam Sơn	Từ giao đường Hùng Vương	Đến hết công T50	12.000	4.800	4.200	3.600	7.040	2.816	2.464	2.112	5.280	2.112	1.848	1.584
		Từ hết công T50	Đến Cầu Trắng	10.200	4.080	3.570	3.060	6.160	2.464	2.156	1.848	4.620	1.848	1.617	1.386
9	Lê Lợi: Từ giao đường Phạm Văn Đồng đến giao đường Hùng Vương	Từ giao đường Phạm Văn Đồng	Đến giao đường Hùng Vương	14.000	5.600	4.900	4.200	7.480	2.992	2.618	2.244	5.610	2.244	1.964	1.683
10	Lê Văn Lương (từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Huyền Quang)	Từ đường Nguyễn Tất Thành	Đến đường Huyền Quang	10.800	4.320	3.780	3.240	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
11	Lưu Quý An	Từ đường Tô Ngọc Vân	Điện Biên Phủ kéo dài	16.500	6.600	5.775	4.950	5.280	2.112	1.848	1.584	3.960	1.584	1.386	1.188
12	Nguyễn Tất Thành	Từ tiếp giáp xã Định Trung	Đường Hùng Vương	15.000	6.000	5.250	4.500	7.392	2.957	2.587	2.218	5.544	2.218	1.940	1.663
13	Nguyễn Thời Khắc (từ đường Lam Sơn đến đường Lam Sơn)	Từ đường Lam Sơn	Đến đường Lam Sơn	4.800	1.920	1.680	1.440	2.640	1.056	924	792	1.980	792	693	594
14	Phạm Văn Đồng: Từ đường Lê Lợi qua trường Hoa Sen đến đường Nguyễn Tất Thành	Từ đường Lê Lợi qua trường Hoa Sen	Đến đường Nguyễn Tất Thành	15.000	6.000	5.250	4.500	7.480	2.992	2.618	2.244	5.610	2.244	1.964	1.683
15	Phan Trọng Tuệ (từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Lê Văn Lương)	Từ đường Phạm Văn Đồng	Đến đường Lê Văn Lương	10.800	4.320	3.780	3.240	2.640	1.056	924	792	1.980	792	693	594

Tua

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Tô Ngọc Vân (từ đường Hồ Xuân Hương đến đường Điện Biên Phủ)	Từ đường Hồ Xuân Hương	Đến đường Điện Biên Phủ	16.500	6.600	5.775	4.950	5.280	2.112	1.848	1.584	3.960	1.584	1.386	1.188
17	Đường nối Nguyễn Tất Thành qua Cây Dọc đến Công làng Vĩnh Linh	Nguyễn Tất Thành	Cổng làng Vĩnh Linh	4.200	1.680	1.470	1.260	2.640	1.056	924	792	1.980	792	693	594
18	Đường nối từ đường Lam Sơn đến cổng khách sạn sông Hồng thủ đô	Lam Sơn	Cổng khách sạn sông Hồng thủ đô	12.000	4.800	4.200	3.600	7.040	2.816	2.464	2.112	5.280	2.112	1.848	1.584
VIII XÃ ĐỊNH TRUNG															
1	Chùa Hà: Đoạn từ giao đường Nguyễn Tất Thành đến giao đường Trần Phú (tại km3 QL 2B)	Từ giao đường Nguyễn Tất Thành	Đến cây xăng Sông Thao	12.000	4.800	4.200	3.600	5.280	2.112	1.848	1.584	3.960	1.584	1.386	1.188
		Từ cây xăng Sông Thao	Đến đường Trần Phú	8.000	3.200	2.800	2.400	5.280	2.112	1.848	1.584	3.960	1.584	1.386	1.188
2	Đặng Dung	Thuộc địa phận phường Liên Bảo		12.000	4.800	4.200	3.600	5.280	2.112	1.848	1.584	3.960	1.584	1.386	1.188
3	Đào Cừ (từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lê Ngọc Chính)	Thuộc địa phận xã Định Trung		10.200	4.080	3.570	3.060	3.696	1.478	1.294	1.109	2.772	1.109	970	832
4	Hoàng Công Phái (từ đường Chùa Hà đến cổng Lữ đoàn 204)	Từ đường Chùa Hà	Đến đường Cổng Lữ đoàn 204	5.400	2.160	1.890	1.620	3.960	1.584	1.386	1.188	2.970	1.188	1.040	891
5	Hoàng Diệu (từ đường Nguyễn Tuấn đến đường Nguyễn Tuấn)	Từ đường Nguyễn Tuấn	Đến đường Nguyễn Tuấn	9.600	3.840	3.360	2.880	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	1.056	924	792
6	Hoàng Minh Giám (từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Lê Ngọc Chính)	Thuộc địa phận xã Định Trung		12.000	4.800	4.200	3.600	3.960	1.584	1.386	1.188	2.970	1.188	1.040	891
7	Lê Đức Toàn (từ đường Đặng Dung đến đường Lê Đức Toàn)	Từ đường Đặng Dung	Đến đường Lê Đức Toàn	9.600	3.840	3.360	2.880	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	1.056	924	792
8	Lý Thái Tổ	Từ đường Nguyễn Tất Thành	Đến hết địa phận xã Định Trung	20.000	8.000	7.000	5.500	4.400	1.760	1.540	1.320	3.300	1.320	1.155	990
9	Mai Hắc Đế	Ngã 3 trạm biến thế (cạnh UBND xã Định Trung)	Đến giáp xóm Chám (đất mặt tiền)	6.000	2.400	2.100	1.800	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
		Đoạn qua xóm Chám	Đến giáp địa giới xã Thanh Vân	4.800	1.920	1.680	1.440	2.640	1.056	924	792	1.980	792	693	594

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Nguyễn Duy Thi (từ đường Chùa Hà gần cây xăng đến hết địa phận thành phố Vĩnh Yên)	Từ đường Chùa Hà gần cây xăng	Đến hết địa phận Thành phố Vĩnh Yên	7.200	2.880	2.520	2.160	2.640	1.056	924	792	1.980	792	693	594
11	Nguyễn Tất Thành: Từ giao với đường Mê Linh (phường Khai Quang) qua khu công nghiệp Khai Quang, qua giao với đường Trần Phú, qua UBND xã Định Trung đến giao với đường Hùng Vương (T50).	Từ tiếp giáp địa phận Phường Liên Bảo	Đến hết địa phận xã Định Trung	15.000	6.000	5.250	4.500	7.392	2.957	2.587	2.218	5.544	2.218	1.940	1.663
12	Nguyễn Tuân	Thuộc địa phận xã Định Trung		12.000	4.800	4.200	3.600	5.280	2.112	1.848	1.584	3.960	1.584	1.386	1.188
13	Nguyễn Viết Tú (từ đường Chùa Hà đến đường Nguyễn Tất Thành)	Từ đường Chùa Hà	Đến đường Nguyễn Tất Thành	8.160	3.264	2.856	2.448	3.520	1.408	1.232	1.056	2.640	1.056	924	792
14	Trần Phú	Từ giao đường Nguyễn Tất Thành	Giao đường Chùa Hà (trong khu đô thị Hà Tiên)	15.000	6.000	5.250	4.500	8.800	3.520	3.080	2.640	6.600	2.640	2.310	1.980
		Giao đường Chùa Hà (trong khu đô thị Hà Tiên)	Hết địa giới thành phố Vĩnh Yên	12.000	4.800	4.200	3.600	6.600	2.640	2.310	1.980	4.950	1.980	1.733	1.485
15	Đường nối Nguyễn Duy Thi và Mai Hắc Đế đi qua khu dân cư tự xây xóm Chám			4.800	1.920	1.680	1.440	2.640	1.056	924	792	1.980	792	693	594
16	Đường từ Phạm Văn Đồng đến hết nhà Văn hóa Dầu	Giao đường Phạm Văn Đồng	Hết đất nhà văn hoá Dầu	8.100	3.240	2.835	2.430	4.400	1.760	1.540	1.320	3.300	1.320	1.155	990
17	Đường Song song với đường sắt thuộc địa phận xã Định Trung	Từ giao đường Nguyễn Tất Thành	Đến hết địa phận xã Định Trung	12.000	4.800	4.200	3.600	5.280	2.112	1.848	1.584	3.960	1.584	1.386	1.188
18	Đường Vành đai 2 thành phố Vĩnh Yên	Thuộc địa phận xã Định Trung		7.200	2.880	2.520	2.160	4.400	1.760	1.540	1.320	3.300	1.320	1.155	990
IX	XÃ THANH TRÙ														

Tuan

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đinh Tiên Hoàng	Từ tiếp giáp địa phận phường Khai Quang	Đến hết địa phận xã Thanh Trù	9.600	3.840	3.360	2.880	6.600	2.640	2.310	1.980	4.950	1.980	1.733	1.485
2	Kim Ngọc	Chân cầu Đầm Vạc	QL2A tránh thành phố Vĩnh Yên	12.500	5.000	4.375	3.750	7.040	2.816	2.464	2.112	5.280	2.112	1.848	1.584
3	Lý Nam Đế	Từ tiếp giáp địa phận phường Khai Quang	Đến tiếp giáp Quốc lộ 2A	11.700	4.680	4.095	3.510	4.400	1.760	1.540	1.320	3.300	1.320	1.155	990
4	Nguyễn Lương Bằng	Từ tiếp giáp địa phận xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên	Hết địa phận xã Thanh Trù	6.480	2.592	2.268	1.944	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
5	QL2 tránh thành phố Vĩnh Yên			10.000	4.000	3.500	3.000	7.040	2.816	2.464	2.112	5.280	2.112	1.848	1.584
6	Đường nối Nguyễn Lương Bằng và QL 2A qua Cầu Mũi Mới			4.200	1.680	1.470	1.260	2.200	880	770	660	1.650	660	578	495
7	Đường nối trường THCS đến Kim Ngọc	Từ trường THCS	Giao trục chính thôn Đông	4.200	1.680	1.470	1.260	2.200	880	770	660	1.650	660	578	495
		Giao trục chính thôn Đông	Đến đường trục chính thôn Rừng	3.600	1.440	1.260	1.080	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528
		Từ đường trục chính thôn Rừng	Đến đường Kim Ngọc	3.000	1.200	1.050	900	1.584	871	760	681	1.188	653	570	511
8	Đường trục chính thôn Vinh Quang	Từ cổng làng văn hóa	Đầu nối đường Kim Ngọc	3.600	1.440	1.260	1.080	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528
		Từ cổng làng văn hóa	Đến đền Bà	3.600	1.440	1.260	1.080	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528
9	Khu đấu giá dịch vụ Đồng Thủy Này														
-	Đường 21m			7.800	3.120	2.730	2.340	4.400	1.760	1.540	1.320	3.300	1.320	1.155	990
-	Đường 16,5m			6.600	2.640	2.310	1.980	2.640	1.056	924	792	1.980	792	693	594
-	Đường 13,5m			5.400	2.160	1.890	1.620	2.200	880	770	660	1.650	660	578	495
10	Khu đấu giá dịch vụ Đồng Cửa Quán														

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường 16,5m			6.600	2.640	2.310	1.980	2.640	1.056	924	792	1.980	792	693	594
-	Đường 13,5m			5.400	2.160	1.890	1.620	2.200	880	770	660	1.650	660	578	495
11	Khu đấu giá dân cư Đồng Chéo Áo														
-	Tiếp giáp Nguyễn Lương Bằng			6.480	2.592	2.268	1.944	3.080	1.232	1.078	924	2.310	924	809	693
-	Đường 13,5m			5.400	2.160	1.890	1.620	2.200	880	770	660	1.650	660	578	495

Tuu

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHÚC YÊN

(Kèm theo Quyết định số: 62/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	PHƯỜNG HÙNG VƯƠNG														
1	Đường Hai Bà Trưng qua phường Hùng Vương (QL2A)			19.000	6.000	4.500	3.500	15.840	5.544	3.960	3.168	11.880	4.158	2.970	2.376
2	Đường Trần Hưng Đạo	Từ ngã tư bến xe	Đài phun nước	22.000	7.000	5.000	4.000	17.600	6.160	4.400	3.520	13.200	4.620	3.300	2.640
3	Đường Lạc Long Quân			15.000	5.000	4.000	3.000	13.200	4.620	3.300	2.640	9.900	3.465	2.475	1.980
4	Phố Xuân Thủy I- Đoạn từ nhà hàng Bắc Béo đến nhà ông Ngọc Ngôn			6.500	3.000	2.000	1.500	5.280	1.848	1.320	1.056	3.960	1.386	990	792
5	Phố Xuân Thủy II - Đoạn từ nhà bà Báu đến nhà ông Trọng Linh			6.500	3.000	2.000	1.500	4.840	1.694	1.210	968	3.630	1.271	908	726
6	Đường Nguyễn Trãi	Từ đường Hai Bà Trưng	Đến đường rẽ bệnh viện 74 (Phố Triệu Thị Khoan Hòa)	13.000	4.500	3.000	2.500	11.440	4.004	2.860	2.288	8.580	3.003	2.145	1.716
		Đến đường rẽ bệnh viện 74 (Phố Triệu Thị Khoan Hòa)	Ngã ba Thanh Tước	10.000	3.500	3.000	2.000	8.800	3.080	2.200	1.760	6.600	2.310	1.650	1.320
7	Phố Tôn Thất Tùng			6.000	3.000	2.000	1.500	4.400	1.540	1.100	880	3.300	1.155	825	660

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Phố Ngô Gia Tự	Từ nhà bà Hoa	UBND phường Hùng Vương	5.500	2.700	2.000	1.100	4.576	1.602	1.144	915	3.432	1.201	858	686
		Nhà ông Hưng	Nhà ông Trường Bùn	5.000	2.500	1.800	1.100	3.960	1.386	990	792	2.970	1.040	743	594
9	Phố Nhuế Khúc			5.000	2.500	1.500	1.100	3.520	1.232	880	704	2.640	924	660	528
10	Phố Triệu Thị Khoan Hoà			5.000	2.500	1.500	1.100	3.080	1.078	770	616	2.310	809	578	462
11	Đường Trần Nguyên Hân (Mặt đường quốc lộ 23)			8.000	2.500	1.500	1.100	4.928	1.725	1.232	986	3.696	1.294	924	739
12	Phố Nội: Từ nhà ông Kế đến nhà ông Châu Bột			4.000	2.000	1.500	1.100	3.256	1.140	814	651	2.442	855	611	488
13	Lý Thường Kiệt	Từ Triệu Thị Khoan Hòa	Lê Ngọc Hân	6.000	2.500	2.000	1.100	3.520	1.232	880	704	2.640	924	660	528
14	Lê Ngọc Hân	Từ Lý Thường Kiệt	Đến Lý Nam Đế	6.000	2.500	2.000	1.100	3.520	1.232	880	704	2.640	924	660	528
15	Lý Nam Đế	Từ QL2	Đến phố Ngô Thị Nhậm	6.000	2.500	2.000	1.100	3.520	1.232	880	704	2.640	924	660	528
II	PHƯỜNG PHÚC THẮNG														
1	Đoạn Quốc lộ 2: Từ cổng UBND phường Phúc Thắng đến Cầu Xây mới (giáp ranh với Sóc Sơn, Hà Nội)	Từ cổng UBND phường Phúc Thắng	Cầu xây mới (giáp ranh với Sóc Sơn, Hà Nội)	12.000	4.200	3.000	1.800	7.480	2.618	1.870	1.496	5.610	1.964	1.403	1.122
2	Quốc lộ 2: Từ cổng UBND phường Phúc Thắng đến gầm cầu chui đầu đường Trần Phú			7.000	2.800	1.750	1.400	4.840	1.694	1.210	968	3.630	1.271	908	726

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Trần Phú từ QL2 đến Trung Nhị	Từ Quốc lộ 2	Đến hết nhà ông Thế Anh	7.000	2.800	1.750	1.400	4.840	1.694	1.210	968	3.630	1.271	908	726
		Từ Công ty Giày Da Phúc Yên	Đến hết địa phận phường Phúc Thắng	7.000	2.800	1.750	1.400	4.840	1.694	1.210	968	3.630	1.271	908	726
4	Đường Ngô Miến từ QL2 đến hết Xuân Mai (đi Kim Hoa)	Từ Quốc lộ 2	Đến hết Xuân Mai	4.000	2.000	1.500	1.100	2.640	924	660	528	1.980	693	495	396
		Từ Trần Phú	Đến Quốc lộ 2	3.500	2.000	1.500	1.100	2.640	924	660	528	1.980	693	495	396
5	Từ đường sắt đến địa phận Hùng Vương (đường gom Quốc lộ 2)			12.000	4.200	3.000	1.800	5.720	2.002	1.430	1.144	4.290	1.502	1.073	858
6	Từ siêu thị Pico đến hết Công ty Tùng Chi (đường gom Quốc lộ 2)			12.000	4.200	3.000	1.800	7.040	2.464	1.760	1.408	5.280	1.848	1.320	1.056
7	Đường Ngô Thị Nhậm (từ Quốc lộ 2 đến hết đường)			5.000	2.500	1.500	1.000	3.080	1.078	770	616	2.310	809	578	462
8	Đường nối từ đường Ngô Thị Nhậm đến nhà ông Thủy			5.000	2.500	1.500	1.000	4.000	1.078	770	616	2.310	809	578	462
9	Từ nhà ông Thủy đến hết đường Lý Nam Đế			3.000	2.000	1.500	1.100	2.400	924	660	528	1.800	693	495	396
10	Đường Lý Nam Đế từ nhà ông Thông đến địa phận xã Thanh Lâm			5.500	2.500	1.500	1.000	4.400	1.078	770	616	1.800	809	578	462
11	Đường đê Nguyệt Đức từ gốc bông đi Nam Viêm			1.800	1.000	800	600	1.496	748	673	598	1.122	561	505	449
12	Đường phố Phùng Hưng (từ nhà ông Diệt đến nhà ông Sinh)			2.400	1.300	900	800	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528

Tam

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường phố Đại Phùng (từ bờ Đê Nguyệt Đức đến Nhà Thờ)			1.800	1.000	800	600	1.408	704	634	563	1.056	528	475	422
14	Đường Đỗ Nhân Tăng (từ QL2 đến ao ông Kỳ giáp đường Ngô Miễn)			2.400	1.300	900	650	1.584	792	713	634	1.188	594	535	475
15	Đường Trần Công Tước (từ QL2 giáp nhà ông Khiển đến nhà ông Quân)			3.600	1.500	900	650	1.584	792	713	634	1.188	594	535	475
16	Đường Xuân Biên (từ QL2 nhà ông Ba Rền đến giáp nhà ông Thu đường Ngô Miễn)	Từ Quốc lộ 2	Ngã ba nhà ông Quân rẽ đi đường Ngô Miễn	10.500	3.700	2.600	1.600	4.752	1.663	1.188	950	3.564	1.247	891	713
		Ngã ba nhà ông Quân rẽ đi đường Ngô Miễn	Đường Ngô Miễn	5.000	2.500	1.500	1.000	4.000	1.078	770	616	3.000	809	578	462
		Từ nhà ông Quân	Đường 36m	10.500	3.700	2.600	1.600	4.752	1.663	1.188	950	3.564	1.247	891	713
17	Đường Xuân Giao (từ nhà bà Mùi đến nhà ông Mỡ)			2.000	1.100	800	600	1.408	704	634	563	1.056	528	475	422
18	Đường Phạm Hùng (từ nhà bà Chế đến Chùa Bến)			3.000	1.300	900	800	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528
19	Phố Xuân Thượng (từ cửa hàng xăng dầu tới nhà ông Hoạt)			2.200	1.300	900	650	1.584	792	713	634	1.188	594	535	475
20	Đường Trần Mỹ Cơ (từ Trạm bơm đến cổng Đông)			1.800	1.000	800	600	1.320	660	594	528	990	495	446	396
21	Đoạn QL2 (cũ): từ ngã ba QL2 đi đến cầu Xây (cũ) - Nguyễn Tôn Miệt			4.500	2.100	1.500	1.000	3.080	1.078	770	616	2.310	809	578	462

Thuan

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường Nguyễn Tất Thành (Đoạn từ QL2 đến hết địa phận phường Phúc Thắng)			9.000	3.200	2.300	1.400	5.280	1.848	1.320	1.056	3.960	1.386	990	792
23	Khu đất dịch vụ, đất đầu giá Xuân Mai mặt cắt <13,5			4.500				3.520				2.640			
24	Khu đất dịch vụ, đất đầu giá Xuân Mai mặt cắt ≥ 13,5			5.000				4.400				3.300			
25	Đường mới mở từ đường Trần Phú đi Xuân Phương			5.000	2.100	1.500	1.000	2.816	986	704	563	2.112	739	528	422
III	PHƯỜNG TIỀN CHÂU														
1	Quốc lộ 2A	Kho Bạc	Ngã ba chợ Đám	18.000	6.300	4.500	2.700	10.560	3.696	2.640	2.112	7.920	2.772	1.980	1.584
		Ngã ba chợ Đám	hết cầu Tiền Châu	12.000	4.200	3.000	1.800	8.360	2.926	2.090	1.672	6.270	2.195	1.568	1.254
2	Quốc lộ 23: từ ngã 3 Quốc lộ 2 đến hết cầu Đen	Ngã ba Quốc lộ 2	Đến hết cầu Đen	8.000	3.000	2.200	1.500	6.160	2.156	1.540	1.232	4.620	1.617	1.155	924
3	Quang Trung (Từ Quốc lộ 2 đi trạm y tế)	Quốc lộ 2	Trạm y tế	6.500	2.600	1.500	1.000	4.840	1.694	1.210	968	3.630	1.271	908	726
4	Tỉnh lộ 308 (Từ Quốc lộ 2 đi Tiến Thắng)	Từ Quốc lộ 2	Đến Quốc lộ 2 đi Tiến Thắng	7.000	3.000	2.200	1.500	5.280	1.848	1.320	1.056	3.960	1.386	990	792
5	Hoàng Quốc Việt	Đầu đường	Cuối đường	6.300	2.200	1.500	1.000	4.400	1.540	1.100	880	3.300	1.155	825	660
6	Từ Quốc lộ 23 đến cổng chùa Phú Thứ (thuộc Tổ dân phố Đạm Phú)			2.200	2.000	1.500	1.000	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528
7	Đường trục chính Tổ dân phố Soi	Từ Quốc lộ 2	Nhà ông Bái	2.200	2.000	1.500	1.000	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528

Teon

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Bà Triệu (từ đường Quang Trung đi qua tổ dân phố Kim Xuyên đến ngã ba Chùa Cắm)	Từ đường Quang Trung đi qua tổ dân phố Kim	Đến ngã ba Chùa Cắm	2.000	1.500	1.000	800	1.320	660	594	528	990	495	446	396
9	Đường Bà Triệu (Từ ngã ba Chùa Cắm chạy qua Tổ dân phố Tiên Thịnh, Tổ dân phố Đại Lợi đến hết địa phận Tổ dân phố Tân Lợi)	Từ ngã ba Chùa Cắm chạy qua Tổ dân phố Tiên Thịnh, Tổ dân phố Đại Lợi	Đến hết địa phận Tổ dân phố Tân Lợi	2.000	1.500	1.000	800	1.320	660	594	528	990	495	446	396
10	Đường 17/10	Từ lò gạch Ông Bắc	Đến trường mầm non cũ Thịnh Kỳ	2.000	1.500	1.000	800	1.320	660	594	528	990	495	446	396
11	Đường từ ngã ba Bà Triệu qua khu đất đấu giá Thịnh Kỳ đến Ghi Tàu	Từ ngã ba Bà Triệu qua khu đất đấu giá Thịnh Kỳ	Đến Ghi Tàu	2.000	1.500	1.000	800	1.584	792	713	634	1.188	594	535	475
12	Trục chính tổ dân phố Đạm Xuyên bên sông (qua cầu)			1.500	1.000	800	700	1.320	660	594	528	990	495	446	396
13	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất thôn Thịnh Kỳ (Không bao gồm các lô tiếp giáp đường 17/10)			1.500				660				495			

Tuan

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Khu tập thể chi nhánh điện thị xã Phúc Yên			1.500				660				495			
15	Khu đất thực phẩm cũ (Không bao gồm các lô tiếp giáp đường Quốc lộ 2)			1.500				660				495			
16	Khu đất đầu giá, tái định cư, dịch vụ Cửa Đình (Không bao gồm các lô tiếp giáp đường Quang Trung)			4.000				880				660			
17	Khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 23)			6.000				4.800				3.600			
IV	PHƯỜNG TRUNG TRẮC														
1	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ nhà ông Lan khu Tập thể NHNN & PTNT Phúc Yên đến nhà ông Nguyễn Hữu Tạo	Đoạn từ nhà ông Lan khu Tập thể NHNN & PTNT Phúc Yên	Nhà ông Nguyễn Hữu Tạo	25.000	8.800	6.300	3.800	15.840	5.544	3.960	3.168	11.880	4.158	2.970	2.376
2	Phố Yết Kiêu			12.000	4.200	3.000	1.800	6.160	2.156	1.540	1.232	4.620	1.617	1.155	924
3	Đường Hoàng Văn Thụ			18.000	6.300	4.500	2.700	12.320	4.312	3.080	2.464	9.240	3.234	2.310	1.848
4	Đường Sóc Sơn: Từ vườn hoa Phúc Yên đến nhà ông Châu.			18.000	6.300	4.500	2.700	11.440	4.004	2.860	2.288	8.580	3.003	2.145	1.716

Tư

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Trung Trắc:			18.000	6.300	4.500	2.700	12.320	4.312	3.080	2.464	9.240	3.234	2.310	1.848
6	Đường Nguyễn Chí Thanh (Không bao gồm khu đô thị Đồng Sơn)			9.000	3.200	2.300	1.400	4.840	1.694	1.210	968	3.630	1.271	908	726
7	Đường Chu Văn An			5.400	2.700	1.900	1.600	3.520	1.232	880	704	2.640	924	660	528
8	Đường Trung Nhị			18.000	6.300	4.500	2.700	10.560	3.696	2.640	2.112	7.920	2.772	1.980	1.584
9	Đường Phan Bội Châu:			13.000	4.600	3.300	2.000	7.040	2.464	1.760	1.408	5.280	1.848	1.320	1.056
10	Phố Mê Linh: Từ nhà bà Chung đến nhà ông Hùng (Điện tử)	Nhà bà Chung	Nhà ông Hùng (Điện tử)	13.000	4.600	3.300	2.000	6.600	2.310	1.650	1.320	4.950	1.733	1.238	990
11	Đường Lạc Long Quân: Từ Bưu điện thị xã Phúc Yên đến nhà ông Nguyễn Phú Chỉ	Từ Bưu điện thị xã Phúc Yên	Đến nhà ông Nguyễn Phú Chỉ	16.000	5.000	3.300	2.700	12.672	4.435	3.168	2.534	9.504	3.326	2.376	1.901
12	Đường Xuân Thủy: Từ nhà ông Doãn đến nhà ông Minh (Hùng).	Từ nhà ông Doãn	Đến nhà ông Minh (Hùng).	12.000	4.200	3.000	1.800	6.160	2.156	1.540	1.232	4.620	1.617	1.155	924
13	Đường Hoàng Quốc Việt:	Từ UBND phường Trung Trắc	Đến nhà ông Đỗ Văn Thực (khu vực bờ hồ bán nước	9.000	3.200	2.300	1.400	4.400	1.540	1.100	880	3.300	1.155	825	660
		Từ nhà bà Hà Thị Ích	Đến nhà bà Trần Thị Hồng	9.000	3.200	2.300	1.400	4.400	1.540	1.100	880	3.300	1.155	825	660
14	Phố An Dương Vương	Từ ghi tàu	Đến hộ ông Phạm Trung Bình	7.000	2.500	1.800	1.100	4.752	1.663	1.188	950	3.564	1.247	891	713

Chữ ký

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Phố An Dương Vương	Từ trường cao đẳng công nghiệp	Đến hộ bà Bùi Thị Trường (khu vực cuối chợ Phúc Yên)	9.000	3.600	2.300	1.800	5.720	2.002	1.430	1.144	4.290	1.502	1.073	858
15	Đường Lưu Quý An: Từ ô đầu giá Trạm xá (nhà bà Hoài Kỳ) đến nhà ông Tường Duy Mạnh.	Từ ô đầu giá Trạm xá (nhà bà Hoài Kỳ)	Đến nhà ông Tường Duy Mạnh.	9.000	3.200	2.300	1.400	6.160	2.156	1.540	1.232	4.620	1.617	1.155	924
16	Đường Lưu Quý An: Từ ông Tường Duy Đồng đến nhà ông Can	Từ ông Tường Duy Đồng	Đến nhà ông Can	2.300	2.000	1.700	1.400	1.840	920	828	736	1.380	690	621	552
17	Đường Thành Đồ			10.000	3.500	2.500	1.500	5.280	1.848	1.320	1.056	3.960	1.386	990	792
V	PHƯỜNG TRUNG NHỊ														
1	Phố Trần Phú: Từ ghi tàu đến hết nhà máy cỏ phân In	Từ ghi tàu	Đến hết nhà máy cỏ phân in	7.000	2.800	1.750	1.400	4.840	1.694	1.210	968	3.630	1.271	908	726
		Hết nhà máy cỏ phân in	Hết địa phận phường Trung Nhị	6.000	2.400	1.500	1.200	4.800	1.680	1.200	960	3.600	1.260	900	720

Trần

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Phố An Dương Vương	Từ ghi tàu	Trường TH Trung Nhị	7.000	3.500	1.800	1.400	4.840	1.694	1.210	968	3.630	1.271	908	726
		Trường TH Trung Nhị	Hết địa phận phường Trung Nhị	9.000	3.600	2.300	1.800	5.720	2.002	1.430	1.144	4.290	1.502	1.073	858
3	Phố Nguyễn Văn Trỗi			4.200	2.100	1.500	1.300	3.080	1.078	770	616	2.310	809	578	462
4	Phố Tháp Miếu			4.200	2.100	1.500	1.300	3.080	1.078	770	616	2.310	809	578	462
5	Phố Lý Tự Trọng			4.800	2.400	1.500	1.300	3.520	1.232	880	704	2.640	924	660	528
6	Phố Chùa Cẩm (Từ trường Cao đẳng công nghiệp 3 đến sông Cà Lồ)	Từ Trần Hưng Đạo	Đến Hoàng Diệu	9.600	4.800	3.400	2.900	4.400	1.540	1.100	880	3.300	1.155	825	660
		Từ Hoàng Diệu	Đến hết đường	6.600	3.300	1.750	1.400	3.256	1.140	814	651	2.442	855	611	488
7	Đường Hoàng Diệu (Phố Đàm Sen)			4.200	2.100	1.500	1.300	2.640	924	660	528	1.980	693	495	396
8	Khu trung tâm phường Trung Nhị (gồm cả đất dịch vụ) (Không bao gồm những đường có tên trong bảng giá)			4.800				3.520				2.640			
9	Đường Chu Văn An (Từ giáp phường Trung Trắc chạy đến Phố Chùa Cẩm phường Trung Nhị)	Từ giáp phường Trung Trắc	Đến An Dương Vương	5.400	2.700	1.900	1.600	3.960	1.386	990	792	2.970	1.040	743	594
		Từ An Dương Vương	Đến cổng trường mầm non	4.800	2.400	1.500	1.300	3.960	1.386	990	792	2.970	1.040	743	594

Cam

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Chu Văn An (Từ giáp phường Trung Trắc chạy đến Phố Chùa Cầm phường Trung Nhị)	Từ cổng trường mầm non	Đến Chùa Cầm	4.800	2.400	1.500	1.300	3.960	1.386	990	792	2.970	1.040	743	594
10	Tô Ngọc Vân	Từ An Dương Vương	Đến Triệu Thái	4.800	1.700	1.200	800	3.520	1.232	880	704	2.640	924	660	528
11	Quý Lan Nương	Từ Tô Ngọc Vân	Đến Triệu Thái	4.800	1.700	1.200	800	3.520	1.232	880	704	2.640	924	660	528
12	Triệu Thái	Từ Quý Lan Nương	Đến Nguyễn Tuấn	4.800	1.700	1.200	800	3.520	1.232	880	704	2.640	924	660	528
13	Nguyễn Tuấn	Từ Chu Văn An	Đến Triệu Thái	4.800	1.700	1.200	800	3.520	1.232	880	704	2.640	924	660	528
14	Đoàn Thị Điểm	Từ Tô Ngọc Vân	Đến Nguyễn Tuấn	4.800	1.700	1.200	800	3.520	1.232	880	704	2.640	924	660	528
15	Nguyễn Khuyến	Từ Chu Văn An	Đến Trần Tế Xương	4.800	1.700	1.200	800	3.520	1.232	880	704	2.640	924	660	528
16	Trần Tế Xương	Từ A1	Đến Nguyễn Tuấn	4.800	1.700	1.200	800	3.520	1.232	880	704	2.640	924	660	528
VI	PHƯỜNG ĐỒNG XUÂN														
1	Từ cổng chào (Công an Đồng Xuân) đến đường rẽ Cầu Tre (Đường Trường Chinh)			7.000	3.500	1.800	1.400	5.720	2.002	1.430	1.144	4.290	1.502	1.073	858

Tau

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Từ cổng chào (Công an đồng xuân) đến hết địa phận Đồng Xuân (nhà ông Minh Ngà)			6.000	3.000	1.500	1.100	4.840	1.694	1.210	968	3.630	1.271	908	726
3	Đường Trường Chinh (Từ Cầu Tre đến hết trạm điện 4)			5.500	2.400	1.500	1.100	4.400	1.540	1.100	880	3.300	1.155	825	660
4	Từ hết trạm điện 4 đến hết địa phận Đồng Xuân - Đại Lải (Đường Trường Chinh)			4.500	1.600	1.100	800	3.520	1.232	880	704	2.640	924	660	528
5	Từ vòng tròn D1 đến hết đất nhà ông Hộ (Phố Lê Xoay)			4.500	1.600	1.100	800	3.960	1.386	990	792	2.970	1.040	743	594
6	Từ nhà ông Hộ (ngã ba phố Lê Xoay) rẽ xuống đường Phạm Văn Đồng ra đường Trường Chinh (đường 317 cũ)	Ngã ba phố Lê Xoay	Phạm Văn Đồng	4.000	1.400	1.000	800	2.640	924	660	528	1.980	693	495	396
7	Phạm Hồng Thái (Từ nhà ông Hộ đến đội đá 211 đến lô 1 tổ 6)			3.500	1.200	1.000	800	2.640	924	660	528	1.980	693	495	396
8	Đường Ngô Tất Tố (Ngõ 36 đến đầu ngõ 38 đường Trường Chinh)			2.500	1.200	1.000	800	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528
9	Phố Nam Cao (Ngõ 34 đường Trường Chinh (Trường cấp 1) đến nhà văn hóa Bảo An)			2.500	1.200	1.000	800	1.760	880	792	704	1.320	660	594	528
10	Đường Bảo An (Từ ngã ba nhà ông Trụ rẽ Trại Cò)			1.500	1.200	1.000	800	880	528	484	440	660	396	363	330

Trần

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Nguyễn Thị Minh Khai từ đường Trường Chinh đến ngã ba khu cơ khí			3.000	1.200	1.000	800	2.200	770	550	440	1.650	578	413	330
12	Đường Nguyễn Thái Học (Đất đồng Quỹ khu dân cư dọc hai bên đường từ ngã ba rẽ Đồng Quỹ I (Đường Nguyễn Thị Minh Khai) và Đồng Quỹ II)			2.500	1.200	1.000	800	1.584	792	713	634	1.188	594	535	475
13	Đường Lê Thị Ngọc Trinh lên UBND phường			3.600	1.300	1.000	800	2.200	770	550	440	1.650	578	413	330
14	Đất giao cho lữ đoàn 113 giáp khu Đại Lải (Không bao gồm các lô tiếp giáp đường Trường Chinh)			2.500				1.760				1.320			
15	Đường từ nhà văn hóa Đồng Quỹ đến nhà ông Tuyền			2000	1200	1000	800	1.600	800	720	640	1.200	600	540	480
16	Đường từ ngã tư Nguyễn Thị Minh Khai đi sang ngã ba Nguyễn Thái Học (qua nhà thờ Đồng Quỹ)			2000	1200	1000	800	1.600	800	720	640	1.200	600	540	480
17	Đường dọc bờ kênh N2			2000	1200	1000	800	1.600	800	720	640	1.200	600	540	480
VII	PHƯỜNG NAM VIỆT														
1	Tuyến đường từ giáp địa phận phường Trưng Nhị đến hết địa phận phường Nam Việt (theo trục đường 301)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	2.500	850		4.840	1.694	640		3.630	1.271	480	

Ten

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Tuyến đường từ nhà ông Cẩn đến nhà ông Linh thôn Tân Tiến	Nhà ông Cẩn	Nhà ông Linh	1.500	920	850		1.144	736	640		858	552	480	
3	Tuyến đường từ nhà ông Linh đến nhà ông Vệ Chế	Nhà ông Linh	Nhà ông Vệ Chế	1.500	920	850		1.056	736	640		792	552	480	
4	Tuyến đường từ nhà ông Vệ đến nhà ông Hợp Nam	Nhà ông Vệ	Nhà ông Hợp Nam	1.400	920	850		968	736	640		726	552	480	
5	Tuyến đường từ nhà bà Thiều Soạn đến đền Nam Viêm	Nhà bà Thiều Soạn	Đền Nam Viêm	1.000	920	850		880	736	640		660	552	480	
6	Tuyến đường từ nhà ông Thường đến cổng Đầm Láng	Nhà ông Thường	Cổng Đầm Láng	1.000	920	850		880	736	640		660	552	480	
7	Tuyến đường từ nhà ông Linh đến cổng Cầu Đá (Hiền Lễ)	Nhà ông Linh	Cổng Cầu Đá	1.600	920	850		1.144	736	640		858	552	480	
8	Tuyến đường từ nhà ông Thường Bảo Lộc đến nhà Thanh Nhiệm (ấp Bảo Lộc)	Nhà ông Thường	Nhà Thanh Nhiệm (ấp Bảo Lộc)	1.100	920	850		792	736	640		594	552	480	
9	Tuyến đường từ nhà ông Mạnh Hạch đến giáp Đại Phụng	Nhà ông Mạnh Hạch	Giáp Đại Phụng	2.500	900	850		1.760	736	640		1.320	552	480	
10	Tuyến đường từ UBND phường đến trường tiểu học	Từ UBND phường	Trường tiểu học	4.200	1.500	850		2.376	832	640		1.782	624	480	
11	Tuyến đường từ trường tiểu học đến Cầu Máng (theo tuyến đường mới)	Trường tiểu học	Cầu Máng (theo tuyến đường mới)	3.000	1.100	850		1.936	678	640		1.452	652	480	
12	Tuyến đường từ Trạm bơm Đồng Cờ đến giáp Tân Lợi	Trạm bơm Đồng Cờ	Giáp Tân Lợi	1.000	920	850		880	736	640		660	552	480	
13	Tuyến đường sau khu đấu giá và cấp đất giãn dân	Đầu đường	Cuối đường	4.200	1.500	850		3.080	1.078	640		2.310	809	480	

Tuấn

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Tuyến trục đường 301 đến trạm Y tế phường	Đầu đường	Cuối đường	1.300	920	850		880	736	640		660	552	480	
15	Tuyến trục đường nhà ông Trinh thôn Cà Đông đến nhà anh Hùng Minh Đức	Nhà ông Trinh thôn Cà Đông	Nhà anh Hùng Minh Đức	1.500	920	850		1.056	736	640		792	552	480	
16	Khu góc cao + gò sỏi	Đầu đường	Cuối đường	2.300				1.584				1.188			
17	Đường mới mở đoạn từ nhà ông Vũ Văn Tào (đầu cầu máng) đến nhà anh Vũ Văn Trường	Nhà ông Vũ Văn Tào (đầu cầu máng)	Nhà anh Vũ Văn Trường	2.300	920	850		1.584	736	640		1.188	552	480	
18	Đường Nguyễn Tất Thành	Đầu đường	Cuối đường	9.000	3.200	850		4.840	1.694	640		3.630	1.271	480	
19	Các lô đất nằm trong dự án Khu đất dịch vụ, giãn dân, đất tái định cư và đấu giá QSD đất khu Gò Sỏi tiếp giáp mặt đường 13,5 m			2.200				1.936				1.452			
20	Khu vực còn lại thuộc dự án Khu đất dịch vụ, giãn dân, đất tái định cư và đấu giá QSD đất khu Gò Sỏi			1.800				1.584				1.188			
VIII	PHƯỜNG XUÂN HÒA														
1	Từ vòng tròn D1 đến vòng tròn D2 (nhà ông Dụng, Đường Nguyễn Văn Linh)	Vòng tròn D1	Vòng tròn D2 (nhà ông Dụng, Đường Nguyễn Văn Linh)	6.000	1.500	1.300		3.872	1.400	960		2.904	1.307	720	
2	Từ vòng tròn D1 đến hết cổng Yên Mỹ (Đường Trường Chinh)	Vòng tròn D1	Cổng Yên Mỹ	6.000	1.500	1.300		3.080	1.386	960		2.310	1.040	720	

Tam

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Từ hết cổng Yên Mỹ đến hết địa phận phường Xuân Hòa (Nam Viêm)	Cổng Yên Mỹ	Hết địa phận phường Xuân Hòa	5.500	1.500	1.300		3.520	1.400	960		2.640	1.188	720	
4	Từ vòng tròn D2 (nhà ông Dựng) đến hết cổng số 5 (Đường Nguyễn Văn Linh)	Vòng tròn D2 (nhà ông Dựng)	Hết cổng số 5 (Đường Nguyễn Văn Linh)	6.000	1.500	1.300		3.520	1.400	960		2.640	1.188	720	
5	Từ hết cổng số 5 đến hết Công ty Xuân Hòa (Đường Nguyễn Văn Linh)	Hết cổng số 5	Hết Công ty Xuân Hòa	3.000	1.500	1.300		2.200	990	960		1.650	860	720	
6	Từ vòng tròn D2 (nhà ông Hòa) đến hết ngã 3 (hết đất nhà ông Viêt, Đường Võ Thị Sáu)	Từ vòng tròn D2 (nhà ông Hòa)	Hết ngã 3 (hết đất nhà ông Viêt, Đường Võ Thị Sáu)	3.500	1.500	1.300		1.760	1.000	960		1.320	850	720	
7	Từ vòng tròn D1 đến nhà ông Hộ (Đường phố Lê Xoay)	Từ vòng tròn D1	Nhà ông Hộ	4.500	1.500	1.300		2.200	990	960		1.650	860	720	
8	Đường Phạm Hồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	3.500	1.500	1.300		2.640	1.188	960		1.980	891	720	
9	Từ đường tròn D2 đến phòng khám ngã 3 công nghiệp (Đường phố Kim Đồng)	Đường tròn D2	Phòng khám ngã 3 công nghiệp	3.000	1.500	1.300		1.760	1.000	960		1.320	850	720	
10	Từ ngã 3 (hết đất nhà ông Viêt) đến tập thể Viêt Xô (nhà bà Lân) - Đường Phạm Văn Đồng	Ngã 3 (hết đất nhà ông Viêt)	Tập thể Viêt Xô (nhà bà Lân)	3.000	1.500	1.300		1.760	1.000	960		1.320	850	720	
11	Phố Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	2.000	1.500	1.300		1.320	980	960		990	840	720	
12	Đường Lê Quang Đạo	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.300		2.640	1.188	960		1.980	891	720	

Trần

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường Phạm Văn Đồng: Từ nhà Ty Hải đến nhà ông Viêt	Nhà Ty Hải	Nhà ông Viêt	3.000	1.500	1.300		1.760	1.000	960		1.320	850	720	
16	Đường Phạm Văn Đồng: Từ nhà bà Lân - Viêt Xô đến khu tập thể xe đạp	Nhà bà Lân - Viêt Xô	Khu tập thể xe đạp	2.000	1.400	1.300		1.320	980	960		990	840	720	
18	Khu trung tâm hành chính phường (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng)			1.500				1.320				990			
19	Khu đất dịch vụ (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường Lê Quang Đạo)			2.500				1.760				1.320			
20	Khu đấu giá đường vành đai (Không bao gồm mặt đường Lê Quang Đạo)			2.500				1.760				1.320			
21	Kim Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	2.000	1.500	1.300		1.540	970	960		1.100	840	720	
22	Hòa Bình	Đầu đường	Cuối đường	1.500	1.400	1.300		1.200	980	960		900	840	720	
23	Đình Lễ	Đầu đường	Cuối đường	1.500	1.400	1.300		1.200	980	960		900	840	720	
24	Cù Chính Lan	Đầu đường	Cuối đường	1.500	1.400	1.300		1.200	980	960		900	840	720	
IX	PHƯỜNG CAO MINH														
1	Đường Nguyễn Văn Linh	Đầu đường	Cuối đường	6.000	1.500	800		2.200	990	368		1.650	743	276	
2	Từ ngã 3 trạm trung gian Xuân Hòa đến cổng trường THCS đến ngã 3 thôn Đức Cung	Ngã 3 trạm trung gian Xuân Hòa	Ngã 3 thôn Đức Cung	2.100	1.100	800		1.320	594	368		990	446	276	
3	Đường Phạm Văn Đồng	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.500	800		1.320	594	368		990	446	276	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến cổng nhà ông Bình	Đường Nguyễn Văn Linh	Cổng nhà ông Bình	3.000	1.100	800		880	396	368		660	297	276	
6	Đoạn từ cổng nhà ông Bình đi cầu Bắc Hiền Lễ	Cổng nhà ông Bình	Cầu Bắc Hiền Lễ	1.500	1.100	800		880	396	368		660	297	276	
7	Đoạn từ Lê Quang Đạo đi ngã tư trường THCS Cao Minh qua UBND xã	Lê Quang Đạo	Đi ngã tư trường THCS Cao Minh qua UBND xã	3.000	1.100	800		880	396	368		660	297	276	
8	Đường Lê Quang Đạo	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	800		2.640	1.188	368		1.980	891	276	
9	Đường Nguyễn Tất Thành (Đoạn qua xã Cao Minh)	Địa phận xã Cao Minh		9.000	3.200	800		2.640	1.188	368		1.980	891	276	
10	Đoạn từ Trạm thủy lợi hồ Đại Lải rẽ theo hai hướng đến khách sạn Ngọc Hà đến cổng số 1 Đại Lải (đường Ngô Quyền)	Trạm thủy lợi hồ Đại Lải	Khách sạn Ngọc Hà đến cổng số 1 Đại Lải (đường Ngô Quyền)	5.000	2.500	800		3.520	1.584	368		2.640	1.188	276	
X	PHƯỜNG NGỌC THANH														
1	Từ địa phận Ngọc Thanh (Đường Trường Trinh) đến Nhà Sáng Tác Đại Lải	Địa phận Ngọc Thanh	Nhà Sáng Tác Đại Lải	5.000	2.500	650		2.640	1.056	552		1.980	792	414	
2	Từ Nhà sáng tác Đại Lải đến cổng Xả Đại Lải	Nhà sáng tác Đại Lải	Cổng Xả Đại Lải	2.000	1.400	650		880	607	552		660	455	414	
3	Từ ngã 3 đường Trường Trinh đi đường Lê Duẩn đến Đập tràn Ngọc Thanh	Ngã 3 đường Trường Trinh	Đi đường Lê Duẩn đến Đập tràn Ngọc Thanh	2.500	1.750	650		1.320	630	552		990	470	414	

Trần

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Từ Đập tràn Ngọc Thanh đường Lê Duẩn đi đường Hoàng Hoa Thám đến cổng Xã Đại Lải	Đập tràn Ngọc Thanh đường Lê Duẩn	Hoàng Hoa Thám đến cổng Xã Đại Lải	1.300	910	650		880	607	552		660	455	414	
5	Từ ngã 3 đường 310 đi Bình Xuyên đến hết địa phận Ngọc Thanh	Ngã 3 đường 310 đi Bình Xuyên	Hết địa phận Ngọc Thanh	2.500	1.750	650		1.760	704	552		1.320	528	414	
6	Từ ngã 3 Đường 310 đi qua nhà ông Nga Cầu đến cổng hạ lưu xã tràn Đại Lải	Ngã 3 Đường 310 đi qua nhà ông Nga Cầu	Cổng hạ lưu xã tràn Đại Lải	1.100	770	650		968	630	552		726	455	414	
7	Từ ngã 3 nhà ông Phó Sáu đến trạm bảo vệ rừng Lũng Vả	Ngã 3 nhà ông Phó Sáu	Trạm bảo vệ rừng Lũng Vả	800	770	650		704	607	552		528	455	414	
8	Từ ngã 3 nhà Chung Bình Hồ Đại Lải theo đường đi Miếu Gõ đến ngã 3 nhà ông Chung	Ngã 3 nhà Chung Bình Hồ Đại Lải theo đường đi Miếu Gõ	Ngã 3 nhà ông Chung	1.500	1.050	650		1.144	630	552		858	455	414	
9	Từ ngã 3 cổng đồ đường Phùng Chí Kiên đến điểm nối đường Lê Duẩn	Ngã 3 cổng đồ đường Phùng Chí Kiên	Điểm nối đường Lê Duẩn	2.000	1.400	650		1.144	630	552		858	455	414	

Tuan

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Từ ngã 3 nhà ông Lê Chương thôn Chung đến ngã 3 nhà ông Diệp Năm thôn Đồng Giăng	Ngã 3 nhà ông Lê Chương thôn Chung	Ngã 3 nhà ông Diệp Năm thôn Đồng Giăng	1.100	770	650		968	630	552		726	455	414	
11	Từ đầu đường Nguyễn Văn Cừ đến cổng Dự án Thanh Xuân	Đầu đường Nguyễn Văn Cừ	Cổng Dự án Thanh Xuân	2.000	1.400	650		880	607	552		660	455	414	
12	Từ ngã 3 vào Thanh Xuân đi đường Nguyễn Văn Cừ đến hết địa phận Ngọc Thanh	Ngã 3 vào Thanh Xuân đi đường Nguyễn Văn Cừ	Hết địa phận Ngọc Thanh	1.200	840	650		880	607	552		660	455	414	
13	Từ ngã 3 Đường Nguyễn Văn Cừ đi cổng ngàm và đến Hồ Lập Đình	Đầu đường	Cuối đường	1.000	700	650		704	607	552		528	455	414	
14	Từ ngã 3 cầu Kênh đường Phùng Chí Kiên đến ngã 3 đường Nguyễn Văn Cừ T80	Ngã 3 cầu Kênh đường Phùng Chí Kiên	Ngã 3 đường Nguyễn Văn Cừ T80	1.000	700	650		704	607	552		528	455	414	
15	Từ ngã 3 nhà ông Tuyền Sơn Đồng đến Ngã 3 đầu đường Minh Khai phường Đồng Xuân	Ngã 3 nhà ông Tuyền Sơn Đồng	Ngã 3 đầu đường Minh Khai phường Đồng Xuân	1.000	700	650		704	607	552		528	455	414	
16	Từ ngã 3 nhà ông Châu quanh đường nhựa đến nhà Ông Trương Văn Sơn Đồng Đàm	Ngã 3 nhà ông Châu quanh đường nhựa	Nhà Ông Trương Văn Sơn Đồng Đàm	1.000	700	650		880	607	552		660	455	414	

Tram

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Từ đầu đường Ngọc Thanh đến cổng tràn nhà ông Lâm Ba Thanh Cao	Đầu đường Ngọc Thanh	Cổng tràn nhà ông Lâm Ba Thanh Cao	1.000	700	650		880	607	552		660	455	414	
18	Từ cổng tràn nhà ông Lâm Ba Thanh Cao đến hết địa phận Ngọc Thanh	Cổng tràn nhà ông Lâm Ba Thanh Cao	Hết địa phận Ngọc Thanh	1.000	700	650		704	607	552		528	455	414	
19	Từ trạm Kiểm Lâm Đồng Cầu đến cổng tràn Nhà văn hóa thôn Đồng Chằm Đường Hoàng Hoa Thám.	Trạm Kiểm Lâm Đồng Cầu	Cổng tràn Nhà văn hóa thôn Đồng Chằm Đường Hoàng Hoa Thám	1.050	700	650		792	607	552		594	455	414	
20	Từ cổng tràn Nhà văn hóa thôn Đồng Chằm đến nhà ông Hùng Độ gốc si (Đường Hoàng Hoa Thám)	Cổng tràn Nhà văn hóa thôn Đồng Chằm	Nhà ông Hùng Độ gốc si	1.050	700	650		616	607	552		462	455	414	
21	Từ nhà ông Hùng Độ đến Đèo Nhe (Đường Hoàng Hoa Thám)	Nhà ông Hùng Độ	Đèo Nhe	1.050	700	650		616	607	552		462	455	414	
22	Khu Tái Định Cư, Dịch Vụ, Đầu giá Ngọc Thanh														
-	Đường quy hoạch 19,0 m			3.000				1.760				1.320			
-	Đường quy hoạch ≤ 13,5m			2.500				1.760				1.320			
23	Dự án Nhật Hằng			3.000				1.760				1.320			
24	Dự án Lữ đoàn 113			1.200				1.056				792			

Tam

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Dự án Vinaconex			3.000				1.760				1.320			
26	Dự án Lão Thành cách mạng			1.500				1.144				858			
27	Dự án Sân golf			3.000				1.760				1.320			
28	Dự án Thanh Xuân			1.000				528				396			
29	Dự án Flamingo (Khu A)			3.000				1.760				1.320			
30	Dự án Flamingo (Khu B)			2.000				1.320				990			
31	Khu đấu giá Đại Lải			2.000				1.760				1.320			
32	Khu đấu giá Miếu Gồ			3.000				2.640				1.980			

Trần

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN BÌNH XUYỀN
(Kèm theo Quyết định số 62/2019 QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn đường		Giá đất ở			Đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	THỊ TRẤN HƯƠNG CANH											
1	Quốc lộ 2A (BOT)	Đoạn thuộc địa phận thị trấn Hương Canh		10.000	4.200	3.000	7.040	3.520	2.460	5.280	2.640	1.850
2	Quốc lộ 2A cũ	Đoạn QL2A cũ thuộc địa phận thị trấn Hương Canh		12.000	5.200	4.400	7.040	3.520	2.460	5.280	2.640	1.850
3	Tỉnh lộ 303 (đi Thanh Lãng)	Thuộc địa phận thị trấn Hương Canh		4.800	2.500	1.400	3.080	2.200	1.080	2.310	1.650	810
4	Tỉnh lộ 302B (Hương Canh Trung Mỹ)											
-	Đoạn từ QL2A rẽ đến đường sắt thị trấn Hương Canh			12.000	5.200	4.400	6.160	2.640	2.160	4.620	1.980	1.620
-	Đoạn từ đường sắt thị trấn Hương Canh đi xã Tam Hợp thuộc phần đất của thị trấn Hương Canh			10.000	4.200	3.000	4.400	1.886	1.540	3.300	1.414	1.160
-	Đoạn từ đường ngang thị trấn Hương Canh đi vào cụm công nghiệp Hương Canh			10.000	4.200	3.000	4.400	1.886	1.540	3.300	1.414	1.160
5	Đoạn đường Hương Canh - Tân Phong (Từ QL 2A cũ công chợ Cánh đến đường BOT QL 2);			12.000	5.200	4.400	7.040	3.520	2.460	5.280	2.640	1.850
6	Đường Hương Canh - Sơn Lôi: Đoạn từ QL2A (cũ) đến giáp địa phận xã Sơn Lôi.			7.200	2.900	2.200	4.400	1.886	1.540	3.300	1.414	1.160
7	Mạng đường xanh từ công Chợ Cánh đến điểm tiếp giáp với khu giãn dân đồng rau xanh (công cầu)			3.000	1.200	900	1.760	880	620	1.320	660	460

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn đường		Giá đất ở			Đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8	Đường từ QL2A cũ (Chi cục thuế) đến Đình Hương Canh			4.200	1.700	1.300	1.760	880	620	1.320	660	460
9	Đường từ QL2A (cũ) đi vào Huyện đội BX đến hết địa phận Trường Tiểu học B - Hương Canh			4.200	1.700	1.300	2.640	1.320	920	1.980	990	690
10	Đường từ QL 2A (cũ) đi vào Ga Hương Canh			3.000	1.200	900	2.200	1.100	770	1.650	825	580
11	Đường từ QL 2A cũ vào hết tập thể cấp III Bình Xuyên			2.400	1.000	700	1.320	660	460	990	495	350
12	Đường từ QL2A cũ vào hết nhà Lâm Hùng			3.000	1.200	900	1.760	880	620	1.320	660	460
13	Đoạn từ QL 2A cũ vào đến giáp khu Trung tâm thương mại Hương Canh			9.000	3.600	2.700	4.400	2.200	1.540	3.300	1.650	1.160
14	Khu dân cư tự xây Vườn Sim + Đồng Rau Xanh											
-	Mặt đường 22,5 m			5.000			2.640			1.980		
-	Đường 19,5 m			4.500			1.940			1.450		
-	Đường 13 m có mặt tiền đối diện khu công cộng			3.000			1.940			1.450		
-	Đường 13 m còn lại			2.400			1.410			1.060		

Tuoc

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn đường		Giá đất ở			Đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15	Khu dân cư giáp ranh vành đai đường 19,5 m (đoạn từ Công Cầu đến hết trường Cấp 2 Hương Canh)			3.600			1.940			1.450		
16	Khu dân cư giáp ranh vành đai đường 13,0 m (đoạn từ nhà bà Sâm Vững đến Công Cầu)			2.400			1.410			1.060		
17	Khu Đồng Cang - Cầu Cà											
-	Đường 22,5 m			5.000			2.640			1.980		
-	Đường 13,5 m			2.400			1.410			1.060		
-	Đường 10,5 m			2.000			1.200			800		
-	Đường 7,0 m			1.600			1.000			600		
18	Khu dân cư giáp ranh vành đai đường 13,5 m (đoạn từ nhà ông Hùng Sơn đến Công Cầu)			2.400			1.410			1.060		
19	Khu dân cư giáp ranh từ đường 22,5 m đến đường 13,5 m (đoạn từ nhà ông Hải Tám đến ông Xuân Nguyên)			2.400			1.410			1.060		
20	Khu dân cư giáp ranh vành đai đường 13,5 m (đoạn từ nhà bà Quyết Loan đến nhà ông Hùng Bích)			2.400			1.410			1.060		
21	Khu dân cư tự xây Cửa Đồng											
-	Các ô tiếp giáp với đường Quốc lộ 2A (BOT)			10.000			7.040			5.280		
-	Đường 16,5 m			6.000			3.520			2.640		
22	Khu đất thuộc Trung tâm thương mại			9.000			6.160			4.620		
II	THỊ TRẤN GIA KHÁNH											
1	Tỉnh lộ 302											

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn đường		Giá đất ở			Đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
-	Đoạn từ Cầu Bồn đến ngã ba rẽ vào Thiện Kế			3.600	2.000	1.100	2.640	1.760	920	1.980	1.320	690
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào Thiện Kế đến ngã 3 rẽ vào Nông trường			4.500	2.000	1.400	3.080	1.760	1.080	2.310	1.320	810
-	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào Nông trường đến hết đất nhà ông Quế (Gia Du)			3.600	2.000	1.400	3.080	1.760	1.080	2.310	1.320	810
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Quế (Gia Du) đến đường rẽ vào Trạm xá Gia Khánh			7.500	3.000	2.300	2.200	880	770	1.650	660	580
-	Đoạn từ đường rẽ Trạm xá đến ngã tư Cỏ Độ			7.500	3.000	2.300	3.520	2.640	1.230	2.640	1.980	920
-	Đoạn từ ngã tư Cỏ Độ đến hết cổng quay Sơn Bi			7.500	3.000	2.300	3.080	1.760	1.080	2.310	1.320	810
-	Đoạn từ hết cổng Quay Sơn Bi đến đoạn nối đường 310 hết địa phận thị trấn Gia Khánh			7.500	3.000	2.300	2.640	1.760	1.080	1.980	1.320	810
2	Tỉnh lộ 310 (Đại Lải - Đạo Tú)											
-	Đoạn thuộc địa phận Thị trấn Gia Khánh đến giáp xã Thiện Kế			3.000	2.000	900	2.200	1.320	770	1.650	660	580
-	Đoạn từ cây xăng Thanh Tùng đến Cầu sắt			2.900	1.200	900	2.024	1.000	710	1.518	607	530
3	Đường từ ngã 4 đến hết Z192 hết địa phận thị trấn Gia Khánh			2.500	1.500	900	2.200	1.100	770	1.650	660	580
4	Đường Sơn Bi đi Lưu Quang đến hết địa phận thị trấn Gia Khánh			2.100	900	700	1.320	660	460	990	396	350
5	Đường từ ngã 3 cửa hàng dịch vụ đi Minh Quang hết địa phận TT Gia Khánh			3.100	1.200	900	2.200	1.100	770	1.650	990	580
6	Đường từ ngã 3 cổng chợ (nhà Bình Huỳnh) đi Vĩnh Yên đến góc cua xóm Quang Hà (hết nhà anh Giới)			4.200	1.700	1.300	3.080	1.320	1.080	2.310	990	810

Tam

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn đường		Giá đất ở			Đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7	Phần đường còn lại từ góc cua (giáp nhà anh Giới) đến giáp địa phận Hương Sơn (cầu Đồng Oanh) thuộc địa phận Gia Khánh			4.200	1.700	1.300	2.640	1.320	920	1.980	990	690
8	Đường từ cổng quay Sơn Bi đến trạm bơm ngả tư (đường đi ra cầu Đồng Oanh)			2.500	1.000	800	1.760	880	620	1.320	660	460
9	Đường Quang Hà Nông trường Tam Đảo - Thiện Kế			2.400	1.000	700	1.320	660	460	990	396	350
10	Đường Trung tâm thị trấn đến trạm bơm thôn Tam Quang			3.800	1.500	1.100	2.640	1.320	920	1.980	990	690
11	Đường từ Trại lợn Nông trường Tam Đảo đi Cơ sở giáo dục Thanh Hà đi cầu Công Nông Bình			3.000	1.200	900	880	440	310	660	330	233
12	Đường Trại Mới đến Cầu Bòn			2.400	1.000	700	1.320	660	460	990	396	350
13	Đoạn từ đường cổng quay Sơn Bi giao với 310 hết thị trấn Gia Khánh đến ngã ba đi Công ty BMG Vĩnh Phúc			9.000	3.600	2.700	4.050	3.168	1.420	3.600	2.816	1.262
14	Khu Đồng Đồ Bàn, Cầu Máng, thị trấn Gia Khánh (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường 302)			2.000			1.760			1.320		
15	Khu tái định cư số 1 đường 310			2.000			1.760			1.320		
-	Các thửa đất tiếp giáp đường 310			3.500			2.640			2.310		
-	Các thửa đất còn lại không tiếp giáp đường 310			2.000			1.760			1.320		
16	Khu tái định cư số 2 đường 310 (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường 310)			2.000			1.760			1.320		
-	Các thửa đất tiếp giáp đường 310			3.000			2.640			1.980		
-	Các thửa đất còn lại không tiếp giáp đường 310			2.000			1.760			1.320		

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn đường		Giá đất ở			Đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17	Khu quy hoạch Rộc trạm xá, TDP Cổ Độ (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường 302)			2.500			2.200			1.650		
18	Khu quy hoạch Chợ cũ, TDP Tân Hà			3.000			2.640			1.980		
19	Khu quy hoạch Chợ Mới, TDP Tân Hà (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường 302)			2.000			1.760			1.320		
20	Khu quy hoạch Thiết chế văn hóa, TDP Xuân Quang (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường TL 302)			2.000			1.760			1.320		
21	Khu giãn dân TDP Trại Mới			1.500			1.320			990		
III	THỊ TRẤN THANH LĂNG											
1	Tỉnh lộ 303 (đi Thanh Lăng)											
-	Đoạn từ ngã tư Phú Xuân đi cầu Đình Xá			7.200	3.000	2.200	3.960	2.640	1.390	2.970	1.980	1.040
-	Đoạn từ cầu Đình Xá đi huyện Yên Lạc			5.000	3.000	2.200	3.960	2.640	1.390	2.970	1.980	1.040
2	Đường Hương Canh - Tân Phong			6.000	3.000	1.500	3.960	2.640	1.390	2.970	1.980	1.040
3	Đường trung tâm chợ thị trấn Thanh Lăng: Từ ngã tư Đông Thù đến hết đình Hợp Lễ (đường trục A)			11.000	4.400	3.300	3.520	1.936	1.230	2.640	1.452	920
4	Đường dọc theo kênh Liễn Sơn			4.800	1.900	1.400	2.816	1.549	990	2.112	1.162	740
5	Đường liên xã Thanh Lăng-Phú Xuân-Đạo Đức từ ngã tư Đông Thù đến ngã 4 Phú Xuân (đường trục A)			12.000	4.800	3.600	3.520	1.936	1.230	2.640	1.452	920
6	Đường từ ngã 4 chợ Láng đến hết cầu Yên Thần (qua nhà Ông Tuấn)			4.800	1.900	1.400	3.080	1.694	1.080	2.310	1.271	810
7	Đường từ hết Đình Hợp Lễ đến hết cầu Đầu Làng (nhà ông Duyên Sáu)			11.000	4.400	3.300	3.520	1.936	1.230	2.640	1.452	920
8	Từ hết đất nhà ông Tuấn Hường đến ngã tư chợ Láng - trục chính TDP Minh Lượng			2.400	1.100	900	1.320	726	640	990	545	480
9	Đường khu Vườn Quà Xuân Lăng			2.700	1.100	900	1.320	726	640	990	545	480

True

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn đường		Giá đất ở			Đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10	Đường trục B: Từ nhà ông Dương Việt Hồng đến nhà ông Quynh (Chu)			3.600	1.400	1.100	1.320	726	640	990	545	480
11	Từ Đình Xuân Lãng đến nhà ông Quyền (Dụ)			3.000	1.200	900	1.320	726	640	990	545	480
12	Đường trục C: Từ nhà ông Tình Hoàn (ngã 3 đường trục A) đến nhà ông Giao Hường (kênh Liễn Sơn)			4.200	1.700	1.300	1.584	871	768	1.188	653	576
13	Đường từ ngã tư Đông Thù đến hộ ông Tuấn Hường			2.400	1.100	900	1.760	968	853	1.320	726	640
14	Đường ngã tư Đông Thù đến khu dân cư Đồng Sáo			3.500	1.575	1.100	2.640	1.452	920	1.980	1.089	740
15	Khu đất đầu giá trạm y tế cũ			3.000			1.320			990		
16	Các ô còn lại khu đất quy hoạch Vườn Trên			2.400			1.320			990		
17	khu Cánh đồng Thực phẩm (không bao gồm các ô tiếp giáp đường 303 đoạn từ cầu Đình Xá đi huyện Yên Lạc)			3.000			2.200			1.650		
18	Khu đất dịch vụ thuộc cụm công nghiệp – Làng nghề thuộc đường liên xã Thanh Lãng-Phú Xuân-Đạo Đức từ ngã tư Đông Thù đến ngã 4 Phú Xuân											
18.1	Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã Thanh Lãng-Phú Xuân-Đạo Đức từ ngã tư Đông Thù đến ngã 4 Phú Xuân											
-	Đối với các ô 2 mặt tiền			4.500			2.520			2.520		
-	Đối với các ô 1 mặt tiền			4.000			2.240			2.240		
18.2	Các thửa đất không tiếp giáp đường liên xã Thanh Lãng-Phú Xuân-Đạo Đức từ ngã tư Đông Thù đến ngã 4 Phú Xuân											
-	Đối với các ô 2 mặt tiền						1.400			1.400		

Tuuu

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn đường		Giá đất ở			Đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
-	Đối với các ô 1 mặt tiền						1.120			1.120		
19	Các ô còn lại của khu đất đầu giá Ao Trâu			2.400	1.100	900	1.584	871	768	1.188	653	576
20	Các khu vực còn lại của khu đất đầu giá Đè Gạch			2.400	1.100	900	1.584	871	768	1.188	653	576
IV	XÃ HƯƠNG SON											
1	Tỉnh lộ 302 đất thuộc địa phận xã Hương Sơn			4.400	2.500	800	3.080	2.200	520	2.310	1.650	396
2	Đường Cầu Hoàng Oanh đi Vĩnh Yên hết địa phận xã Hương Sơn			3.000	1.200	800	1.760	880	520	1.320	660	396
3	Từ TL 302 đi qua Tam Lộng đến hết địa phận xã Hương Sơn (Các ô tiếp giáp mặt đường)			2.400	1.000	800	1.760	968	520	1.320	726	396
4	Đường 302 qua khu tái định cư Chùa Tiếng đến KCN Khai Quang			2.400	1.000	800	1.760	968	520	1.320	726	396
5	Đường từ trạm xá đến hết nhà bà Sâm - Hương Vị (Các ô tiếp giáp mặt đường)			1.500	900	800	1.056	581	520	792	436	396
6	Từ giáp nhà Bà Sâm Hương Vị -đến đường Quang Hà -Vĩnh Yên (Các ô tiếp giáp mặt đường)			1.500	900	800	880	550	520	660	500	396
7	Từ ngã tư Đồng Oanh đến hết nhà bà Thảo (đường Đồng Oanh Núi Đình; Các ô tiếp giáp mặt đường)			1.500	900	800	1.056	581	520	792	436	396
8	Đường Tôn Đức Thắng (từ Cầu Quảng Khai hết địa phận xã Hương Sơn)			7.500	3.000	800	5.280	2.904	520	3.960	2.178	396
9	Khu tái định cư, dịch vụ, giãn dân, đầu giá thôn Tam Lộng											
-	Các thửa đất tiếp giáp mặt Đường Tôn Đức Thắng:			7.500			6.000			4.500		
-	Các thửa đất còn lại (không tiếp giáp đường có tên)			3.000			2.000			1.500		
10	Các ô còn lại của khu đất quy hoạch kho KT 887			1.500			800			600		

Tau

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn đường		Giá đất ở			Đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
V	XÃ THIỆN KẾ											
1	Tỉnh lộ 310 (Đại Lải - Đạo Tú)											
-	Đoạn thuộc địa phận xã Thiện Kế đến giáp xã Bá Hiến			4.500	2.000	700	3.080	1.760	560	2.310	1.320	420
-	Các thửa đất khu TĐC đường 310 (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường 310)			2.000			1.600			1.200		
2	Đường từ vòng xuyên Tôn Đức Thắng - Nguyễn Tất Thành đến ngã ba thôn Hương Đà điểm nối 310			3.600	1.400	700	1.056	634	560	792	432	420
3	Đường Thiện kế đi Trung Mỹ			1.500	1.000	700	1.056	634	560	792	432	420
4	Đường Quang Hà - Nông trường Tam Đảo Thiện Kế			1.800	1.000	700	1.056	634	560	792	432	420
5	Đường từ Nguyễn Tất Thành đi UBND xã Thiện Kế đến ngã tư thôn Thiện Kế hết nhà Hùng Ngọc			1.200	900	700	1.056	634	560	792	432	420
6	Đường từ Nhà ông Lưu thôn Quảng Thiện - đến nhà ông Bàn thôn Ngũ Hồ			1.000	800	700	704	634	560	528	432	420
7	Đường 302B thuộc xã Thiện Kế			3.000	1.500	700	2.200	1.320	560	1.650	900	420
8	Đường Tôn Đức Thắng thuộc xã Thiện Kế			8.000	5.000	700	4.400	2.640	560	3.300	1.800	420
9	Đường nối Tôn Đức Thắng đi thôn Gò Dã			2.000	1.200	700	1.760	1.056	560	1.320	720	420
10	Khu tái định cư Gò Cao + Khu dịch vụ Gò Cao Quảng Thiện. (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			2.000			1.320			990		
11	Khu dân cư giáp ranh đường vành đai khu TĐC Gò Cao Thiện Kế			1.500			1.320			990		
12	Khu đất đấu giá, giãn dân, TĐC trước cổng Trường THCS Thiện Kế											
-	Các ô: A1; A25			3.500			2.800			2.100		
-	Từ ô A2 đến ô A24			3.000			2.500			1.880		
-	Từ ô B1 đến ô B22; từ ô C1 đến ô C18			2.000			1.600			1.200		

Tuan

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn đường		Giá đất ở			Đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Khu đất giải dân tại khu TĐC phục vụ GPMB KCN Thăng Long Vĩnh Phúc (không bao gồm các ô tiếp giáp đường Tông Đức Thắng)			5.000			2.640			1.800		
14	Khu TĐC phục vụ GPMB KCN Bá Thiện II (Giai đoạn 1) (không bao gồm các ô tiếp giáp đường Tông Đức Thắng)			5.000			2.640			1.800		
VI	XÃ SƠN LÔI											
1	Đoạn đường từ cổng UBND xã đến đường gom đi ra đường 36			2.000	1.200	700	880	528	440	660	396	350
2	Đoạn đường từ nhà ông Nho đến giáp nhà anh Tiến thương Binh thôn Bá Cầu			1.500	1.000	700	880	528	440	660	396	350
3	Đoạn đường từ hết đất nhà Anh Tiến thương binh (thôn Bá Cầu) đến hết địa phận Sơn Lôi giáp Bá Hiến			1.500	1.000	700	1.056	634	440	792	475	350
4	Đường từ ngã 3 cũ đến ngã 3 An Lão Ngọc Bảo Ái Văn			1.500	1.000	700	792	475	440	594	375	350
5	Đoạn từ ngã ba An Lão – Ngọc Bảo đến giáp đường sắt thôn An Lão			1.200	1.000	700	616	470	440	462	370	350
6	Đường Hương Canh Sơn Lôi đến cổng UBND xã kê cả đường mới			2.500	1.200	700	1.320	792	440	990	594	350
7	Đoạn từ NVH cũ thôn Bá Cầu nối ra đường 36 m			1.200	900	700	880	528	440	660	396	350
8	Đoạn đường từ ngã 3 An Lão - Ngọc Bảo - Ái Văn đến nhà ông Học thôn Ái Văn			1.000	800	700	616	470	440	462	370	350
9	Khu TĐC đường xuyên Á			2.000			1.320			990		
10	Đường 36m (đoạn qua địa phận xã Sơn Lôi)			3.800	2.000	700	2.640	1.600	440	1.980	1.200	350
11	Khu Đầm Mọt, xã Sơn Lôi											
11.1	Khu đất đấu giá											
-	Đường 24 m (nhìn ra đường 36 m)			3.000			2.400			1.800		
-	Đường 13,5 m			2.500			2.000			1.500		

Tram

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn đường		Giá đất ở			Đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11.2	Khu đất đầu giá đoạn từ NVH mới Bá Cầu nối ra đường 310b											
-	Đường >7,5m			2.500			1.750			1.250		
-	Đường ≤ 7,5m			2.000			1.400			1.000		
11.3	Khu vực còn lại trong Đầm Mốt (giãn dân)			1.800			1.050			750		
12	Khu vực đất dịch vụ, giãn dân, đầu giá QSD đất tại Chín Chuôm-Rộc Mang.											
-	Đường 43m			4.000			2.500			2.000		
-	Đường 24m (nhìn ra đường 36 m)			3.000			1.750			1.250		
-	Đường < 24m			2.500			1.200			900		
VII	XÃ ĐẠO ĐỨC											
1	Quốc lộ 2A (BOT)			8.000	3.500	800	6.160	2.640	440	4.620	1.980	350
2	QL 2A (cũ) Đoạn từ ngã 3 rẽ vào Bệnh viện Đường Sông đến Cây xăng Hồng Quân (địa phận xã Đạo Đức)			6.000	3.000	800	5.280	2.640	440	3.960	1.980	350
3	Đường từ phố Kếu đến Dốc Vòng thôn Mộ Đạo			3.300	1.300	800	880	704	440	660	528	350
4	Đường từ QL2A đi Chùa Quán đến Dốc Vòng thôn Mộ Đạo			2.400	1.000	800	704	563	440	528	422	350
5	Đường từ QL2A đi vào thôn Đại Phúc đi vào trụ sở HTX			1.800	900	800	704	563	440	528	422	350
6	Đường từ QL2A đi vào hết đất Bệnh viện Đường Sông			2.400	1.000	800	880	704	440	660	528	350
7	Đường từ điểm giáp BV Đường Sông qua cổng UBND xã đến Dốc Vọng thôn Mộ Đạo			1.500	900	800	616	493	440	462	370	350
8	Đường từ Dốc Vòng thôn Mộ Đạo Phú Xuân (hết địa phận xã Đạo Đức)			2.000	900	800	704	563	440	528	422	350
9	Đường từ QL2A đi xóm Kiền Sơn đi Sơn Lôi			1.800	900	800	616	493	440	462	370	350
10	Khu đất dịch vụ, giãn dân khu vực sân vận động cũ thôn Thượng Đức (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			1.800			1.584			1.188		

Trần

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn đường		Giá đất ở			Đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	Khu Quy hoạch Đồng Bến Đò (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			1.800			704			528		
12	Các ô còn lại khu Quy hoạch Đồng Dịch (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			1.500			616			462		
13	Sân vận động Thượng Đức (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			1.800			704			528		
VIII	XÃ QUẤT LƯU											
1	Quốc lộ 2A (BOT)			7.500	3.000	1.000	5.280	2.640	616	4.140	1.980	462
2	Đoạn đường QL2A cũ thuộc địa phận xã Quất Lưu			7.500	3.000	1.000	5.280	2.640	616	4.140	1.980	462
3	Tỉnh lộ 303			4.400	2.500	1.000	3.080	2.200	616	2.415	1.650	462
4	Tỉnh lộ 305 đi Thanh Trù (thuộc xã Quất Lưu)			4.000	2.000	1.000	3.520	1.760	616	2.760	1.320	462
5	Đường từ QL2A đi thôn Chũng dài 250 m			3.000	1.500	1.000	2.640	1.320	616	2.070	990	462
6	Đường từ QL2A đi thôn Vải dài 250 m			3.000	1.500	1.000	2.640	1.320	616	2.070	990	462
7	Tỉnh Lộ 302 đi thôn Giữa dài 250 m			2.700	1.200	1.000	2.200	1.100	616	1.725	863	462
8	Tỉnh Lộ 302 đi vào công ty nông sản thực phẩm và bao bì Vĩnh Phúc			3.000	1.200	1.000	2.200	1.100	616	1.725	863	462
9	Đường từ QL2A cũ đi thôn Phồ đến hết nhà ông Nguyễn Đà			3.000	1.500	1.000	2.640	1.320	616	2.070	1.035	462
10	Đường từ QL2A cũ đi thôn Phồ đến hết nhà ông Mị Thuý			3.800	1.500	1.000	2.640	1.320	616	2.070	1.035	462
11	Đường từ QL2A (cũ) BOT đi vào cổng C.TCPVLXD Tam Đảo			3.800	1.500	1.000	2.640	1.320	616	2.070	1.035	462
12	Đường từ QL2A cũ đi vào khu B UBND huyện			3.800	1.500	1.000	2.640	1.320	616	2.070	1.035	462
13	Đường từ QL2A cũ đi thôn Núi (từ nhà ông Văn Hồng đến nhà bà Chung)			2.700	1.200	1.000	1.760	880	616	1.380	690	462
14	Đường từ đường tránh Vĩnh Yên đến ngã ba nhà ông Phương Bình (thôn trại)			2.000	1.100	1.000	1.320	660	616	1.035	518	462
15	Đường từ Nhà ông Hải Nhân đến UBND xã			3.600	1.500	1.000	2.640	1.320	616	2.070	1.035	462

Teu

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn đường		Giá đất ở			Đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
16	Khu đất giãn dân Trường tiểu học cũ thôn Chung			3.000			1.320			1.035		
17	Khu đất giãn dân Bãi trên			2.400			880			690		
18	Khu đất giãn dân cho cán bộ, chiến sỹ Sư đoàn 304			2.400			1.232			966		
19	Khu đất đấu giá, giãn dân, dịch vụ khu đồi Phồ			2.300			1.584			1.242		
IX	XÃ TAM HỢP											
1	Tỉnh lộ 302 (Đoạn thuộc địa phận xã Tam Hợp, từ ngã 3 Chợ Nội đến giáp xã Hương Sơn)			3.600	2.500	800	3.080	2.200	616	2.415	1.650	462
2	Tỉnh lộ 302B (Hương Canh Trung Mỹ)											
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Hương Canh đến nhà ông Long Vĩnh, ngã ba chợ Nội			5.400	2.200	800	3.080	1.848	616	2.310	1.386	462
-	Đoạn từ nhà ông Lê Nghị đến hết đất trạm Y tế xã Tam Hợp			4.200	2.000	800	2.640	1.584	616	1.980	1.188	462
-	Đoạn từ giáp Trạm y tế xã Tam Hợp đến cầu hàm Rồng			2.700	1.500	800	2.200	1.320	616	1.725	990	462
-	Đoạn từ cầu Hàm Rồng đến hết địa phận xã Tam Hợp (giáp xã Bá Hiến)			7.500	3.000	800	2.200	1.320	616	1.725	990	462
3	Đường từ ngã 3 thôn Hữu Bằng (nhà ô. Thân Xuyên) đến hết địa phận xã Tam Hợp giáp xã Thiện Kế			3.000	1.200	800	1.056	634	616	792	475	462
4	Đường từ trạm Y tế xã đi đến cổng tây thôn Nội Phật			1.700	900	800	1.056	634	616	792	475	462
5	Đường từ cổng tây đi đến điểm tiếp giáp TL 302			1.400	900	800	704	634	616	528	475	462
6	Tỉnh lộ 302 đến giáp đất nhà ông Dũng (Loan)			1.700	900	800	1.056	634	616	792	475	462
7	Đường từ nhà ông Dũng (Loan) đi đến khu B Sư- đoàn 304			1.500	900	800	880	634	616	660	475	462
8	Đường TL 302B đến nhà ông Trí đường TL 302			4.200	2.000	800	2.200	1.320	616	1.650	990	462

Ten

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn đường		Giá đất ở			Đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	Đường từ ngã 3 Cầu Hồ đi về tiếp giáp TL 302 qua Trường THCS Tam Hợp đến nhà ông Trí (thôn Đồi Chùa)			3.900	1.600	800	968	634	616	726	475	462
10	Đường từ cổng Xuôi (nhà ông Mãi) đến cổng Công Ty TNHH Hoa Cường			2.700	1.200	800	1.320	792	616	990	594	462
11	Từ tỉnh lộ 302 (ông bà Thế Nghiệp) đi ông Thỉnh Huyền Ngoại Trạch 2			2.300	1.100	800	1.760	1.056	616	1.320	792	462
12	Từ tỉnh lộ 302B (ông Cường) đi nhà văn hóa Hàm Rồng (giáp trạm biến áp)			2.300	1.100	800	1.760	1.056	616	1.320	792	462
13	Khu giãn dân đồng Lá Bêu (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp với đường có tên)			1.800			1.320			990		
14	Khu tái định cư khu Công nghiệp Thăng Long											
-	Các thửa đất tiếp giáp đường từ cầu Hàm Rồng đến hết địa phận xã Tam Hợp (giáp xã Bá Hiến)			7.500			5.280			3.960		
-	Các thửa đất còn lại không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường từ cầu Hàm Rồng đến hết địa phận xã Tam Hợp (giáp xã Bá Hiến)			3.000			2.640			1.980		
15	Khu đất Gò Ngành (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp với đường có tên)			3.000			1.760			1.380		
16	Khu đất dịch vụ, giãn dân, đấu giá QSD đất Đồng Mạ - Hoác Áng (Không bao gồm các ô tiếp giáp đường 302)			2.500			1.760			1.380		
17	Khu đất giãn dân cho cán bộ, chiến sỹ Sư đoàn 304 (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp với đường có tên)			2.400			1.232			966		
X	XÃ TÂN PHONG											
1	Tỉnh lộ 303 (đi Thanh Lăng)											
-	Đoạn thuộc địa phận xã Tân Phong			5.400	2.200	700	3.080	1.760	528	2.310	1.050	396

Tuu

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn đường		Giá đất ở			Đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
-	Thửa đất thuộc khu vực của khu Trại Cá (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp với đường có tên)			3.600			1.380			1.035		
2	Từ Tinh Lộ 303 vào đến Trường Tiểu học xã Tân Phong			3.600	1.400	600	1.584	1.144	528	1.188	1.050	396
3	Từ Tinh Lộ 303 vào hết trục đường thôn Yên Định đến giáp đoàn 235			1.200	700	600	704	600	528	528	420	396
4	Từ Tinh Lộ 303 vào đến đầu cầu Thịnh Đức			900	650	600	792	600	528	594	420	396
5	Tinh Lộ 303 đến trục đường cắt Thôn Nam Bàn và Mỹ Đô (tiếp giáp đường Hương Canh Tân Phong; Các ô tiếp giáp mặt đường)											
-	Đoạn từ nhà ông Tuấn (Nguyệt) đến nhà ông Thanh (Anh)			1.800	750	600	1.056	634	528	792	475	396
	Đoạn từ nhà ông Hương Sơn đến nhà ông Thành (Toan)			3.000	1.200	600	1.760	1.056	528	1.320	792	396
6	Đường Hương Canh - Tân Phong			6.000	3.000	600	3.520	2.640	528	2.640	1.050	396
7	Đoạn từ đường Hương Canh Tân Phong đến hết Thôn Nam Bàn											
-	Đoạn từ nhà ông Khang (Lư) đến nhà ông Quý (Bào)			1.500	750	600	1.056	634	528	792	475	396
-	Đoạn từ nhà ông Lan (Thuận) đến nhà bà Bình (Hội)			3.000	1.500	600	1.760	1.056	528	1.320	792	396
8	Đường từ Trường tiểu học Tân Phong đến đầu làng thôn Tân An			3.000	1.500	600	1.320	880	528	990	594	396
9	Đường từ nhà ông Hoàn (Luyện) thôn Nam Bàn đến nhà ông Đạo thôn Trường Thư			1.000	700	600	616	580	528	462	420	396
10	Đường Tân An đi Trường Thư			1.000	700	600	616	580	528	462	420	396
11	Trục đường chính từ nhà ông Hùng Cầm đến nhà ông Thoả thôn Tân An			3.000	1.500	600	880	610	528	660	430	396
12	Đường trục chính từ nhà ông Lý đến nhà ông Lợi thôn Trường Thư			1.500	700	600	880	610	528	660	430	396

Tuan

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn đường		Giá đất ở			Đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13	Đường từ nhà ông Tĩnh (Yên) đến nhà bà Chử thôn Nam Bán			2.000	1.000	600	880	610	528	660	430	396
14	Đường Tân Phong đi Thanh Lãng			6.000	2.400	600	3.520	2.112	528	2.640	1.584	396
15	Các thửa đất của Khu TĐC Tân Phong (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp với đường có tên)			1.500			1.380			1.035		
XI	XÃ PHÚ XUÂN											
1	Tỉnh lộ 303 (đi Thanh Lãng)			7.200	4.800	600	3.080	1.760	352	2.310	1.320	264
2	Đường Thanh Lãng - Phú Xuân - Đạo Đức: Từ cây xăng Công ty TNHH Tiến Thắng giáp tỉnh lộ 303 đến UBND xã Phú Xuân			6.000	2.000	600	1.760	880	352	1.320	660	264
3	Đường Thanh Lãng - Phú Xuân - Đạo Đức: Từ UBND xã Phú Xuân đến hết địa phận xã Phú Xuân giáp với xã Đạo Đức			3.500	1.700	600	1.056	528	352	792	396	264
4	Đường từ UBND xã Phú Xuân đến Dốc Hồ			4.500	2.000	600	1.056	528	352	792	396	264
5	Đường từ đầu làng Can Bi đi Văn Tiến đến hết địa phận xã Phú Xuân			6.000	3.000	600	5.280	2.640	352	3.960	1.980	264
6	Tuyến đường từ Cầu Ngòi (Lý Hải) đi Can Bi			3.200	1.700	600	616	370	352	462	277	264
7	Đường từ đầu làng Can Bi đến thôn Kim Thái			3.200	1.700	600	880	440	352	660	330	264
8	Đường từ TL 303 giáp thôn Nam Nhân, xã Tân Phong đến cây đa thôn Lý Nhân			3.200	1.700	600	880	440	352	660	330	264
9	Trục đường chính từ đầu thôn Can Bi 1 đến nhà văn hóa cũ thôn Can Bi 4			4.000	2.000	600	1.056	480	352	792	360	264
10	Thửa đất thuộc khu vực Kho Lương Thực (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp với đường có tên)			1.800			880			660		

Tam

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn đường		Giá đất ở			Đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	Khu đất giãn dân Trũng È (không bao gồm các ô tiếp giáp đường từ đầu làng Can Bi đi Văn Tiến đến hết địa phận xã Phú Xuân)			3.600			880			660		
12	Các ô còn lại khu Ao Đình (không bao gồm các thửa đất tiếp giáp với đường có tên)			1.700			880			660		
XII	XÃ BÁ HIỂN											
1	Tỉnh lộ 302B (Hương Canh Trung Mỹ)											
-	Đoạn từ giáp xã Tam Hợp đến đường Nguyễn Tất Thành			7.500	3.000	800	2.200	1.320	616	1.725	990	462
-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết Xí nghiệp gạch Bá Hiến.			4.400	1.800	700	3.080	1.320	528	2.310	990	396
-	Đoạn từ hết Xí nghiệp gạch Bá Hiến đến hết địa phận xã Bá Hiến			3.000	1.200	700	2.200	880	528	1.650	660	396
2	Tỉnh lộ 310 (Đại Lải Đạo Tú)			3.800	1.500	700	2.640	1.320	528	1.980	1.320	396
3	Đoạn đường 36 m khu công nghiệp			8.000	4.800	700	3.520	2.640	528	2.640	1.980	396
4	Đường từ ngã tư quán Dói đến cầu Đen			3.000	1.200	700	1.760	880	528	1.320	660	396
5	Đường từ chợ Bá Hiến đến hết làng Vinh Tiến (Các ô tiếp giáp mặt đường)			3.000	1.200	700	1.320	660	552	990	495	414
6	Đường từ Trường Tiểu học B đến đầu làng Thống Nhất			3.000	1.200	700	2.200	1.056	528	1.650	792	396
7	Đường từ Quang Vinh đi Trại Cúp			2.400	1.000	700	1.584	880	528	1.188	660	396
8	Đoạn đường từ Bưu điện Văn hóa xã đến hết đất Trạm xá			2.400	1.000	700	1.320	660	552	990	495	414
9	Đoạn đường từ Trạm xá đến ngã 4 Thích Trung			1.300	750	700	880	580	552	660	430	414
10	Đoạn đường từ đầu làng Vinh Tiến đến My Kỳ			3.000	1.200	700	2.200	1.100	552	1.650	825	414
11	Đoạn đường từ đầu làng Bảo Sơn đến đường rẽ Lăm Bò			3.000	1.500	700	2.200	1.320	528	1.650	990	396

Tue

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn đường		Giá đất ở			Đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
12	Đường từ Quán Đá đi đến đầu làng Văn Giáo			3.000	1.200	700	1.760	880	528	1.320	660	396
13	Đường từ 302B rẽ đi đê Hến đến nhà bà Ý			1.800	750	700	920	580	552	750	430	414
14	Đoạn đường Nguyễn Tất Thành thuộc địa phận xã Bá Hiến			6.000	3.000	700	3.520	1.760	552	2.640	1.320	414
15	Khu vực TĐC Trại Cúp			6.000			3.080			2.310		
16	Khu vực TĐC Gò Bồng			6.000			3.080			2.310		
17	Khu đất giãn dân, đầu giá, TĐC thôn Tân Ngọc Thống Nhất Bắc Kê			2.500			2.200			1.650		
18	Khu đất dịch vụ Đê Hến											
-	Thửa đất tiếp giáp đường > 13,5m			6.000			3.520			2.640		
-	Thửa đất tiếp giáp đường ≤ 13,5m			3.000			2.200			1.650		
19	Khu đất giãn dân khu Bãi Chợ, thôn Thích Chung, xã Bá Hiến			1.800			1.232			924		
20	Khu đất giãn dân thôn Bảo Sơn và My Kỳ, xã Bá Hiến			1.900			1.320			990		
21	Khu đất dịch vụ, giãn dân, đầu giá thôn Vinh Tiến			1.900			1.320			990		
22	Khu tái định cư, giãn dân Trại Lợn My Kỳ			3.300			2.300			2.000		
XIII	XÃ TRUNG MỸ											
1	Tỉnh lộ 302B (Hương Canh Trung Mỹ)											
-	Đoạn từ giáp xã Bá Hiến đến hết Bảng tin			1.500	600	440	880	528	352	660	396	264
-	Đoạn từ giáp bảng tin đến hồ chứa nước Thanh Lanh			1.800	700	440	1.056	634	352	792	475	264
2	Đường từ UBND xã đến đập Trung Mầu			3.000	1.200	440	704	422	352	528	317	264
3	Đường từ đập Trung Mầu đến hết Trại lợn thuộc xã Trung Mỹ			1.000	450	440	704	422	352	528	317	264

Tom

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn đường		Giá đất ở			Đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	Đường từ Trung đoàn 9 vào xóm Gia khau			800	450	440	528	370	352	396	277	264
5	Đường từ bảng tin (nhà ông Dương Tư) đến hết ao Ba Gò			900	450	440	616	370	352	462	277	264
6	Đường từ hết ao Ba Gò đến hết dốc Tam Sơn			600	450	440	528	370	352	396	277	264
7	Đường từ hết dốc Tam Sơn đến hết thôn Vĩnh Đồng			600	450	440	440	370	352	330	277	264
8	Đường từ hết thôn Vĩnh Đồng đến cầu đen (Trường đoàn cũ) (Các ô tiếp giáp mặt đường)											
-	Đoạn từ Cầu Đen đến hết khu Hồ Ròng			900	450	440	616	370	352	462	277	264
-	Đoạn từ khu Hồ Ròng đến hết thôn Vĩnh Đồng			800	450	440	528	370	352	396	277	264
9	Đường từ bảng tin (Nhà Dương Tư) đến ngã tư thôn Trung màu (Các ô tiếp giáp mặt đường)			1.000	450	440	704	370	352	528	317	264
10	Đường từ dốc Tam Sơn đến hết thôn Mỹ Khê			800	450	440	528	370	352	396	277	264
11	Đường từ thôn Mỹ Khê đến thôn Vĩnh Đồng			600	450	440	440	370	352	330	277	264
12	Đường từ ngã 3 Thanh Lanh đi 338			600	450	440	440	370	352	330	277	264
13	Đường từ ngã 3 trại lợn qua Gia khau đi Hồ Trại Ngỗng			600	450	440	440	370	352	330	277	264
14	Đường từ Mỹ Khê đi hồ Đồng Câu			600	450	440	440	370	352	330	277	264
15	Đường từ dốc Tam sơn đi Đông Thành, Cơ khí			600	450	440	440	370	352	330	277	264

Tuan

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn đường		Giá đất ở			Đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
16	Đường từ ngã 3 nhà ông, bà Hợi Dậu đi xóm Đồng Lớn (cũ)			600	450	440	440	370	352	330	277	264
17	Các ô đất giãn dân tại Khu đất dịch vụ, giãn dân, tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Đồng Cù - thôn Đồng Giang, khu Đồng Vai - thôn Trung Mẫu và thôn Ba Gò											
-	Các ô GD1-01 đến GD1-04; GD2-01 đến GD2-14; GD4-01 đến GD4-05			1.500			1.320			990		
-	Các ô GD1-05 đến GD1-25; GD2-15 đến GD2-25; GD4-06 đến GD4-14			1.300			880			660		
-	Các ô GD1-26 đến GD1-34; GD2-26 đến GD2-31			1.000			704			528		
-	DV3-01 đến DV3-06 (GD3) DV3-07 đến DV3-28 (GD3)			1.000			880			660		
-	DV1-01 đến DV1-12			1.000			880			660		
-	DV2-01 đến DV2-18			1.000			880			660		
-	ĐG5-01 đến ĐG5-14			1.000			880			660		
-	ĐG4-01 đến ĐG4-18			1.200			880			660		
-	ĐG7-01 đến ĐG7-09			1.000			880			660		
-	ĐG5-01 đến ĐG5-28			1.000			880			660		
-	ĐG6-01 đến ĐG6-08			1.000			880			660		
18	Khu TĐC Gia Khau											
	TĐC1- 01 đến TĐC-08			800			440			330		
	TĐC-09 đến TĐC12			800			440			330		

Teuu

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN SÔNG LÔ

(Kèm theo Quyết định số 21/2019 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	THỊ TRẤN TAM SƠN											
1	Đất hai bên đường từ ngã ba Then đi xã Phương Khoan	Từ ngã ba Then	Đến chân đê tả sông Lô (hết đất nhà ông Tâm)	2.000	1.200	800	880	484	440	660	363	330
2	Đất hai bên đường từ ngã ba Then đi xã Như Thụy	Từ ngã ba Then	Đến chân đê tả sông Lô (hết đất nhà Mến Độ)	2.000	1.200	800	880	484	440	660	363	330
3	Đất hai bên đường từ ngã ba thị trấn Tam Sơn đi xã Nhạo Sơn	Từ ngã ba Then	Đến hết địa phận thị trấn (giáp địa phận xã Nhạo Sơn)	4.000	2.400	1.600	1.056	484	440	792	363	330
4	Đất hai bên đường đôi trung tâm huyện Sông Lô (đường 36,5m)			5.000	2.500	2.000	1.056	484	440	792	363	330
5	Đất hai bên đường 24m (đoạn từ tỉnh lộ 307 đi đê tả Sông Lô)			5.000	3.000	2.000	1.056	484	440	792	363	330
6	Đất hai bên đường 22m	Từ tỉnh lộ 307 (giáp chùa Vĩnh Khánh)	Đi bến xe khách	2.500	1.500	1.000	1.056	484	440	792	363	330
		Từ tỉnh lộ 307 (trường tiểu học thị trấn)	Đi hết địa phận thị trấn Tam Sơn (giáp xã Như Thụy)	2.500	1.500	1.000	1.056	484	440	792	363	330
7	Đường nội thị khu vực thị trấn Tam Sơn	Từ Cổng Anh Trỗi	Đi hết đường Gò Cam	2.000	1.200	800	704	484	440	528	363	330

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7	Đường nội thị khu vực thị trấn Tam Sơn	Từ hết Gò Cam	Đến hết địa phận thị trấn Tam Sơn (giáp xã Đồng Quế)	1.500	900	600	528	484	440	396	363	330
		Từ ngã ba Cây Tháp	Đến Nhà Văn Hoá TDP Bình Sơn	1.500	900	600	528	484	440	396	363	330
		Từ đất nhà ông Dũng (Đức)	Đến cổng trường PTTH Sáng Sơn	1.500	900	600	792	484	440	594	363	330
		Từ tỉnh lộ 307 (Cây Si)	Đến hết địa phận thị trấn (giáp địa phận xã Như Thụy)	1.200	700	500	528	484	440	396	363	330
8	Khu đất đấu giá thị trấn Tam Sơn											
-	Mặt cắt đường > 13,5m			2.400			704			528		
-	Mặt cắt đường ≤ 13,5m			1.800			704			528		
9	Đất khu dân cư hai bên đường đê tả Sông Lô	Từ giáp xã Như Thụy	Đến hết địa phận thị trấn Tam Sơn (giáp xã Phương Khoan)	1.500	900	600	616	484	440	462	363	330
10	Đường nội thị huyện Sông Lô	Từ đường đôi trung tâm huyện Sông Lô (Đường 36,5m)	Đến bến xe khách	2.000	1.200	800	880	485	441	660	363	330
		Từ trường THCS Sông Lô	Đi bến xe khách.	2.000	1.200	800	880	485	441	660	363	330
		Bến xe khách	Đi đường vành đai phía nam.	2.000	1.200	800	704	405	368	528	363	330
		Chi cục Thuế	Đi đường vành đai phía đông.	2.000	1.200	800	704	405	368	528	363	330
II	CÁC XÃ HUYỆN SÔNG LÔ											
1	Đất khu dân cư hai bên đường Tỉnh Lộ 307											
a	Xã Tân Lập											

Teau

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Từ giáp địa phận đến giáp địa phận thị trấn Lập Thạch (cầu Nóng)	Đến UBND xã Tân Lập	3.000	1.800	330	616	290	264	462	218	198
		Từ UBND xã Tân Lập	Đến giáp địa phận xã Nhạo Sơn	3.200	1.920	330	616	290	264	462	218	198
b	Xã Nhạo Sơn											
		Từ địa phận xã Tân Lập	Đến cổng UBND xã Nhạo Sơn	3.000	1.800	330	616	290	264	462	218	198
		Từ cổng UBND xã Nhạo Sơn	Đến ngã ba xã Nhạo Sơn	3.500	2.100	330	704	282	264	528	211	198
		Từ ngã ba xã Nhạo Sơn	Đến hết địa phận xã Nhạo Sơn (giáp địa phận thị trấn Tam Sơn)	4.000	2.400	330	880	352	264	660	264	198
2	Đất khu dân cư hai bên đường Tỉnh Lộ 307B											
a	Xã Nhạo Sơn	Từ ngã ba Nhạo Sơn	Đến hết Cầu Nếp	2.000	1.200	330	440	290	264	330	218	198
		Từ hết Cầu nếp	Đến hết xã Nhạo Sơn (giáp địa phận xã Đồng Quế)	1.500	900	330	352	290	264	264	218	198
b	Xã Đồng Quế	Từ giáp địa phận xã Nhạo Sơn	Đến trạm y tế xã Đồng Quế	1.500	900	330	704	282	264	528	211	198
		Từ trạm y tế xã qua UBND xã	Đến nghĩa trang liệt sỹ xã Đồng Quế	2.000	1.200	330	704	282	264	528	211	198
		Từ nghĩa trang liệt sỹ xã Đồng Quế	Đến cầu Đồng Mặn	1.500	900	330	528	290	264	396	218	198
		Từ cầu Đồng Mặn Phương Khoan	Đến hết địa phận xã Đồng Quế (giáp địa phận xã Lăng Công)	1.700	1.020	330	528	290	264	396	218	198

Tau

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
c	Xã Lăng Công	Từ giáp địa phận xã Đồng Quế	Đến hết Cầu Đồng Thủy Dưới	2.000	1.200	330	440	290	264	330	218	198
		Từ hết Cầu Đồng Thủy Dưới	Đến phòng khám Đa khoa khu vực Lăng Công	2.500	1.500	330	528	290	264	396	218	198
		Từ phòng khám Đa khoa khu vực Lăng Công	Đến trạm y tế xã Lăng Công	3.000	1.800	330	528	290	264	396	218	198
		Từ trạm y tế xã Lăng Công	Đến Cầu Sóng (Khu chợ Lăng Công)	6.000	3.600	330	792	317	264	594	238	198
		Từ Cầu Sóng	Đến giáp địa phận xã Quang Yên	3.000	1.800	330	396	290	264	297	218	198
d	Xã Quang Yên	Từ giáp địa phận xã Lăng Công	Đến hết Hồ Cầu Đình	1.200	720	330	440	290	264	330	218	198
		Từ hết Hồ Cầu Đình	Đến hết đất trụ sở UBND xã Quang Yên	1.500	900	330	616	290	264	462	218	198
		Từ giáp trụ sở UBND xã	Đến giáp đất huyện Sơn Dương (Tuyên Quang)	1.200	720	330	440	290	264	330	218	198
e	Đường TL 307B mới từ ngã tư chợ Đồng Quế đến TL 307 cũ			3.000	1.800	330	880	352	264	660	264	198
f	Đường tỉnh lộ 307B mới thuộc xã Lăng Công			3.000	1.800	330	880	352	264	660	264	198
3	Đất khu dân cư hai bên đường Tỉnh Lộ 306											
a	Xã Yên Thạch	Đoạn thuộc địa phận xã Yên Thạch		1.200	720	330	440	290	264	330	218	198
b	Xã Đồng Thịnh	Từ giáp địa phận xã Yên Thạch	Đến ngã tư đi Xuân Lôi	2.500	1.500	330	440	290	264	330	218	198
		Từ ngã tư đi Xuân Lôi	Đến trường THCS xã Đồng Thịnh	3.500	2.100	330	484	290	264	363	218	198

Teau

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Từ trường THCS	Đến ngã tư giao đường 24m	4.000	2.400	330	396	290	264	297	218	198
		Từ đường 24m Văn Quán- Sông Lô	Đến ngã 3 giao với đường liên xã Tứ Yên	3.500	2.100	330	440	290	264	330	218	198
		Từ ngã 3 giao với đường liên xã Tứ Yên	Đến hết địa phận xã Đồng Thịnh	3.000	1.800	330	440	290	264	330	218	198
c	Xã Đức Bắc	Từ giáp địa phận xã Đồng Thịnh	Đến trường THCS xã Đức Bắc	2.500	1.500	330	572	290	264	429	218	198
		Từ trường THCS xã Đức Bắc	Đến UBND xã Đức Bắc	3.000	1.800	330	572	290	264	429	218	198
		Từ UBND xã Đức Bắc	Đến đê Sông Lô	3.500	2.100	330	616	290	264	462	218	198
4	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã											
a	Xã Cao Phong	Từ cây xăng xã Cao Phong	Đi nghĩa trang liệt sỹ	5.000	3.000	330	484	290	264	363	218	198
		Từ cây xăng xã Cao Phong	Đi Đê Sông Lô	3.000	1.800	330	484	290	264	363	218	198
		Từ cây xăng xã Cao Phong	Đi trường PTTH Trần Nguyễn Hân (giáp địa phận xã Triệu Đề)	4.000	2.400	330	396	290	264	297	218	198
		Từ nghĩa trang liệt sỹ	Đến hết xã Cao Phong giáp xã Văn Quán	1.500	900	330	396	290	264	297	218	198
		Từ ngã 3 nghĩa trang liệt sỹ	Đến ngã ba Công Cây	2.000	1.200	330	396	290	264	297	218	198
b	Xã Đồng Quế	Từ cầu Đồng Mạn	Đến giáp địa phận xã Phương Khoan	1.200	720	330	484	290	264	363	218	198

Tuan

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Từ giáp Tinh lộ 307B (nhà ông Lan Sinh)	Đi Đến chân Thiền Viện Trúc Lâm Tuệ Đức	1.200	720	330	484	290	264	363	218	198
c	Xã Bạch Lưu	Từ Trạm y tế xã	Đến Miếu Vũ	1.500	900	330	528	290	264	396	218	198
		Từ Miếu Vũ	Đến hết địa phận xã Bạch Lưu (giáp xã Hải Lựu)	1.500	900	330	484	290	264	363	218	198
		Từ Trạm y tế xã	Đến hết địa phận xã Bạch Lưu (giáp huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang)	1.500	900	330	484	290	264	363	218	198
d	Xã Đôn Nhân	Từ cổng Đồng Hội thôn Hòa Bình	Công cây Bo thôn thượng	1.500	900	330	572	290	264	429	218	198
		Công cây Bo thôn thượng	Đến hết địa phận xã Đôn Nhân (giáp xã Hải Lựu)	1.500	900	330	440	290	264	330	218	198
		Từ cổng Đồng Hội thôn Hòa Bình	Đến hết địa phận xã Đôn Nhân (giáp xã Phương Khoan)	1.200	720	330	440	290	264	330	218	198
		Từ Đường liên xã đê tả sông Lô	Đến gò khu cao xã Nhân Đạo	1.200	720	330	440	290	264	330	218	198
		Từ Đường liên xã đê tả sông Lô	Đi xã Nhân Đạo	1.200	720	330	440	290	264	330	218	198
e	Xã Hải Lựu											
-	Đất khu dân cư hai bên đường đê Sông Lô	Từ địa phận xã Hải Lựu (giáp xã Đôn Nhân)	Đến đường vào trường Tiểu học xã Hải Lựu	3.000	1.800	330	484	290	264	363	218	198
		Từ đường vào trường Tiểu học xã Hải Lựu	Đến Cây Xăng xã Hải Lựu (Nhà ông Úc)	4.000	2.400	330	572	290	264	429	218	198

Teau

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Từ Cây Xăng xã Hải Lựu (nhà ông Úc)	Đến hết địa phận xã Hải Lựu (giáp xã Bạch Lựu)	3.000	1.800	330	484	290	264	363	218	198
-	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã	Từ chân đê tả Sông Lô (nhà ông Hồng)	Đi xã Lăng Công	2.000	1.200	330	352	290	264	264	218	198
f	Xã Lăng Công	Từ trường Tiểu học	Đến hết địa phận xã Lăng Công (giáp địa phận xã Hải Lựu)	2.000	1.200	330	308	290	264	231	218	198
		Từ ngã ba giao đường đi Nhân Đạo	Đến hết địa phận xã Lăng Công (giáp địa phận xã Nhân Đạo)	1.500	900	330	308	290	264	231	218	198
g	Xã Đức Bắc											
-	Đất khu dân cư hai bên đường đê Sông Lô	Từ giáp xã Cao Phong	Đến hết địa phận xã Đức Bắc (giáp xã Tứ Yên)	2.500	1.500	330	484	290	264	363	218	198
h	Xã Tứ Yên											
-	Đất khu dân cư hai bên đường đê Sông Lô	Thuộc địa phận xã Tứ Yên		1.500	900	330	440	290	264	330	218	198
i	Xã Phương Khoan											
-	Đất khu dân cư hai bên đường đê Sông Lô	Thuộc địa phận xã Phương Khoan		1.500	900	330	440	290	264	330	218	198
k	Đất hai bên đường liên xã còn lại			600	550	330	308	290	264	231	218	198
5	Khu tái định cư 500KV xã Đồng Thịnh (đường 5,5m)			1.000			484			363		
6	Khu tái định cư đường cao tốc xã Đức Bắc (đường 5m)			1.000			572			429		
7	Đường 24m mới từ Văn Quán đi thị trấn huyện Sông Lô đi qua các xã Đồng Thịnh, Yên Thạch, Như Thụy			2.000	1.200	330	616	290	264	462	218	198

Tuan

BẢNG SỐ 10

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN LẬP THẠCH
(Kèm theo Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	THỊ TRẤN LẬP THẠCH											
1	Đường tỉnh lộ 307	Từ ngã tư thị trấn	Đến hết bờ kênh Vân Trục (kênh N3)	4.200	2.100	1.260	2.640	1.320	792	1.980	990	594
		Từ bờ kênh Vân Trục	Đến hết địa phận thị trấn (giáp địa phận xã Xuân Hòa)	3.600	1.800	1.080	1.760	880	528	1.320	660	396
2	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến xã Tân Lập –huyện Sông Lô	Từ ngã tư thị trấn	Đến đường rẽ vào Trường dân tộc nội trú huyện.	4.200	2.100	1.260	3.080	1.540	924	2.310	1.155	693
		Từ đường vào Trường dân tộc nội trú	Đến hết địa phận thị trấn (Cầu Nóng)	3.600	1.800	1.080	2.200	1.100	660	1.650	825	495
3	Đường tỉnh lộ 305	Từ ngã tư thị trấn	Đến hết Trường THCS thị trấn Lập Thạch	6.000	3.000	1.800	3.080	1.540	924	2.310	1.155	693
		Đoạn tiếp giáp trường THCS thị trấn Lập Thạch	Đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Xuân Lô)	4.800	2.400	1.440	2.200	1.100	660	1.650	825	495
4	Đường tỉnh lộ 306	Từ ngã tư thị trấn	Đến Đình Thạc Trục	4.200	2.100	1.260	3.080	1.540	924	2.310	1.155	693
		Đoạn tiếp giáp Từ Đình Thạc Trục	Đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Từ Du)	3.000	1.500	900	2.200	1.100	660	1.650	825	495
		Từ ngã tư Trường Ngô Gia Tự	Đến hết địa phận thị trấn Lập Thạch (giáp xã Yên Thạch- S.Lô)	3.600	1.800	1.080	2.640	1.320	792	1.980	990	594
5	Tuyến đường từ Ngã 5 Ngô Gia Tự đi đường tỉnh lộ 306	Từ Trường Ngô Gia Tự	Đến giáp nhà bà Hiền	2.400	1.200	720	1.760	880	528	1.320	660	396
		Từ nhà bà Hiền	Đến Nhà văn hóa TDP Thạc Trục	1.500	750	450	1.056	528	360	792	396	270

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	Đoạn từ công chợ số 1 TT Lập Thạch đến tiếp giáp đường 307 (ngã tư lối vào sân vận động huyện Lập Thạch)	Từ công chợ số 1 TT Lập Thạch	Đến tiếp giáp đường 307 (ngã tư lối vào sân vận động huyện Lập Thạch)	6.000	3.000	1.800	3.080	1.540	924	2.310	1.155	693
7	Đoạn đường từ ngã ba (cổng trường cấp III Ngô Gia Tự) đi đến xã Từ Du (Đoạn đường mới)	Từ ngã ba (cổng trường cấp III Ngô Gia Tự)	Đến xã Từ Du (Đoạn đường mới)	1.800	900	540	1.056	528	360	792	396	270
8	Đất hai bên đường trước Kho bạc đến xưởng xe cũ	trước Kho bạc	Đến xưởng xe cũ	2.400	1.200	720	1.320	660	396	990	495	297
9	Đoạn từ ngã tư rẽ vào Trường Dân tộc nội trú đến ngã ba đường rẽ đi nhà ông Tích Vị	Từ ngã tư rẽ vào Trường Dân tộc nội trú	Đến ngã ba đường rẽ đi nhà ông Tích Vị	1.800	900	540	748	374	360	561	281	270
10	Đoạn từ Cây xăng 132 qua Trường tiểu học thị trấn đến nhà ông Tích Vị	Từ Cây xăng 132 qua Trường tiểu học thị trấn	Đến nhà ông Tích Vị	2.400	1.200	720	1.320	660	396	990	495	297
11	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lan đến nghĩa trang Đồng Mua (Đoạn đường mới, đường một chiều)	Từ ngã ba nhà ông Lan	Đến nghĩa trang Đồng Mua (Đoạn đường mới, đường một chiều)	3.600	1.800	1.080	1.320	660	396	990	495	297
12	Đất hai bên đường từ nhà ông Dũng - Ngọc đi Đài tưởng niệm liệt sĩ huyện Lập Thạch.	Từ nhà ông Dũng - Ngọc	đi Đài tưởng niệm liệt sĩ huyện Lập Thạch.	2.000	1.000	600	880	440	360	660	330	270
13	Đoạn đường từ nhà Cường - Nga đến sau Ngân hàng huyện Lập Thạch (tuyến đường mới mở).	Từ nhà Cường - Nga	Đến sau Ngân hàng huyện Lập Thạch (tuyến đường mới mở).	1.800	900	540	1.320	660	396	990	495	297
14	Đất hai bên đường từ xóm Ông Xuân sang đường 307 (nhà ông Tài)	Từ xóm Ông Xuân	Đường 307 (nhà ông Tài)	1.200	600	450	880	440	360	660	330	270

Tuu

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15	Đoạn đường từ nhà Thủy – Liễu đi đến hết nhà ông Thìn	Đường nối 307 với đình Thạc Trục (đường đôi)		4.800	2.400	1.440	2.200	1.100	660	1.650	825	495
16	Đoạn đường từ nhà ông Thìn đến đình Thạc Trục	Đường nối 307 với đình Thạc Trục (đường đôi)		4.800	2.400	1.440	1.760	880	528	1.320	660	396
17	Đoạn từ cổng chợ số 2 đi đến quán nhà Đông Năm.	Từ cổng chợ số 2	Đến quán nhà Đông Năm	4.200	2.100	1.260	2.200	1.100	660	1.650	825	495
18	Các tuyến đường còn lại của khu vực Cửa Chợ, Bò Vi.			2.500	1.250	750	1.760	880	528	1.320	660	396
19	Đoạn từ ngã ba cổng chợ số 3 đi TDP Văn Thịnh.	Từ ngã ba cổng chợ số 3	Đi TDP Văn Thịnh.	2.500	1.250	750	1.760	880	528	1.320	660	396
20	- Đường khu vực Đồng Cảnh.			2.500	1.250	750	1.584	792	475	1.188	594	356
21	- Đường khu vực Đình Bé.			2.500	1.250	750	1.760	880	528	1.320	660	396
22	Đoạn đường từ tỉnh lộ 305 đi tỉnh lộ 306.	Từ tỉnh lộ 305	Đi tỉnh lộ 306	4.200	2.100	1.260	2.200	1.100	660	1.650	825	495
23	Đoạn đường từ tỉnh lộ 306 đi Tân lập	Tỉnh lộ 306	Tân Lập	3.000	1.500	900	1.936	968	581	1.452	726	436
24	Đoạn đường vào TT dạy nghề đi Long Cương.			3.500	1.750	1.050	2.640	1.320	792	1.980	990	594
25	Đoạn từ nhà ông Hoàng Tài (Đoạn giáp tỉnh lộ 307) đi vào khu dân cư bệnh viện.	Từ nhà ông Hoàng Tài (Đoạn giáp tỉnh lộ 307)	đi vào khu dân cư bệnh viện.	4.200	2.100	1.260	1.760	880	528	1.320	660	396
26	Đoạn tỉnh lộ 307 (nhà ông Lập Hậu) đi tỉnh lộ 306 (Đội Quản lý thị trường).			4.800	2.400	1.440	2.640	1.320	792	1.980	990	594
27	Đoạn đường phía sau trụ sở UBND thị trấn từ ngã ba đến trường cấp III Ngô Gia Tự.	Từ ngã ba	Đến trường cấp III Ngô Gia Tự.	3.500	1.750	1.050	1.760	880	528	1.320	660	396
28	Đường huyện uỷ - Thanh Xuân.			3.000	1.500	900	1.320	660	396	990	495	297

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
29	Đoạn ngã Tư tỉnh lộ 307 đến trạm thủy nông Vân Trục (cũ) nay là đường vành đai thị trấn Lập Thạch.	Ngã Tư tỉnh lộ 307	Đến trạm thủy nông Vân Trục (cũ) nay là đường vành đai thị trấn Lập Thạch.	2.500	1.250	750	1.320	660	396	990	495	297
30	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 307 đi xã Tử Du (theo kênh).	Từ ngã tư tỉnh lộ 307	Đi xã Tử Du (theo kênh).	1.500	750	450	880	440	360	660	330	270
31	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 307 đi Như Thủy (đường vào bệnh viện).	Từ ngã tư tỉnh lộ 307	Đi Như Thủy (đường vào bệnh viện).	1.800	1.300	540	1.320	660	396	990	495	297
32	Đoạn từ tiếp giáp đường tỉnh 307 đi công Lâm trường Lập Thạch.	Từ tiếp giáp đường tỉnh 307	Đi công Lâm trường Lập Thạch.	2.000	1.000	600	1.320	660	396	990	495	297
33	Đoạn từ tiếp giáp đường tỉnh 307 đi Nhà văn hóa TDP Phú Lâm.	Từ tiếp giáp đường tỉnh 307	Đi Nhà văn hóa TDP Phú Lâm.	2.000	1.000	600	1.320	660	396	990	495	297
34	Khu vực trẻ gấp 2			1.800	900	540	1.056	528	360	792	396	270
35	Đường vành đai thị trấn Lập Thạch	Từ Công ty Thủy Lợi Lập Thạch (Trạm thủy nông Vân Trục cũ)	Đi Tỉnh lộ 307 (hệ ông Sơn Liễu)	3.600	1.800	1.080	2.200	1.100	660	1.650	825	495
36	Các tuyến đường còn lại của khu đầu giá QSDĐ Phú Chiên 1,2			1.800			1.320			990		
II	THỊ TRẤN HOA SƠN											
1	Đường tỉnh lộ 307: Đoạn tiếp giáp xã Liễu Sơn đi xã Thái Hòa	Giáp xã Liễu Sơn	Đến hết trạm bơm 2 thị trấn Hoa Sơn	1.800	900	540	1.320	660	396	990	495	297
		tiếp giáp Trạm bơm 2 thị trấn Hoa Sơn	Đến Cầu Đen	3.000	1.500	900	2.200	1.100	660	1.650	825	495
		Từ Cầu Đen	Đến hết địa phận thị trấn Hoa Sơn	3.600	1.800	1.080	2.640	1.320	792	1.980	990	594
2	Đường nội thị trong TDP Thái Bình	Từ nhà ông Hạnh	Đến hết địa phận thị trấn Hoa Sơn (tuyến đường liên xã cũ).	800	495	450	440	396	360	330	297	270

Tam

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	Đường nội thị trong TDP Thái Bình	Từ nhà ông Bình Vĩnh	Đến hết địa phận thị trấn Hoa Sơn (tuyến đường liên xã cũ).	1.000	500	450	616	396	360	462	297	270
3	Đường nội thị trong TDP Cộng Hòa	Từ nhà ông Hòe Tái	Đến nhà ông Thường (đường liên thôn cũ)	600	495	450	440	396	360	330	297	270
		Từ nhà ông Hải Hương qua nhà ông Văn Thân	Đến nhà ông Vinh Ve (đường trong khu dân cư còn lại cũ)	600	495	450	440	396	360	330	297	270
		Từ nhà ông Hồng Hưởng qua nhà ông Hồng Chuyên	Đến nhà Bà Mạo Bảo (đường trong khu dân cư còn lại cũ)	600	495	450	440	396	360	330	297	270
4	Đường nội thị trong TDP Hòa Bình	Từ nhà ông Định Nhân	Đến nhà ông Thủy An (đường trong khu dân cư còn lại cũ).	900	495	450	616	396	360	462	297	270
		Từ tỉnh lộ 307	Đi Rừng Kính	2.000	1.000	600	1.320	660	396	990	495	297
		Từ nhà ông Thu Lược	Đến ngã ba nhà Thủy An	900	495	450	616	396	360	462	297	270
		Từ ngã ba nhà Thủy An	Đến nhà Minh Năm	600	495	450	440	396	360	330	297	270
		Từ tỉnh lộ 307 (giáp chợ Miếu) qua cổng ông Trự	Đến nút giao với đường Rừng Kính.	1.800	900	540	1.320	660	396	990	495	297
5	Đường nội thị trong TDP Quảng Khuân	Từ Xưởng xe nhà Hải Thuận qua nhà ông Nhung Năm	Đến giáp xã Thái Hòa	500	495	450	440	396	360	330	297	270
6	TDP Xích Thổ	ngã ba thị trấn Hoa Sơn	Đến đường rẽ vào nghĩa trang thị trấn (Đường liên xã cũ).	2.800	1.400	840	2.200	1.100	660	1.650	825	495

Trần

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	TDP Xích Thổ	Từ đường rẽ vào nghĩa trang thị trấn	Đến hết địa phận thị trấn Hoa Sơn.	2.500	1.250	750	1.760	880	528	1.320	660	396
		Từ nhà ông Xuân Ngà qua nhà ông Thoa Cây	Đến nhà ông Trự Bảo	700	495	450	440	396	360	330	297	270
		Từ nhà Thoa Cây qua nhà văn hóa TDP Xích Thổ	Đến nhà ông Dũng Tám.	600	495	450	440	396	360	330	297	270
7	TDP Tân Thái	Từ tỉnh lộ 307 qua sân vận động	Đến nhà Tám Thủy	800	495	450	616	396	360	462	297	270
8	TDP Hoa Lư	Từ nhà ô Xuyên Thuyết	Đến kè đá nhà ông giáo Diệp	900	495	450	616	396	360	462	297	270
		Từ tỉnh lộ 307	Đến cổng trường cấp 3 Liễn Sơn	2.500	1.250	750	1.760	880	528	1.320	660	396
		Từ tỉnh lộ 307 nhà ông Đắc Điền qua nhà ông Kế	Đến nhà ông Đán Hằng	900	495	450	616	396	360	462	297	270
		Từ tỉnh lộ 307 nhà ông Thúy Thạch	Đến cổng nhà bà Lợi	900	495	450	616	396	360	462	297	270
III	CÁC XÃ HUYỆN LẬP THẠCH											

Temu

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường tỉnh lộ 307: Đoạn tiếp giáp thị trấn Lập Thạch đến Quốc Lộ 2C	Tiếp giáp địa phận thị trấn Lập Thạch	Đến trụ sở UBND xã Xuân Hòa (cũ)	1.200	600	330	660	330	264	495	248	198
		Từ trụ sở UBND xã Xuân Hòa (cũ)	Đến ngã ba đường đi thôn Núi Ngọc xã Xuân Hòa	900	450	330	484	290	264	363	218	198
		Từ ngã ba đường đi thôn Núi Ngọc	Đến ngã ba đường đi xã Ngọc Mỹ	1.200	600	330	660	330	264	495	248	198
		Tiếp giáp ngã ba đường đi xã Ngọc Mỹ	Đến hết địa phận xã Liễn Sơn	900	450	330	528	290	264	396	218	198
		Từ giáp thị trấn Hoa Sơn	Đến Quốc lộ 2C	1.800	900	330	1.320	660	264	990	495	198
2	Đường tỉnh lộ 306: Đoạn tiếp giáp từ thị trấn Lập Thạch đi xã Từ Du - Đồng Ích	Từ thị trấn	Đến hết trụ sở UBND xã Từ Du (ngã ba)	1.800	900	330	1.320	660	264	990	495	198
		Ngã ba xã Từ Du	Đến giáp đê Đồng Ích	1.200	600	330	880	440	264	660	330	198
3	Đường TL 306B	Từ Ba Hàng, Từ Du	Hết địa phận xã Bàn Giản (giáp xã Liên Hoà)	900	450	330	528	290	264	396	218	198
4	Đường tỉnh lộ 305: Đoạn tiếp giáp thị trấn Lập Thạch đi các xã Xuân Lôi, Tiên Lữ, Đồng Ích.	Từ thị trấn	Đến hết cây xăng Xuân Lôi	1.500	750	330	1.056	528	264	792	396	198
		Từ Cây Xăng Xuân Lôi	Đến hết NVH thôn Đông Xuân, xã Xuân Lôi	1.800	900	330	1.320	660	264	990	495	198
5	Đường tỉnh lộ 305: Đoạn tiếp giáp thị trấn Lập Thạch đi các xã Xuân Lôi, Tiên Lữ, Đồng Ích.	Từ nhà văn hoá thôn Đông Xuân xã Xuân Lôi	Đến hết xã Đồng Ích	1.200	600	330	880	440	264	660	330	198

Tuan

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	Đường tỉnh lộ 305c: Đoạn từ ngã ba xã Xuân Lôi đến bến phà Phú Hậu	Từ ngã ba xã Xuân Lôi	Đến giáp đê Triệu Đề	900	450	330	704	352	264	528	264	198
		Từ ngã ba đê Triệu Đề	Đến hết Ngân hàng Triệu Đề	1.800	900	330	1.320	660	264	990	495	198
		Từ ngã ba đê Triệu Đề	Đến hết địa phận xã Văn Quán (đường đi trước cổng trường cấp 3 Trần Nguyên Hãn)	1.800	900	330	1.320	660	264	990	495	198
		Từ Ngân Hàng Triệu Đề	Đến đình Phú Thịnh, xã Sơn Đông	1.200	600	330	880	440	264	660	330	198
		Từ đình Phú Thịnh, xã Sơn Đông	Đến phà Phú Hậu	1.700	850	330	1.232	616	264	924	462	198
7	Đất hai bên đường TL307	Từ giáp thị trấn Hoa Sơn	Đến Quốc lộ 2C	1.800	900	330	1.320	660	264	990	495	198
8	Đường nối từ TL 305 đến cầu Bì Là (đường 24m)			2.500	1.250	330	1.320	660	264	990	495	198
9	Đường Ngọc Mỹ, Quang Sơn (từ đường tỉnh 307 đến QL2C)	Thuộc xã Ngọc Mỹ		700	350	330	528	290	264	396	218	198
		Thuộc xã Quang Sơn		700	350	330	528	290	264	396	218	198
		Thuộc xã Xuân Hòa		700	350	330	528	290	264	396	218	198
10	Đường từ ngã 3 Xuân Lôi đi Đồng Thịnh	Từ ngã ba Xuân Lôi	Đi Đồng Thịnh	600	363	330	440	290	264	330	218	198
11	Đường tỉnh 305C đi Yên Thạch			600	363	330	440	290	264	330	218	198
12	Đường tỉnh 305 nối vào đường 305C			600	363	330	440	290	264	330	218	198
13	Đường tỉnh 305 nối vào đường 24m			600	363	330	440	290	264	330	218	198

Tuu

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14	Đường từ Công ty Thủy Lợi Lập Thạch đi Hồ Văn Trục (Đường mới)	Từ Công ty Thủy Lợi Lập Thạch	Đi Hồ Văn Trục (Đường mới)	2.100	1.050	330	1.320	660	264	990	495	198
15	Đường từ nút giao Văn Quán đi huyện Sông Lô, đoạn từ Tỉnh lộ 305C đi hết địa phận xã Văn Quán	Từ Tỉnh lộ 305C	Đi hết địa phận xã Văn Quán	1.200	600	330	704	352	264	528	264	198
16	Đất ở 2 bên đường đoạn đường từ Quốc lộ 2C đi cầu Yên Dương huyện Tam Đảo - thuộc xã Hợp Lý	Từ Quốc lộ 2C	Đi cầu Yên Dương huyện Tam Đảo	900	450	330	440	290	264	330	218	198
17	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã, đường huyện lộ còn lại			600	363	330	440	290	264	330	218	198
18	Đường Quốc lộ 2C đi Tuyên Quang											
18.1	Đất hai bên đường đoạn từ cầu Liễn Sơn (mới) đến đường rẽ vào UBND xã Thái Hòa	Từ cầu Liễn Sơn (mới)	Đến đường rẽ vào UBND xã Thái Hòa	1.800	900	330	1.320	660	264	990	495	198
18.2	Đất hai bên đường đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Thái Hòa đến Cầu Chang	Từ đường rẽ vào UBND xã Thái Hòa	Đến Cầu Chang	1.500	750	330	1.056	528	264	792	396	198
18.3	Đất hai bên đường đoạn từ cầu Chang đến cầu Đền	Từ cầu Chang	Đến cầu Đền	1.500	750	330	1.056	528	264	792	396	198
18.4	Đất hai bên đường đoạn từ cầu Đền đến hết địa phận xã Bắc Bình	Từ cầu Đền	Đến hết địa phận xã Bắc Bình	1.200	600	330	880	440	264	660	330	198
18.5	Đất hai bên đường đoạn từ địa phận xã Hợp Lý đến ngã ba đường rẽ đi UBND xã Quang Sơn	Từ địa phận xã Hợp Lý	Đến ngã ba đường rẽ đi UBND xã Quang Sơn	1.200	600	330	1.056	528	264	792	396	198
18.6	Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba đường rẽ đi UBND xã Quang Sơn đến hết địa phận xã Quang Sơn	Từ ngã ba đường rẽ đi UBND xã Quang Sơn	Đến hết địa phận xã Quang Sơn	1.200	600	330	880	440	264	660	330	198
18.7	Đoạn đi từ cầu Liễn Sơn (cũ) đến ngã ba đi cầu Liễn Sơn mới	Từ cầu Liễn Sơn (cũ)	Đến ngã ba đi cầu Liễn Sơn mới	1.200	600	330	880	440	264	660	330	198

Teru

STT	Tên đường phố, khu dân cư	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
19	Khu Tái định cư Đồng Phang, xã Tiên Lữ			1.200			880			660		
20	Khu Tái định cư Bãi Hội, xã Tiên Lữ			900			440			330		
21	Khu Tái định cư Cầu Dong, xã Văn Quán			1.200			1.056			792		

Tam

BẢNG SỐ 11

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN TAM DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 62/2019 QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	THỊ TRẤN HỢP HÒA											
1	Quốc lộ 2C	Cầu Thụy Yên	Đường rẽ QL2C đi Cầu Bì La	6.000	2.100	1.500	3.168	1.109	792	1.901	665	475
		Đường rẽ QL2C đi Cầu Bì La	Cổng UBND thị trấn Hợp Hòa	7.000	2.300	1.750	4.400	1.540	1.100	2.640	924	660
		Cổng UBND thị trấn Hợp Hòa	Hết thôn Liên Bình	4.000	1.400	1.000	2.112	739	528	1.267	444	317
		Hết thôn Liên Bình	Tiếp giáp xã An Hòa	3.000	1.050	750	1.760	616	440	1.056	370	264
2	Tỉnh lộ 309	Tiếp giáp QL 2C	Đến hết nhà Bảo hiểm xã hội	6.000	2.100	1.500	2.992	1.047	748	1.795	628	449
		Từ nhà Bảo hiểm xã hội	Cầu An Hòa	4.000	1.400	1.000	2.992	1.047	748	1.795	628	449
		Tiếp giáp QL 2C	Đường rẽ vào thôn Bảo Chúc	6.000	2.100	1.500	3.608	1.263	902	2.165	758	541
3	Đường huyện DH25 (Bảo Chúc - Hoàng Hoa)	Thuộc địa phận thị trấn Hợp Hòa		1.200	544	473	704	435	378	422	148	106
4	Đường nối từ đường QL2C đến Cầu Bì La (thuộc địa phận xã Hợp Hòa)	Từ QL2C	Đến cầu Bì La	2.400	840	600	1.760	616	440	1.056	370	264
5	Đường từ ĐT 309 (km12+643) - Trường Tiểu học B Hợp Hòa- QL2C (km29+283), huyện Tam Dương	Địa phận thị trấn Hợp Hòa	Địa phận thị trấn Hợp Hòa	3.000	1.050	750	1.760	616	440	1.056	370	264
6	Đường ĐT 309 - Hướng Đạo (địa phận xã Hợp Hòa)	Địa phận thị trấn Hợp Hòa		1.200	544	473	704	435	378	422	148	106

Tuuu

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7	Đường nội thị Phía Tây			6.000			3.520			2.112		
8	Đường nội thị Phía Đông			4.000			2.112			1.267		
9	Khu dân cư Đồng Bông, TT. Hợp Hòa (Không bao gồm các ô tiếp giáp đường TL309)			3.000			1.760			1.104		
10	Khu dân cư tổ dân phố Diên Lương, thị trấn Hợp Hòa (Đồng Công Huyện sau đài truyền thanh)			2.500			1.760			1.104		
11	Khu đất dịch vụ, đấu giá QSDĐ tại đồng Quao, TDP Diên Lương			2.500			1.760			1.104		
12	Khu đất dịch vụ, đấu giá QSDĐ đồng Công Cái, thị trấn Hợp Hòa			3.000			1.936			1.214		
13	Khu đất giãn dân, đấu giá QSDĐ đồng Cửa Đình, TDP Tiên Rằm (Không bao gồm các ô tiếp giáp với đường có tên)			2.500			1.760			1.104		
14	Khu đất giãn dân, đấu giá QSDĐ đồng Đình Nội, TDP Liên Bình (Không bao gồm các ô tiếp giáp Đường có tên)			2.200			1.760			1.104		
-	Các thửa tiếp giáp mặt đường liên xã Hợp Hòa - An Hòa			2.400			1.936			1.214		
15	Khu đất giãn dân, đấu giá QSDĐ đồng Đình Xay TDP Đồi			3.000			2.024			1.270		
16	Khu đất giãn dân, đấu giá QSDĐ Ao Vinh Phú			2.500			880			386		
17	Khu đất giãn dân, đấu giá đồng Đình Thế (Đồng Cấp 3) (Không bao gồm các ô tiếp giáp với đường có tên)			3.600			1.760			1.104		

Tam

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
18	Khu dân cư đồng Cống Huyện và Đồng Đình Thề, thị trấn Hợp Hoà (Không bao gồm các ô tiếp giáp với đường có tên)			3.000			2.024			1.270		
19	Khu dân cư đồng Cầu Thiện (Không bao gồm các ô tiếp giáp với đường có tên)			2.500			880			386		
20	Khu dân cư đồng Sào, thị trấn Hợp Hoà (Không bao gồm các ô tiếp giáp với đường có tên)			1.500			616			386		
21	Khu dân cư đồng Cống Cái, thị trấn Hợp Hoà (Điền Lương)			2.500			880			386		
22	Khu dân cư đồng Thực Phẩm											
-	Các thửa tiếp giáp đường nối từ QL2C đến đường TL 309 đi trường Tiểu học B đến Quốc Lộ 2C			3.000			2.024			1.270		
-	Các thửa còn lại (Không bao gồm các ô tiếp giáp với đường có tên)			1.500			616			386		
II	XÃ AN HÒA											
1	Quốc lộ 2C	Giáp thôn Liên Bình	Hết địa phận xã An Hòa	4.200	1.470	473	1.760	616	378	1.056	370	284
2	Tỉnh lộ 309	Tiếp giáp QL2C	Cầu An Hoà	4.200	1.470	473	2.992	1.047	378	1.795	628	284
3	Tỉnh lộ 309	Cầu An Hoà	Tiếp giáp địa phận xã Hoàng Đan	2.400	840	473	1.760	616	378	1.056	370	284

Tuan

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	Đường ĐT306: Vân Hội - Cầu Bì La (Đoạn 3)	Tiếp giáp ĐT309	Cầu Bì La	1.800	630	473	1.056	416	378	634	312	284
5	Đường An Hòa - Đồng Tĩnh			1.000	520	473	880	416	378	528	312	284
6	Đường ĐT306 đoạn từ Thửa Thượng đến tiếp giáp đường Tỉnh lộ 309			2.000	700	473	880	416	378	528	312	284
7	Đường nối từ đường QL2C đến Cầu Bì La (thuộc địa phận xã An Hòa)	Từ đường QL2C	Đến Cầu Bì La	2.400	840	473	1.760	616	378	1.056	370	284
8	Đường từ tiếp giáp đường ĐT309 đến hết Nhà máy Z72	Từ tiếp giáp đường ĐT309	Đến hết Nhà máy Z72	1.800	630	473	880	416	378	528	312	284
9	Đường từ cầu Phần Thạch - Hồ Đầm Đang - Đến QL2C địa phận xã An Hòa			1.500	525	473	704	416	378	422	312	284
10	Đường liên xã Hợp Hòa - An Hòa			3.000			1.936			1.162		
III	XÃ DUY PHIÊN											
1	Đường ĐT306: Vân Hội - Cầu Bì La	Tiếp giáp ĐT305	Cầu Thửa Thượng, xã Duy Phiên	3.600	1.260	430	1.760	616	344	1.320	462	258
		Cầu Thửa Thượng	Tiếp giáp ĐT309	1.800	630	430	1.232	431	344	924	323	258
3	Đường huyện ĐH 23 (Duy Phiên-Thanh Vân)	Ngã ba đi đường ĐT306	Ngã ba giao đường QL2C (nhà máy bê tông)	1.800	630	430	1.144	400	344	858	300	258
		Tiếp giáp ĐT 306	QL2C đi chợ Thanh Vân	2.400	840	430	1.320	462	344	990	347	258

Tua

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	Đường huyện ĐH23B (ĐH23-ĐT306-ĐT 305)	Giao TL305	Hết thôn Đông, xã Duy Phiên	1.800	630	430	880	378	344	660	284	258
7	Đường huyện ĐH28B (ĐT306-QL2C-ĐH28) Đoạn 1	Từ tiếp giáp ĐT306	Đến tiếp giáp đường QL2C	1.800	630	430	968	378	344	726	284	258
8	Đường liên xã Hoàng Lâu - Duy Phiên (nối TL305 với TL306 qua thôn Mai Nham) (Thuộc địa phận xã Duy Phiên)	Địa phận xã Duy Phiên		1.800	630	430	704	378	344	528	284	258
9	Đường Duy Phiên- An Hòa, huyện Tam Dương (Đoạn ĐT 306 (Km4 + 610) - ĐT 306 (Km6+610))	Địa phận xã Duy Phiên		1.800	630	430	704	378	344	528	284	258
10	Đường Hoàng Đan (ĐT 309) - Duy Phiên (ĐT 306), huyện Tam Dương (thuộc địa phận Duy Phiên)	Địa phận xã Duy Phiên		1.200	473	430	704	378	344	528	284	258
11	Đường Hợp Thịnh - Đạo Tú (đường 36m mới) (địa phận xã Duy Phiên)	Vòng xuyên giao QL 2 và QL 2C cũ	Vòng xuyên giao QL 2C đi Cao tốc nội bài	3.600	1.260	430	2.640	924	344	1.980	693	258
12	Đường Duy Phiên - Hoàng Lâu, huyện Tam Dương	Giao đường đi Hợp Thịnh - Đạo Tú	Thôn Mai Nham	1.200	473	430	704	378	344	528	284	258
13	Khu đất dịch vụ, đấu giá, giãn dân thôn Chùa, xã Duy Phiên; (Mặt cắt đường 13,5m Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường ĐT 306)			3.000			792			594		
14	Khu đất đấu giá QSDĐ và giao đất ở đồng Canh Nông thôn Giữa, xã Duy Phiên (Mặt cắt đường 11,5m không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường Đường Tỉnh lộ 305)			3.000			792			594		
IV	XÃ ĐẠO TÚ											

Tua

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 2C	Từ Đường rẽ vào thôn Phúc Lai, xã Thanh Vân	Đến Đường rẽ vào ĐT310	7.200	2.520	473	2.640	924	378	1.980	693	284
		Từ Đường rẽ vào ĐT310	Đến Cầu Thụy Yên	7.200	2.520	473	2.640	924	378	1.980	693	284
2	Quốc lộ 2C đi nhà máy Hoa quả			4.000	1.400	473	2.640	924	378	1.980	693	284
3	Quốc lộ 2C đi qua nhà máy Bê tông			1.500	525	473	880	416	378	660	312	284
4	Tỉnh lộ 310 (Đoạn 1)	Địa phận xã Đạo Tú		3.600	1.260	473	2.112	739	378	1.584	554	284
5	Tuyến nhánh (Đường nối QL2C mới - 36m với đường tỉnh lộ 310 cũ)	Từ vòng xuyến giao giữa đường Hợp Thịnh-Đạo Tú với đường QL2C	Đến đường Tỉnh lộ 310 cũ	4.200	1.470	473	2.112	739	378	1.584	554	284
6	Đường ĐT306: Vân Hội - Cầu Bì La (Đoạn 3)	Tiếp giáp ĐT309	Cầu Bì La	1.800	630	473	1.056	416	378	792	312	284
7	Đường huyện ĐH24B (Từ đường QL2C (Trung tâm BDCT huyện) - UBND xã Hướng Đạo - ĐT309)	Đường QL2C (Trung tâm BDCT huyện)	Đến hết địa phận xã Đạo Tú (đường từ QL2C đi UBND xã Hướng Đạo)	1.200	520	473	528	416	378	396	312	284
8	Đường Đạo Tú- Thanh Vân, huyện Tam Dương	Địa phận xã Đạo Tú		4.200	1.470	473	2.640	924	378	1.980	693	284
9	Đường Hợp Thịnh - Đạo Tú (đường 36m mới) (địa phận xã Đạo Tú)	Vòng xuyến giao QL 2 và QL 2C cũ	Vòng xuyến giao QL 2C đi Cao tốc nội bài	3.600	1.260	473	2.640	924	378	1.980	693	284

Tru

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10	Đường từ QL 2C - chợ Đạo Tú - TL310			3.000	1.050	473	2.112	739	378	1.584	554	284
11	Khu tái định cư thôn Lê - xã Đạo Tú (Mặt cắt đường 7,5m)			4.200			3.080			2.310		
12	Khu tái định cư 500KW Đồng Bản - Thôn Lê (Mặt cắt 7,5m)			4.200			2.640			1.584		
V	XÃ ĐỒNG TỈNH											
1	Đường Hợp Châu – Đồng Tỉnh	Địa phận xã Đồng Tỉnh		3.000	1.050	310	1.760	640	248	1.320	462	186
2	Đường huyện DH26 (TL309C đi xã Đại Đình, huyện Tam Đảo) (ĐT 302) (Địa phận xã Đồng Tỉnh)	Địa phận xã Đồng Tỉnh	Địa phận xã Đồng Tỉnh	1.500	800	310	880	640	248	660	231	186
3	Đường huyện DH26C (cầu Đồi- Phù Liễn- Lũng Hữu) (Địa phận xã Đồng Tỉnh)	Địa phận xã Đồng Tỉnh	Địa phận xã Đồng Tỉnh	1.000	680	310	880	640	248	528	205	186
4	Đường ĐT 309C - Hoàng Hoa- Đồng Tỉnh, huyện Tam Dương	Địa phận xã Đồng Tỉnh		1.200	800	310	704	640	248	528	205	186
5	Đường nối từ đường TL309C (xã Hoàng Hoa) - đi thôn Cổ Tích, xã Đồng Tỉnh.	Từ đường TL309C (xã Hoàng Hoa)	Đi thôn Cổ Tích, xã Đồng Tỉnh.	1.500	800	310	880	640	248	660	231	186
6	Đường nối từ đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh đi khu Danh thắng Tây Thiên.	Từ đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh	Đi khu Danh thắng Tây Thiên.	3.000	1.050	310	1.760	640	248	1.320	462	186
7	Khu đấu giá dịch vụ Đồng Cáp Trên (Mặt cắt đường 13,5m không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường ĐT 309 C)			1.000			704			528		

Tuu

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
VI	XÃ HOÀNG ĐAN											
1	Tỉnh lộ 305	Cầu Vàng	Hết cây xăng Vàng	3.600	1.260	430	2.640	924	344	1.980	693	258
		Giáp cây xăng Vàng	Tiếp giáp đường ĐT309 đi An Hoà	2.400	840	430	1.584	554	344	1.188	416	258
2	Tỉnh lộ 309	Tiếp giáp ĐT305 (ngã ba Vàng)	Tiếp giáp địa phận xã Kim Xá, huyện Vĩnh Tường	2.100	735	430	1.496	524	344	1.122	393	258
		Tiếp giáp xã An Hòa	Tiếp giáp Tỉnh lộ 305	2.100	735	430	1.496	524	344	1.122	393	258
3	Đường nối từ ngã ba vàng đi đê Kim Xá			2.100	735	430	1.584	554	344	1.188	416	258
4	Đường Hoàng Đan - Hoàng Lâu	Từ ĐT 309 (chùa Đan Trì)	Hoàng Lâu (ĐT 305)	600	495	430	528	378	344	396	284	258
5	Khu đất dịch vụ đầu giá gần dân xã Hoàng Đan (Mặt cắt đường 13,5m trừ tiếp giáp Hoàng Đan Hoàng Lâu)			600			528			396		
VII	XÃ HOÀNG HOA											
1	Đường 309	Địa phận xã Hoàng Hoa	Địa phận xã Hoàng Hoa	3.000	1.800	310	2.200	1.320	248	1.650	578	186
2	Đường 309C	Địa phận xã Hoàng Hoa	Địa phận xã Hoàng Hoa	1.800	1.080	310	1.408	845	248	1.056	370	186

Tam

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	Đường Hợp Châu – Đồng Tĩnh (Đoạn 2)	Địa phận xã Hoàng Hoa		2.400	1.440	310	1.760	1.056	248	1.320	462	186
4	Đường huyện ĐH25 (Bảo Chúc - Hoàng Hoa) Đoạn 2	Từ giáp địa phận TT. Hợp Hòa	Đến giáp đường ĐT309C	1.200	720	310	528	317	248	396	205	186
5	Đường huyện ĐH26C (cầu Đôi- Phù Liễn- Lũng Hữu) (Địa phận xã Hoàng Hoa)	Địa phận xã Hoàng Hoa	Địa phận xã Hoàng Hoa	1.200	720	310	528	317	248	396	205	186
6	Đường nối từ đường TL309C (xã Hoàng Hoa) - đi thôn Cổ Tích, xã Đồng Tĩnh.	Từ đường TL309C (xã Hoàng Hoa)	Đi thôn Cổ Tích, xã Đồng Tĩnh.	1.500	900	310	880	528	248	660	231	186
7	Khu đất dịch vụ, giãn dân, đấu giá quyền sử dụng đất, đất Tái định cư tại Đồng Cửa Đình (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường Hợp Châu - Đồng Tĩnh)											
-	Mặt cắt 13,5m			1.000			880			660		
-	Mặt cắt 11,5m			1.000			880			660		
8	Khu đất dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất, và giao đất ở tại Đồng Dộc Sau (Mặt cắt 13,5m không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường 309)			1.000			880			660		
9	Khu đất dịch vụ, đấu giá QSD đất và giao đất ở Đồng Dốc Trên (Mặt cắt đường 13,5m không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường Hợp Châu - Đồng Tĩnh và đường 309C)			1.000			880			660		

Tran

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10	Khu đất dịch vụ, đấu giá QSD đất và giao đất ở Đồng Đám Mạ (Mặt cắt đường 13,5m không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh)			1.000			880			660		
11	Khu đất dịch vụ, đấu giá QSD đất và giao đất ở Đồng Rừng Thầy (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường Bảo Chúc - Hoàng Hoa)											
-	Mặt cắt 13,5m			800			704			528		
-	Mặt cắt 11,5m			800			704			528		
VIII	XÃ HOÀNG LÂU											
1	Tỉnh lộ 305 (Địa phận xã Hoàng Lâu)	Cầu Vân Tập	Cầu Vàng	3.000	1.050	430	1.760	616	344	1.320	462	258
2	Đường liên xã Hoàng Lâu - Duy Phiên (nối TL305 với TL306 qua thôn Mai Nham)	Địa phận xã Hoàng Lâu		1.800	500	430	704	396	344	528	297	258
3	Đường Hợp Thịnh - Đạo Tú (đường 36m mới) (địa phận xã Hoàng Lâu)	Vòng xuyên giao QL 2 và QL 2C cũ	Vòng xuyên giao QL 2C đi Cao tốc nội bài	3.600	1.260	430	2.640	924	344	1.980	693	258
4	Đường Duy Phiên - Hoàng Lâu, huyện Tam Dương (địa phận xã Hoàng Lâu)	QL 2C mới (Công Tuấn Huyện)	ĐT305	800	500	430	704	396	344	528	297	258
5	Đường liên xã đoạn từ TL 305 (Cây xăng) đến ngã ba nhà ông Ngải Bằng			800	500	430	704	396	344	528	297	258

Tuoc

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	Khu đất dịch vụ và đấu giá quyền sử dụng đất khu Cột Mốc thôn Đồng Ké (Mặt cắt đường 13,5m không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường Tỉnh lộ 305)			800			352			264		
IX	XÃ HỢP THỊNH											
1	Quốc lộ 2 (Đoạn tiếp giáp địa phận TP. Vĩnh Yên đến hết địa phận xã Hợp Thịnh)	Tiếp giáp địa phận TP. Vĩnh Yên	Hết địa phận xã Hợp Thịnh	7.200	2.520	500	5.280	1.848	400	3.960	1.386	300
2	Đường QL2 tránh TP Vĩnh Yên (địa phận xã Hợp Thịnh)	Địa phận xã Hợp Thịnh		3.600	1.260	500	2.640	924	400	1.980	693	300
3	Quốc lộ 2C (Địa phận xã Hợp Thịnh)	Tiếp giáp QL2A	Hết thôn Lạc Thịnh	4.200	1.470	500	2.640	924	400	1.980	693	300
4	Đường huyện ĐH27 (Hợp Thịnh - Yên Bình) Từ QL2 (điểm đen) qua bờ hồ Hợp Thịnh đến ĐT305 (xã Hợp Thịnh) (Đoạn 1)	từ QL2 (điểm đen)	đến giáp bờ hồ Hợp Thịnh (giáp đường rẽ đi UBND xã Hợp Thịnh)	2.400	1.000	500	1.760	616	400	1.320	462	300
5	Đường Hợp Thịnh - Đạo Tú (đường 36m mới) (địa phận xã Hợp Thịnh)	Vòng xuyên giao QL 2 và QL 2C cũ	Vòng xuyên giao QL 2C đi Cao tốc nội bài	3.600	1.260	500	2.640	924	400	1.980	693	300
6	Đường song song với đường sắt Hà Nội-Lào Cai (đường 24m)			3.000	1.050	500	1.760	616	400	1.320	462	300

Tua

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7	Khu đất giãn dân, đấu giá, dịch vụ khu Đồng Giàn chiếu xã Hợp Thịnh											
-	Mặt cắt $\geq 13,5m$			3.000			2.400			1.800		
-	Mặt cắt $< 13,5m$			3.000			2.400			1.800		
8	Đất đấu giá khu Cái Ngang, thôn Lạc Thịnh (Mặt cắt đường 13,5m)			2.500			2.400			1.800		
9	Khu tái định cư thôn Lạc Thịnh (Mặt cắt đường 13,5m)			2.500			2.400			1.800		
X	XÃ HƯỚNG ĐẠO											
1	Tỉnh lộ 309B	Tiếp giáp ĐT 309 đi xã Hướng Đạo		2.100	735	310	1.408	493	248	1.056	370	186
2	Tỉnh lộ 310	Địa phận xã Hướng Đạo		3.600	1.260	310	1.936	678	248	1.452	508	186
3	Tỉnh lộ 309	Từ ngã tư thị trấn Hợp Hòa	Đến đường hướng đi Tam Quan	3.500	1.225	310	1.936	678	248	1.453	509	186
4	Đường huyện ĐH24 (Đoạn từ đường TL309B đến UBND xã Hướng Đạo)	Đường TL309B	UBND xã Hướng Đạo	600	400	310	528	285	248	396	214	186
5	Đường huyện ĐH24B (Từ đường QL2C (Trung tâm BDCT huyện) - UBND xã Hướng Đạo - ĐT309)	Đường từ QL2C (địa phận xã Hướng Đạo)	UBND xã Hướng Đạo - ĐT309	600	400	310	528	285	248	396	214	186
6	Đường ĐT 309 - Hướng Đạo (địa phận xã Hướng Đạo)	Địa phận xã Hướng Đạo		3.600	1.500	310	704	285	248	528	214	186

Tram

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất thôn Bò Yên (Mặt cắt đường <13,5m không bao gồm các thửa đất tiếp giáp mặt đường Tỉnh lộ 309)			2000	1.500	310	704	285	248	529	214	186
XI	XÃ KIM LONG											
1	Quốc lộ 2B cũ	Km4	Nhà điều hành đường Cao tốc	5.000	1.750	430	2.640	924	344	1.980	693	258
		Giao QL2B mới	Cầu Số 8 (cũ)	5.000	1.750	430	3.080	1.078	344	2.310	809	258
2	Quốc lộ 2B mới	Từ đường Trần Phú Kéo dài	Cầu số 8 (mới)	13.000	4.550	430	4.400	1.540	344	3.300	1.155	258
3	Tỉnh lộ 309B	Tiếp giáp QL2B cũ	Hồ Đồng Bông	7.000	2.450	430	2.112	739	344	1.584	554	258
		Hồ Đồng Bông	Tiếp giáp ĐT 309	6.000	2.100	430	1.584	554	344	1.188	416	258
4	Tỉnh lộ 310	Tiếp giáp với QL2B mới	Tiếp giáp QL2B cũ	12.000	4.000	430	2.640	924	344	1.980	693	258
		Tiếp giáp với QL2B cũ	Tiếp giáp địa phận xã Gia Khánh, huyện Bình	5.000	1.750	430	2.200	770	344	1.650	578	258
		Tiếp giáp với QL2B mới	Tiếp giáp địa phận xã Hướng Đạo	6.000	2.100	431	1.584	554	345	1.188	416	259
5	Đường Hợp Châu – Đồng Tỉnh	Địa phận xã Kim Long		6.000	2.100	430	2.200	770	344	1.650	578	258
6	Đường huyện ĐH21 (Kim Long - Tam Quan)	Giao giữa QL2B cũ với ĐT310	Tỉnh lộ 310	1.800	630	430	880	396	344	660	297	258

Tam

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	Đường huyện ĐH21 (Kim Long - Tam Quan)	Tỉnh lộ 310	Giao với ĐT309B	2.500	875	430	1.584	554	344	1.188	416	258
		Từ giao với ĐT309B	Đến tiếp giáp với đường Hợp Châu-Đồng Tỉnh	1.800	630	430	1.232	431	344	924	323	258
7	Đường huyện ĐH21 (Kim Long - Tam Quan) (giai đoạn 2)	Địa phận xã Kim Long		1.500	525	430	528	396	344	396	297	258
8	Đường vào khu chăn nuôi tập trung xã Kim Long, huyện Tam Dương	Địa phận xã Kim Long		1.500	525	430	528	396	344	396	297	258
9	Đường Hướng Đạo- chợ số 8 xã Kim Long, huyện Tam Dương	Địa phận xã Kim Long		1.080	495	430	528	396	344	396	297	258
10	Khu đất dịch vụ, giãn dân, tái định cư và dân cư đầu giá QSDĐ (khu vực 2) tại khu Đồng Xuân, thôn Hữu Thủ, xã Kim Long, huyện Tam Dương			4.200			2.464			1.848		
11	Khu dân cư Trường Sĩ quan tăng Thiết giáp (Khu may mặc Kim Long) (Mặt cắt 13,5m)			7.000			2.464			1.848		
12	Khu đồng Góc Gạo (Mặt cắt đường 13,5m)			4.000			2.464			1.848		
13	Khu tái định cư đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (Mặt cắt đường 13,5m không bao gồm các thửa đất tiếp giáp Đường huyện ĐH21)			3.000			440			330		
14	Khu tái định cư đường 500KV (Mặt cắt đường 13,5m không bao gồm các thửa đất tiếp giáp Đường huyện ĐH21 (Kim Long - Tam Quan) (Đoạn 2)			3.000			440			330		

Tam

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15	Khu làng quân nhân X32-Kho Y (Mặt cắt đường 13,5m)			3.000			440			330		
16	Khu đất đầu giá, giãn dân (05-06) Thôn Gò (Mặt cắt đường 13,5m không bao gồm các thửa đất tiếp giáp Tỉnh lộ 310)			3.000			440			330		
17	Khu đất dịch vụ Đồng Xuân - Hữu Thủ (13,5m)			7.500			2.464			1.848		
XII	XÃ THANH VÂN											
1	Quốc lộ 2C (Địa phận xã Thanh Vân)	Tiếp giáp địa phận TP. Vĩnh Yên	Đường rẽ vào thôn Phúc Lai, xã Thanh Vân	5.400	1.890	430	4.224	1.478	344	3.168	1.109	258
2	Đường huyện ĐH 23 (Duy Phiên-Thanh Vân)	Ngã ba đi đường ĐT306	Ngã ba giao đường QL2C (Chợ Thanh Vân)	1.800	630	430	1.144	400	344	858	300	258
		Tiếp giáp ĐT 306	Ngã ba đi đường ĐT306	2.100	735	430	1.320	462	344	990	347	258
		Tiếp giáp QL 2C	Tiếp giáp địa phận xã Định Trung, TP. Vĩnh Yên	3.000	1.050	430	1.936	678	344	1.452	508	258
3	Đường huyện ĐH28B (ĐT306-QL2C-ĐH28)	Từ tiếp giáp ĐT306	Đến tiếp giáp đường QL2C	1.800	630	430	968	396	344	726	297	258
3	Đường huyện ĐH28B (ĐT306-QL2C-ĐH28)	Từ tiếp giáp QL2C	Đến tiếp giáp đường ĐH28 (QL2C-Xuân Trường)	1.500	525	430	528	396	344	396	297	258
4	ĐH28 (QL2C-Xuân Trường)			1.500	525	430	528	396	344	396	297	258

Ten

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	Khu đất đấu giá QSDĐ và giao đất ở khu đồng Gò Xoan, thôn Nhân Mỹ, xã Thanh Vân (Không bao gồm các ô tiếp giáp đường QL2C)			1.890			1.320			990		
6	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất ở Khu Đồng Lâu thôn Nhân Mỹ (Không bao gồm các ô tiếp giáp đường ĐH 23 (Duy Phiên- Thanh Vân)			1.890			1.320			990		
XIII	XÃ VÂN HỘI											
1	Tỉnh lộ 305 (Địa phận xã Vân Hội)	Tiếp giáp địa phận TP. Vĩnh Yên	Cổng UBND xã Vân Hội	3.900	1.365	500	2.640	924	400	1.980	693	300
		Cổng UBND xã Vân Hội	Cầu Vân Tập	3.600	1.260	500	2.112	739	400	1.584	554	300
2	Đường huyện ĐH27 (Hợp Thịnh - Yên Bình) Từ QL2 (điểm đen) qua bờ hồ Hợp Thịnh đến ĐT305 (xã Vân Hội) (Đoạn 2)	Từ bờ hồ Hợp Thịnh (giáp đường rẽ đi UBND xã Hợp Thịnh)	Đến ĐT305 (xã Vân Hội)	1.800	630	500	1.232	431	400	924	323	300
3	Đường từ tiếp giáp QL2C qua thôn Chấn Yên, xã Vân Hội đến ĐT306	Từ tiếp giáp QL2C qua thôn Chấn Yên, xã Vân Hội	Đến ĐT306	1.800	630	500	1.144	431	400	858	310	300
4	Đường từ tiếp giáp với ĐT306 đến tiếp giáp với phường Đồng Tâm (đoạn đường bê tông đi UBND phường Đồng Tâm)	Từ tiếp giáp với ĐT306	Đến tiếp giáp với phường Đồng Tâm (đoạn đường bê tông đi UBND phường Đồng Tâm)	1.800	630	500	1.232	431	400	924	323	300

Tuuu

BẢNG SỐ 12

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN TAM ĐẢO
(Kèm theo Quyết định số 62/2019 QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	THỊ TRẤN TAM ĐẢO											
1	Đất thuộc khu vực thôn 1											
a	Đường loại 1: Từ ngã ba Khách sạn VENUS chạy quanh vành đai công viên trung tâm Đến ngã ba đường rẽ trường học; Đường cầu Quý 1 qua nhà khách UBND tỉnh Phú Thọ qua cầu Quý 2, qua nhà tường niệm Bác Hồ Đến khúc cua ngã ba đường rẽ vào nhà khách Nữ Vương vòng xuống Nhà nghỉ sân bay Nội Bài, chạy thẳng xuống nút giao đường xuống Thác Bạc qua trụ sở UBND thị trấn Đến Cầu Quý 1.	Từ ngã ba khách sạn VENUS chạy quanh vành đai công viên trung tâm	Đến ngã ba đường rẽ trường học	35.000	12.250	7.000	13.000	6.500	4.500	12.000	6.000	4.200
		Đường cầu Quý 1 qua nhà khách UBND tỉnh Phú Thọ qua cầu Quý 2, qua nhà tường niệm Bác Hồ Đến khúc cua ngã ba đường rẽ vào nhà khách Nữ Vương vòng xuống Nhà nghỉ sân bay Nội Bài, chạy thẳng xuống nút giao đường xuống Thác Bạc qua trụ sở UBND thị trấn	Qua trụ sở UBND thị trấn Đến Cầu Quý 1	30.000	10.500	6.000	13.000	6.500	4.500	12.000	6.000	4.200
		Từ ngã ba đường rẽ vào trường học Đến hết phạm vi đất thuộc địa giới hành chính của Thị trấn Tam Đảo và các tuyến đường vành đai còn lại không nằm trong các tuyến đường thuộc vị trí 1 đường loại 1,	Đến hết phạm vi đất thuộc địa giới hành chính của Thị trấn Tam Đảo và các tuyến đường vành đai còn lại không nằm trong các tuyến đường thuộc vị trí 1 đường loại 1	35.000	12.250	7.000	13.000	6.500	4.500	12.000	6.000	4.200
b	Đường loại 2:			12.000	4.200	3.500	7.200	3.600	2.500	5.400	2.700	1.890
2	Đất thuộc khu vực thôn 2											

STT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
a	Loại 1: Đất ven đường quốc lộ 2B	Từ đất ven đường QL 2B Từ khuynh Gốc Sến qua đầu Cầu Cạn Khuynh Buôn Be dọc theo chiều đường lên, qua ngã ba Khách Sạn VENUS, chạy qua Trường mầm non Tam Đảo xuống đầu Cầu Cạn Khuynh Buôn Be Đến đầu đường bê tông giáp Rừng Trám	Chạy qua Trường mầm non Tam Đảo xuống đầu Cầu Cạn Khuynh Buôn Be Đến đầu đường bê tông giáp Rừng Trám	15.000	5.250	3.500	2.400	1.200	840	1.800	900	630
b	Loại 2											
-	Đường Từ quốc lộ 2B rẽ Cầu Cạn và đường bê tông qua nhà ông Nguyễn Văn Kiên, qua nhà ông Nguyễn Ngọc Vân Đến hết nhà ông Nguyễn Thiện Hải.	Đường Từ quốc lộ 2B rẽ Cầu Cạn và đường bê tông qua nhà ông Nguyễn Văn Kiên	Đến hết nhà ông Nguyễn Thiện Hải.	9.000	4.000	3.000	1.400	700	490	1.050	525	368
-	Đường Từ Km 21+500 Từ nhà ông Khánh vào Đến sát Công ty cổ phần xây dựng Lạc Hồng.	Từ Km 21+500 Từ nhà ông Khánh	Đến sát Công ty cổ phần xây dựng Lạc Hồng.	12.000	4.500	3.000	2.000	1.000	700	1.500	750	525
II	XÃ MINH QUANG											
1	Đường 302	Từ ngã ba Quang Hà	Đến giáp khu dân cư chợ Lâm (Đường rẽ đi thôn Trại Khổng)	1.200	840	275	792	396	220	594	297	165
		Từ đường rẽ thôn Trại Khổng	Đến hết khu dân cư chợ Lâm (hết nhà bà Nhâm)	1.200	840	275	836	418	220	627	314	165
		Từ giáp khu dân cư Chợ Lâm (giáp nhà bà Nhâm)	Đến hết trạm y tế xã	1.200	840	275	748	374	220	561	281	165
		Từ giáp Trạm Y tế xã đi UBND xã Minh Quang	Đến hết nhà ông Trần Quyền	1.200	840	275	836	418	220	627	314	165
		Từ giáp nhà ông Trần Quyền đi trại nuôi cá Trinh	Đến hết địa phận xã Minh Quang	900	630	275	660	330	220	495	248	165

Tenue

STT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	Các trục đường khác:											
a	Đường bê tông Z192 (Thôn Tân Lương)			600	420	275	440	242	220	330	220	165
b	Đường Từ trường bản Cam Lâm đi trường Mầm non giáp nhà ông Đạo Đến hết Đình Trại Khổng	Từ trường bản Cam Lâm đi trường Mầm non giáp nhà ông Đạo	Đến hết Đình Trại Khổng	600	420	275	440	242	220	330	220	165
c	Đường Từ Km 0 (Quang Hà) đi Trung Mỹ Đến hết địa phận xã Minh Quang	Từ Km 0 (Quang Hà) đi Trung Mỹ	Đến hết địa phận xã Minh Quang	660	462	275	528	264	220	396	220	165
d	Đoạn Từ đồi Phúc Hoà giáp địa phận xã Hợp Châu Đến hết xóm cây Thông	Từ đồi Phúc Hoà giáp địa phận xã Hợp Châu	Đến hết xóm cây Thông	900	630	275	660	330	220	495	248	165
e	Từ giáp băng 1 Đường 302 đi Mỏ đá Bảo Quân			600	420	275	440	242	220	330	220	165
f	Đoạn Từ giáp băng 1 khu dân cư chợ Lâm Đến hết khu tái định cư đường dây 500kv Sơn La Hiệp Hòa	Từ giáp băng 1 khu dân cư chợ Lâm	Đến hết khu tái định cư đường dây 500kv Sơn La Hiệp Hòa	1.200	840	275	836	418	220	627	314	165
g	Đoạn Từ khu tái định cư đường dây 500kv Sơn La - Hiệp Hòa Đến giáp trường bản Cam Lâm	Từ khu tái định cư đường dây 500kv Sơn La - Hiệp Hòa	Đến giáp trường bản Cam Lâm	600	420	275	440	242	220	330	220	165
h	Đoạn Từ trại nuôi cá Trinh lên tới chân đập Xạ hương	Từ trại nuôi cá Trinh	Đến chân đập Xạ hương	600	420	275	352	242	220	264	220	165
i	Đoạn đường Minh Quang - Thanh Lanh nối Từ đường TL310 đi Thanh Lanh xã Trung Mỹ			600	420	275	352	242	220	264	220	165
k	Khu đất dịch vụ, đầu giá Trại Khổng và khu Đồng Cháy mất cắt đường 13,5m			600			352			264		
l	Các tuyến đường quy hoạch khu biệt thự sân golf Tam Đảo			2.000			1.320			990		

Tam

STT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
m	Các tuyến đường quy hoạch mới thuộc khu tái định cư, đấu giá quyền sử dụng đất, đất ở cho cán bộ, chiến sỹ của Trung tâm huấn luyện tổng hợp tăng thiết giáp và nhân dân xã Minh Quang			600			502			376		
III	XÃ HỢP CHÂU											
1	Đường 42, 2B, tỉnh lộ 302											
a	QL 2B cũ	Từ cầu số 8	Đến hết khu dân cư dự án 5	3.000	2.100	880	2.200	1.100	704	1.650	825	528
		Từ giáp khu dân cư dự án 5 qua ngã ba đi Tây Thiên	Đến hết chi nhánh điện	3.600	2.520	880	2.640	1.320	704	1.980	990	528
		Từ giáp chi nhánh điện	Đến hết địa phận Hợp Châu	3.000	2.100	880	1.760	880	704	1.320	660	528
b	Đường 302	Từ giáp nhà ông Dũng Hậu	Đi Tây Thiên hết địa phận Hợp Châu	3.600	2.520	880	2.640	1.320	704	1.980	990	528
		Từ ngã tư nhà Dũng Hậu đi xã Minh Quang	Đến hết đường đôi thôn Tích Cực	6.000	4.200	880	4.840	2.420	704	3.630	1.815	528
c	Đường 42	Từ địa phận xã Hợp Châu	Đến đường tỉnh lộ 302	3.600	2.520	880	2.640	1.320	704	1.980	990	528
d	Đoạn Từ cầu Công Nông Bình Đến điểm giao với đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh	Từ cầu Công Nông Bình	Đến điểm giao với đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh	1.800	1.260	880	1.320	774	704	990	581	528
e	Từ giáp băng 1 QL2B cũ Đến cổng trường cấp II Hợp Châu	Từ giáp băng 1 QL2B cũ	Đến cổng trường cấp II Hợp Châu	3.300	2.310	880	2.640	1.320	704	1.980	990	528
2	Các tuyến đường chính trong xã.											
a	Đường Hợp Châu - Minh Quang			1.200	968	880	880	774	704	660	581	528
b	Đoạn nối Từ đường Hợp Châu - Minh Quang Đến Trường Tiểu học Hợp Châu	Từ đường Hợp Châu - Minh Quang	Đến Trường Tiểu học Hợp Châu	1.200	968	880	880	774	704	660	581	528
c	Đoạn Từ ngã ba thôn Bảo Phác đi Gia Khánh Đến hết địa phận xã Hợp Châu	Từ ngã ba thôn Bảo Phác đi Gia Khánh	Đến hết địa phận xã Hợp Châu	1.320	924	880	1.056	774	704	792	581	528

Team

STT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
d	Đoạn Từ cầu Công nông binh đi trại giam Thanh Hà Đến hết địa phận xã Hợp Châu	Từ cầu Công nông binh đi trại giam Thanh Hà	Đến hết địa phận xã Hợp Châu	1.800	1.260	880	1.320	774	704	990	581	528
e	Đường Từ đỉnh dốc km11 (giáp băng 1 QL2B) đi mỏ đá Minh Quang Đến hết địa phận xã Hợp Châu	Từ đỉnh dốc km11 (giáp băng 1 QL2B) đi mỏ đá Minh Quang	Đến hết địa phận xã Hợp Châu	1.200	968	880	880	774	704	660	581	528
f	Đường Hợp Châu - Tam Quan	Từ băng 2 QL 2B	Đến cầu Cửu Yên	2.400	1.680	880	1.760	880	616	1.320	660	528
		Từ cầu Cửu Yên	Đến hết địa phận xã Hợp Châu	1.800	1.260	880	1.320	774	704	990	581	528
g	Đường Hợp Châu - Đồng Tĩnh	Từ giáp địa phận xã Kim Long	Đến giáp địa phận thị trấn Gia Khánh	4.200	2.940	880	2.200	1.100	770	1.650	825	528
h	Đường nội thị 17.5m đi qua công an huyện			4.800	3.360	880	1.760	880	616	1.320	660	528
3	Đường mới quy hoạch											
a	Các tuyến đường làm theo QH khu dân cư mới			1.800			1.496			1.122		
b	Các tuyến đường quy hoạch khu biệt thự sân golf Tam Đảo			1.680			1.320			990		
c	Các tuyến đường quy hoạch mới thuộc khu tái định cư tuyến quốc lộ 2B khu vực thôn Tích Cực			3.000			2.200			1.650		
d	Đất dịch vụ, đất tái định cư, đất giãn dân, đấu giá QSDĐ dọc theo dự án đường nối Từ điểm giao đường Hợp Châu - Đồng Tĩnh với ĐT 302 đi Tây Thiên, huyện Tam Đảo			1.200			880			660		
e	Đất khu tái định cư, đấu giá đất thôn Sơn Long, xã Hợp Châu thuộc dự án đường nối Từ đường Quang Hà - Xạ Hương với QL2B (cũ) đi Tam Đảo			1.800			880			660		
IV	XÃ ĐẠI ĐÌNH											

Tem

STT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đất khu dân cư 2 bên đường 302	Từ Đập tràn Đền cả	Đến hết buro điện xã	1.800	1.260	275	1.056	528	220	792	396	165
		Từ Buro điện	Đến hết nhà Liên Du	2.100	1.470	275	1.320	660	220	990	495	165
		Từ nhà Liên Du	Đến hết địa phận xã Đại Đình	1.200	840	275	616	308	220	462	231	165
2	Đất 2 bên đường các trục đường khác											
a	Từ Trạm Kiểm Lâm Đại Đình Đến Đập Vai Làng	Từ Trạm Kiểm Lâm Đại Đình	Đến Đập Vai Làng	1.200	840	275	440	242	220	330	220	165
b	Từ Đập Vai Làng Đến ngã tư đường lên Thiền Viện Tăng	Từ Đập Vai Làng	Đến ngã tư đường lên Thiền Viện Tăng	1.200	840	275	660	330	220	495	248	165
c	Từ UBND xã Đến đường đi Thiền viện Tăng	Từ UBND xã	Đến đường đi Thiền viện Tăng	600	420	275	308	242	220	231	220	165
d	Từ giáp băng 1 đường 302 Đến ngã tư thôn Sơn Thanh	Từ giáp băng 1 đường 302	Đến ngã tư thôn Sơn Thanh	900	630	275	440	242	220	330	220	165
e	Đoạn Từ ngã tư Sơn Thanh Đến ngã ba Lán Than (hết nhà ông Quý)	Từ ngã tư Sơn Thanh	Đến ngã ba Lán Than (hết nhà ông Quý)	600	420	275	440	242	220	330	220	165
f	Đoạn Từ ngã ba Lán Than đi Bỏ Lý hết địa phận xã Đại Đình	Từ ngã ba Lán Than	Đến Bỏ Lý hết địa phận xã Đại Đình	600	420	275	280	242	220	250	220	165
g	Từ ngã tư Kiểm Lâm Đại Đình Đến hết ngã tư Sơn Thanh	Từ ngã tư Kiểm Lâm Đại Đình	Đến hết ngã tư Sơn Thanh	600	420	275	440	242	220	330	220	165
h	Từ ngã tư Sơn Thanh đi Đồng Tĩnh (hết địa phận xã Đại Đình)	Từ ngã tư Sơn Thanh	Đến Đồng Tĩnh (hết địa phận xã Đại Đình)	600	420	275	440	242	220	330	220	165
i	Từ ngã ba Lỗng Sâu giáp nhà bà Xuân đi Đồng Hội Đến giáp thôn Đồng Bùa (hết địa phận xã Đại Đình)	Từ ngã ba Lỗng Sâu giáp nhà bà Xuân đi Đồng Hội	Đến giáp thôn Đồng Bùa (hết địa phận xã Đại Đình)	600	420	275	280	242	220	250	220	165
k	Đường trục chính Trung tâm lễ hội Tây Thiên	Từ ngã ba giáp Băng 1 đường 302	Đến cổng Tam Quan	4.800	3.360	275	880	440	220	660	330	165
l	Đường Từ ngã ba Sơn Đình đi Đồng Diệt Đến xã Đạo Trù	Từ ngã ba Sơn Đình đi Đồng Diệt	Đến xã Đạo Trù	600	420	275	440	242	220	330	220	165
m	Khu dân cư còn lại của thôn Đền Thông			600	420	275	440	242	220	330	220	165
n	Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư mới			600			440			330		

Tuan

STT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
V	XÃ TAM QUAN											
1	Đất khu dân cư khu vực 2 bên trục đường 302, 309											
a	Đường 309	Từ đường rẽ đi Hoàng Hoa	Đến hết nhà ông Bình chân dốc chợ Tam Quan	1.500	1.050	330	880	440	264	660	330	198
		Từ nhà Cường Huế thôn Quan Nội	Đến nhà ông Quý Tành (Quan Ngoại)	1.000	700	330	880	440	264	660	330	198
		Từ nhà Toàn Lương thôn Quan ngoại	Đến nhà ông Kháng thôn Kiên Trảng	1.000	700	330	880	440	264	660	330	198
		Từ nhà ông Bình chân dốc chợ Tam Quan	Đến hết trạm Đa Khoa	1.800	1.260	330	1.320	660	264	990	495	198
		Từ Trạm Đa Khoa	Đến ngã rẽ đi Tây Thiên (giáp băng 1 đường 302)	1.500	1.050	330	880	440	264	660	330	198
b	Đường 302	Từ giáp xã Hồ Sơn	Đến cây xăng thôn Nhân Lý	2.400	1.680	330	1.408	704	264	1.056	528	198
		Từ cây xăng thôn Nhân Lý	Đến hết địa phận xã Tam Quan	1.800	1.260	330	1.056	528	264	792	396	198
c	Đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh			3.000	2.100	330	1.584	792	264	1.188	594	198
2	Đất 2 bên đường các trục đường khác											
a	Đoạn Từ nhà bà Ngưu (giáp băng 1 đường 309) đi tiểu học Tam Quan II đi Hồ Sơn (Đến hết địa phận xã Tam Quan)	Từ nhà bà Ngưu (giáp băng 1 đường 309) đi tiểu học Tam Quan II	Đến Hồ Sơn (Đến hết địa phận xã Tam Quan)	720	504	330	528	290	264	396	218	198
b	Đoạn Từ giáp nhà ông Phong chợ Tam Quan Đến giáp trường Mầm non	Từ giáp nhà ông Phong chợ Tam Quan	Đến giáp trường Mầm non	720	504	330	528	290	264	396	218	198
c	Đoạn Từ giáp băng 1 đường 309 công chợ Tam Quan đi xóm làng Chanh Đến hết bờ hồ làng Chanh	Từ giáp băng 1 đường 309 công chợ Tam Quan đi xóm làng Chanh	Đến hết bờ hồ làng Chanh	720	504	330	440	290	264	330	218	198
d	Đoạn Từ đầu bờ hồ Làng Chanh đi Hoàng Hoa Đến hết địa phận Tam Quan	Từ đầu bờ hồ Làng Chanh đi Hoàng Hoa	Đến hết địa phận Tam Quan	600	420	330	352	290	264	264	218	198

Tau

STT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
e	Đoạn Từ đầu bờ hồ Làng Chanh đi thôn Kiên Tháp Đến hết địa phận xã Tam Quan.	Từ đầu bờ hồ Làng Chanh đi thôn Kiên Tháp	Đến hết địa phận xã Tam Quan.	600	420	330	352	290	264	264	218	198
f	Đoạn Từ giáp băng 1 đường 309 (giáp nhà ông Quý Tành) Đến gốc gạo hết nhà ông Dũng	Từ giáp băng 1 đường 309 (giáp nhà ông Quý Tành)	Đến gốc gạo hết nhà ông Dũng	600	420	330	352	290	264	264	218	198
g	Đoạn Từ kho Đồng Thanh thôn Quan Đình đi Kim Long	Từ kho Đồng Thanh thôn Quan Đình	Đến Kim Long	600	420	330	352	290	264	264	218	198
h	Đường Hồ Sơn - Lỗng Sâu (Đoạn qua xã Tam Quan)	Từ Hồ Sơn	Đi Lỗng Sâu	600	420	330	352	290	264	264	218	198
i	Đoạn Từ Đền Trình Đến hết thôn Yên Chung giáp xã Hoàng Hoa	Từ Đền Trình	Đến hết thôn Yên Chung giáp xã Hoàng Hoa	600	420	330	352	290	264	264	218	198
VI	XÃ YÊN DƯƠNG											
l	Đất khu dân cư khu vực 2 bên trục đường giao thông chính											
a	Đoạn Từ cầu Bồ Lý Đến hết Lò ngói	Từ cầu Bồ Lý	Đến hết Lò ngói	600	420	330	352	290	264	264	218	198
b	Đoạn Từ giáp Lò ngói Đến hết trạm y tế xã	Từ giáp Lò ngói	Đến hết trạm y tế xã	600	420	330	440	290	264	330	218	198
c	Đoạn Từ giáp Trạm y tế xã Đến giáp ngã ba hết đất nhà Dũng Yên	Từ giáp Trạm y tế xã	Đến giáp ngã ba hết đất nhà Dũng Yên	600	420	330	352	290	264	264	218	198
d	Đoạn Từ cầu Phao Đến công bà Hạp Đến tràn suối Lạnh	Từ cầu Phao	Đến công bà Hạp Đến tràn suối Lạnh	600	420	330	352	290	264	264	218	198
e	Đoạn Từ ngã ba Quang Đạo Đến tràn Vực Chuông	Từ ngã ba Quang Đạo	Đến tràn Vực Chuông	600	420	330	352	290	264	264	218	198
f	Đoạn Từ ngã ba thôn Tân Tiến xã Đạo Trù địa phận Yên Dương Đến cầu Yên Dương - Hợp Lý (tuyến đường Tây Thiên - Tam Sơn)	Ngã ba thôn Tân Tiến xã Đạo Trù địa phận Yên Dương	Đến cầu Yên Dương - Hợp Lý	600	420	330	352	290	264	264	218	198
g	Đoạn Từ cổng ông Tinh đi Cầu Yên Dương- Hợp Lý	Từ cổng ông Tinh	Đến Cầu Yên Dương- Hợp Lý	600	420	330	352	290	264	264	218	198
h	Đoạn Từ nhà văn hóa thôn Đồng Thành Đến ngã tư quán Ông Môn khu đất dịch vụ, đầu giá thôn Đồng Thành			800	500	330	352	290	264	264	218	198

Tom

STT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
VII	XÃ BÒ LÝ											
1	Đất khu dân cư 2 bên đường 302	Từ giáp địa phận xã Đạo Trù	Đến nhà ông Trần Cương thôn Tây Sơn	720	504	253	572	286	202	429	215	152
		Từ giáp nhà ông Trần Cương thôn Tây Sơn	Đến hết Cầu Chang	600	420	253	440	220	202	330	165	152
		Khu dân cư Tây Sơn mặt cắt đường 7,5m		600	420	253	352	223	202	264	167	152
2	Đất khu dân cư khác còn lại											
a	Đoạn Từ Ngã ba Đồng cả Đến giáp đất trụ sở UBND xã	Từ Ngã ba Đồng cả	Đến giáp đất trụ sở UBND xã	600	420	253	352	223	202	264	167	152
b	Đoạn Từ trụ sở UBND xã đi thôn Ngọc Thụ Đến giáp địa phận xã Đại Đình	Từ trụ sở UBND xã đi thôn Ngọc Thụ	Đến giáp địa phận xã Đại Đình	350	278	253	264	223	202	198	167	152
c	Đoạn Từ giáp UBND xã Đến nhà ông Phạm Quốc Hội thôn Cầu Chang	Từ giáp UBND xã	Đến nhà ông Phạm Quốc Hội thôn Cầu Chang	400	280	253	308	223	202	231	167	152
d	Đoạn Từ Cầu Bò Lý -Yên Dương đi Yên Dương Đến hết địa phận xã Bò Lý	Từ Cầu Bò Lý -Yên Dương đi Yên Dương	Đến hết địa phận xã Bò Lý	350	278	253	264	223	202	198	167	152
e	Đất khu dân cư hai bên đường ven sông Phó Đáy			600	420	275	280	242	220	250	220	165
VIII	XÃ ĐẠO TRÙ											
1	Đất khu dân cư 2 bên đường 302	Từ giáp địa phận xã Đại Đình	Đến Đoạn rẽ vào Trường Cấp I Tân Đồng	1.200	840	275	616	308	220	462	231	165
		Từ đường rẽ vào Trường Cấp I Tân Đồng	Đến hết trụ sở UBND xã	1.200	840	275	792	396	220	594	297	165
		Từ giáp UBND xã	Đến chợ Đạo Trù (Giáp suối)	1.500	1.050	275	1.144	572	220	858	429	165
		Từ giáp suối	Đến hết địa phận xã Đạo Trù	1.200	840	275	836	418	220	627	314	165
		Từ UBND xã Yên Dương	đi ngã ba thôn Tân Tiến xã Đạo Trù (địa phận xã Đạo Trù)	600	420	275	352	242	220	264	182	165
2	Khu dân cư quy hoạch mới đường 302			720	504	275	352	242	220	264	182	165
3	Đất khu dân cư 2 bên trục đường giao thông liên thôn											

Tuan

STT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
a	Đất khu dân cư 2 bên đường liên thôn Từ ngã tư Tân Tiến Đến ngã 3 thôn Vĩnh Ninh	Từ ngã tư Tân Tiến	Đến ngã 3 thôn Vĩnh Ninh	720	504	275	484	242	220	363	182	165
b	Đường liên thôn các thôn còn lại			600	420	275	440	242	220	330	182	165
IX	XÃ HỒ SƠN											
1	Hai bên đường Quốc Lộ 2B	Từ ngã ba rẽ Tây Thiên	Đến Trạm Biển thể thôn Tân long đường rẽ đi thôn Núc hạ	1.700	1.190	330	1.320	660	264	990	495	198
		Từ trạm biển thể thôn Tân Long	Đến Km13+800 (Cổng vườn Quốc gia Tam Đảo)	1.200	840	330	880	440	264	660	330	198
2	Khu biệt thự nhà vườn thuộc Sân Golf Tam Đảo			2.000			1.320			990		
3	Hai bên đường Tỉnh lộ 302	Từ ngã ba đường rẽ Tây Thiên giáp nhà Dũng Hậu	Đến cầu Trần xã Hồ Sơn	2.500	1.750	330	2.200	1.100	264	1.650	825	198
		Từ cầu Trần	Đến nghĩa trang liệt sỹ	1.700	1.190	330	1.320	660	264	990	495	198
		Từ nghĩa trang liệt sỹ	Đến hết địa phận xã Hồ Sơn	1.500	1.050	330	1.144	572	264	858	429	198
4	Các tuyến đường QH, đất đấu giá, đất gián dân trên trục đường tỉnh lộ 302											
-	Đường mặt cắt 13,5m			1.000	700		528			396		
-	Đường mặt cắt 11,5m			1.000	700		528			396		
-	Đường mặt cắt 7,5m			800	560		352			264		
3	Các khu vực khác											
a	Thôn Cầu tre	Từ biển thể thôn Cầu Tre (UBND xã Hồ Sơn)	Đến cổng cầu Vai lử (hết địa phận xã Hồ Sơn)	500	350	330	440	290	264	330	218	198
		Từ ngã 3 Cầu Tre giáp nhà Dung Biên	Đến Đình Làng Hà	800	560	330	704	352	264	528	264	198
		Từ nhà chị Đào đường 302 rẽ đi Sơn Đồng	Đến Kênh N2 cắt ngang	400	363	330	352	290	264	264	218	198

Tam

STT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
		Ngã 3 Cầu trần TL 302	Đến ngã ba cửa đình thôn Sơn Đồng	400	363	330	352	290	264	264	218	198
		Từ TL 302 nhà Quyền Hà	Đến đất nhà bà Mây	400	363	330	352	290	264	264	218	198
		Từ ông Bình Vinh rẽ sang thôn Đồng bà	Đến nhà ông Trương Lương Đồng bà	400	363	330	352	290	264	264	218	198
b	Thôn Núc Hạ	Từ quốc lộ 2B rẽ vào thôn	Đến hết nhà ông Phùng Xuân giáp đất Đồng Bà	660	462	330	528	290	264	396	218	198
		Từ nhà ông Dương Văn Man thôn Núc hạ	Đến giáp băng II trạm bến thể thôn Tân Long	660	462	330	528	290	264	396	218	198
c	Thôn Đồng Bà	Từ Quốc lộ 2B giáp băng 2 rẽ vào thôn	Đến hết nhà ông Xuân Toàn	600	420	330	440	290	264	330	218	198
		Từ nhà ông Xuân Toàn	Đến đập tràn Hồ Làng Hà	600	420	330	352	290	264	264	218	198
d	Thôn Sơn Đồng	Từ ngã 3 cửa Đình giáp đất Cửu Yên (đường QH mới)	Đến hết địa phận Hồ Sơn giáp thôn Làng Mầu xã Tam Quan	1.100	770	330	880	440	264	660	330	198
		Kênh N2 cắt ngang (lò gạch Bình Minh)	Đến cầu Lạc	880	616	330	704	352	264	528	264	198

Tuu

BẢNG SỐ 13

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN VINH TƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	THỊ TRẤN TỨ TRUNG											
1	Nguyễn Văn Nhượng	Hai Bà Trưng	Chợ Trung tâm Tứ Trưng	7.500	4.200	3.000	5.720	2.002	1.430	4.290	1.502	1.073
		Chợ Trung tâm Tứ Trưng	Nguyễn Tiến Sách	7.500	3.780	2.700	4.400	1.540	1.320	3.300	1.155	990
		Nguyễn Tiến Sách	Hết địa phận Thị Trấn	7.500	3.570	2.550	3.960	1.386	1.320	2.970	1.040	990
2	Hai Bà Trưng	Ranh giới Cầu Vĩnh Thịnh	Ranh giới TT Tứ Trưng đi Xã Vũ Di	8.500	3.780	2.700	7.040	2.464	1.760	5.280	1.848	1.320
3	Đỗ Hy Chiêu	Ranh giới TT Tứ Trưng - đi xã Tam Phúc	Ngã tư thôn An Thượng (đường huyện)	6.000	2.100	1.500	2.640	1.452	1.320	1.980	1.089	990
4	Nguyễn Tiến Sách	Ngã 3 Dốc Thị - khu 7	Ranh giới TT Tứ Trưng đi xã Yên Đồng - huyện Yên Lạc	6.000	2.100	1.500	3.520	1.452	1.320	2.640	1.089	990
5	Nguyễn Đình Toán	Đường Hai Bà Trưng	Chùa Phú Cung-đường tỉnh 304	5.000	1.750	1.500	2.640	1.452	1.320	1.980	1.089	990
6	Kim Thời Đăng	Phố Nguyễn Đình Toán	Đường Đỗ Hy Chiêu	5.000	1.750	1.500	2.200	1.452	1.320	1.650	1.089	990
7	Đỗ Duy Viên	UBND TT Tứ Trưng	Khu dân cư mới sau chùa Lò Vàng (sân vận động)	5.000	1.750	1.500	2.200	1.452	1.320	1.650	1.089	990
8	Nguyễn Đình Cẩn	Chùa Phú Cung	Khu 9	5.000	1.750	1.500	2.200	1.452	1.320	1.650	1.089	990
9	Đặng Minh Trân	Đường tỉnh 304	Nhà Văn Hóa đa năng	5.000	1.750	1.500	2.200	1.452	1.320	1.650	1.089	990

STT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10	Vũ Văn Lý	Đường tỉnh 304	Nghĩa trang TT Tứ Trung	5.000	1.750	1.500	2.200	1.452	1.320	1.650	1.089	990
II	THỊ TRẤN THỎ TANG											
1	Nguyễn Thái Học	Ranh giới thị trấn Thỏ Tang đi xã Tân Tiến	Cầu Hương	25.000	6.000	4.000	7.040	2.464	1.760	5.280	1.848	1.320
		Cầu Hương	Hoàng Quốc Việt	15.000	6.000	4.000	6.160	2.156	1.600	4.620	1.617	1.200
		Hoàng Quốc Việt	Đến hết địa phận thị trấn thỏ tang	7.000	5.250	3.750	5.280	2.112	1.600	3.960	1.386	1.200
2	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Thái Học	Đường vòng tránh Đại Đồng, Tân Tiến, Thỏ Tang	20.000	6.000	4.000	6.160	2.156	1.600	4.620	1.617	1.200
		Đường vòng tránh Đại Đồng, Tân Tiến, Thỏ Tang	Hết địa phận thị trấn Thỏ Tang	15.000	5.250	3.750	5.280	2.112	1.600	3.960	1.386	1.200
3	Đồng Vịnh	Ranh giới TT Thỏ Tang - đường đi Xã Tân Tiến	Đường Trần Nguyễn Hân	7.200	2.520	2.000	4.840	1.694	1.600	3.630	1.452	1.200
4	Trần Nguyên Hân	Chợ Giang	Ranh giới TT Thỏ Tang - đường đi Xã Vĩnh Sơn	7.200	2.520	2.000	4.840	1.694	1.600	3.960	1.386	1.200
5	Lê Ngọc Chinh	Đường tỉnh 304	Ranh giới TT Thỏ Tang - đường đi Xã Lũng Hòa	7.200	2.520	2.000	4.840	1.694	1.600	3.630	1.452	1.200
6	Kim Ngọc	Đường tỉnh 304 gần chợ Giang	Ranh giới TT Thỏ Tang - đường đi Xã Tân Cương	7.000	2.500	2.000	4.840	1.694	1.600	3.960	1.386	1.200
7	Hoàng Quốc Việt	Trung tâm GDTX huyện Vĩnh Tường	Ranh giới TT Thỏ Tang - đường đi Xã Thượng Trung	6.500	2.300	2.000	4.840	1.694	1.600	3.960	1.386	1.200

Tam

STT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8	Nguyễn Văn Phú	Cụm CN Thị trấn Thổ Tang	Ranh giới Thị trấn Thổ Tang - đường đi Xã Tân Tiến	8.400	2.940	2.100	4.840	1.694	1.600	3.630	1.452	1.200
9	Nguyễn Sùng Hựu	Đường tỉnh 304	Ranh giới Thị trấn Thổ Tang - đường đi Xã Lũng Hòa	8.400	2.940	2.100	4.840	1.694	1.600	3.630	1.452	1.200
10	Đình Thiên Tích	Đường tỉnh 304	Đường tỉnh 304	8.400	2.940	2.100	4.840	1.694	1.600	3.630	1.452	1.200
11	Tạ Quang Bửu	Cụm CN Thị trấn Thổ Tang	Ranh giới Thị trấn Thổ Tang - đường đi Xã Lũng Hòa	6.000	2.100	2.000	4.840	1.694	1.600	3.630	1.452	1.200
12	Lê Quý Đôn	Cụm CN Thị trấn Thổ Tang	Ranh giới Thị trấn Thổ Tang - đường đi Xã Lũng Hòa	6.000	2.100	2.000	4.840	1.694	1.600	3.630	1.452	1.200
13	Hoàng Diệu	Đồng Ma Vối	Sân bóng, phố Hoàng Bồi	6.000	2.100	2.000	4.840	1.694	1.600	3.630	1.452	1.200
14	Hoàng Bồi	Đồng Trung Lũy	Trường THCS thị trấn Thổ Tang	6.000	2.100	2.000	4.840	1.694	1.600	3.630	1.452	1.200
15	Phạm Ngọc Thạch	Nhà văn hóa thôn Trúc Lâm	Đình Thổ Tang	6.000	2.100	2.000	4.840	1.694	1.600	3.630	1.452	1.200
16	Hạ Cảnh Đức	Miếu Trúc Lâm	Trạm y tế thị trấn	6.000	2.100	2.000	4.840	1.694	1.600	3.630	1.452	1.200
17	Đoàn Thị Diễm	Miếu Trúc Lâm	Trường THCS Nguyễn Thái Học	6.000	2.100	2.000	4.840	1.694	1.600	3.630	1.452	1.200
18	Lý Quốc Sur	Đình Thổ Tang	Trường THCS thị trấn Thổ Tang	6.000	2.100	2.000	4.840	1.694	1.600	3.630	1.452	1.200
19	Võ Thị Sáu	Đường tỉnh 304	Thôn Lá Sen	7.200	2.520	2.000	4.840	1.694	1.600	3.630	1.452	1.200
20	Nguyễn Thị Giang	Vườn hoa thị trấn Thổ Tang	Trường tiểu học thị trấn Thổ Tang	7.200	2.520	2.000	4.840	1.694	1.600	3.630	1.452	1.200
21	Tô Thế Huy	Trung tâm GDTX huyện Vĩnh Tường	Đồng Ca	6.000	2.100	2.000	4.840	1.694	1.600	3.630	1.452	1.200
22	Đường Vòng tránh: Đại Đồng - Tân Tiến - Thổ Tang			9.000	3.150	2.250	3.520	1.760	1.600	2.640	1.320	1.200

STT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
III	THỊ TRẤN VĨNH TƯỜNG											
1	Lê Xoay	Từ giáp địa phận xã Thượng Trưng	Nguyễn Danh Triêm	7.500	3.255	2.325	5.720	2.002	1.430	4.290	1.502	1.073
		Nguyễn Danh Triêm	Nguyễn Tông Lỗi	10.000	3.990	2.850	6.600	2.310	1.650	4.950	1.733	1.238
		Nguyễn Tông Lỗi	Đội Cấn	12.000	4.620	3.300	7.040	2.464	1.760	5.280	1.848	1.320
		Đội Cấn	QL2C	7.500	3.255	2.325	6.160	2.156	1.540	4.620	1.617	1.155
2	Đội Cấn (Quốc lộ 2C qua thị trấn vĩnh tường)	địa phận xã Vũ Di	Tôn Thất Tùng	10.800	3.780	2.700	6.160	2.156	1.540	4.620	1.617	1.155
		Tôn Thất Tùng	Lê Xoay	12.600	4.410	3.150	7.040	2.464	1.760	5.280	1.848	1.320
		Lê Xoay	đến hết địa phận thị trấn	10.500	3.675	2.625	5.280	1.848	1.320	3.960	1.386	990
3	Chu Văn An	Đường tỉnh 304 gần kho bạc	Hồ Vực Xanh	6.600	2.310	1.650	3.960	1.386	1.200	2.970	1.040	990
4	Hồ Xuân Hương	Đường tỉnh 304 gần khu vui chơi công viên	Đường tỉnh 304 Trung tâm văn hóa huyện	6.600	2.310	1.650	3.960	1.386	1.200	2.970	1.040	990
5	Nguyễn Danh Triêm	Đường tỉnh 304 gần sân vận động Vĩnh Tường	Trạm bơm Đồng Gạch	6.000	2.100	1.500	3.520	1.232	1.200	2.640	1.089	990
6	Lăng Phương Hầu	Nhà văn hóa Nhật Tân	Trường mầm non Thị trấn Vĩnh Tường	6.000	2.100	1.500	3.520	1.232	1.200	2.640	1.089	990
7	Nguyễn Tông Lỗi	Ngã tư nhà văn hóa 19-5	Cầu Nhật Tân	6.000	2.100	1.500	3.520	1.232	1.200	2.640	1.089	990
8	Đào Tấn	Chùa Quang Phúc	UBND huyện Vĩnh Tường	6.000	2.100	1.500	3.520	1.232	1.200	2.640	1.089	990
9	Nguyễn Văn Chát	Hồ Vực Xanh	Ranh giới Thị trấn Vĩnh Tường đi Thị trấn Vũ Di	6.000	2.100	1.500	3.080	1.232	1.200	2.310	1.089	990

Teeu

STT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10	Đỗ Khắc Chung	Tổ dân phố Yên Cát - sau trạm y tế Thị trấn Vĩnh Tường	Khu đất dịch vụ 2 ranh giới Thị trấn Vĩnh Tường	6.000	2.100	1.500	3.520	1.232	1.200	2.640	1.089	990
11	Khuất Thị Vĩnh	Phố Hồ Xuân Hương	Phố Vũ Thị Lý	7.000	3.150	2.250	4.400	1.540	1.200	3.300	1.155	990
12	Hoàng Minh Giám	Phố Nguyễn Minh Khuê	Phố Lê Văn Lương	6.000	2.100	1.500	2.640	1.320	1.200	1.980	1.089	990
13	Tôn Thất Tùng	Phố Nguyễn Minh Khuê	Nghĩa địa xã Tứ Trung	6.000	2.100	1.500	2.640	1.320	1.200	1.980	1.089	990
14	Nguyễn Minh Khuê	Tổ dân phố Đội Cấn	Đồng Làn Đá	6.000	2.100	1.500	2.640	1.320	1.200	1.980	1.089	990
15	Nguyễn Văn Tú	Tổ dân phố Đội Cấn	Đồng Làn Đá	6.000	2.100	1.500	2.640	1.320	1.200	1.980	1.089	990
16	Phan Bội Châu	Huyện đội - đường tỉnh 304, công ty TTHH Honda	Đồng Cao Giữa	6.000	2.100	1.500	2.640	1.320	1.200	1.980	1.089	990
17	Lã Thời Trung	Trường THCS thị trấn Vĩnh Tường	Khu dân cư sau phố Đội Cấn	6.000	2.100	1.500	2.640	1.320	1.200	1.980	1.089	990
18	Kim Đồng	Huyện đội Vĩnh Tường	Khu dân cư sau phố Đội Cấn	6.000	2.100	1.500	2.640	1.320	1.200	1.980	1.089	990
19	Nguyễn Đình Phương	Phố Kim Đồng	Phố Hoàng Văn Thụ	6.000	2.100	1.500	2.640	1.320	1.200	1.980	1.089	990
20	Trần Quốc Hoàn	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Tường	Phố Vũ Văn Lý	7.200	2.520	1.800	3.960	1.386	1.200	2.970	1.040	990
21	Nguyễn Du	Chợ thị trấn Vĩnh Tường	Bệnh viện Đa Khoa huyện Vĩnh Tường	6.000	2.100	1.500	2.640	1.320	1.200	1.980	1.089	990
22	Nguyễn Bá Dung	Đường tỉnh 304 đội quản lý thị trường	Bệnh viện Đa Khoa huyện Vĩnh Tường	6.000	2.100	1.500	2.640	1.320	1.200	1.980	1.089	990
23	Lê Văn Lương			6.000	2.100	1.500	2.640	1.320	1.200	1.980	1.089	990
24	Hoàng Văn Thụ			6.000	2.100	1.500	2.640	1.320	1.200	1.980	1.089	990
IV	CÁC XÃ HUYỆN VĨNH TƯỜNG											

Handwritten signature

STT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
A	Đất thổ cư hai bên đường quốc lộ 2											
1	Thuộc địa phận xã Chấn Hưng	Từ giáp Đồng Văn	Đến hết Cầu Kiệu	7.200	2.520	1.000	3.960	1.386	800	2.970	1.040	600
		Từ giáp Cầu Kiệu	Đến hết nhà ông Văn	7.800	2.730	1.000	4.400	1.540	800	3.300	1.155	600
		Từ giáp nhà ông Văn	Đến hết địa phận xã Chấn Hưng	7.800	2.730	1.000	4.400	1.540	800	3.300	1.155	600
2	Thuộc địa phận xã Nghĩa Hưng			7.800	2.730	1.000	4.400	1.540	800	3.300	1.155	600
3	Thuộc địa phận xã Đại Đồng			7.800	2.730	1.000	6.160	2.156	800	4.620	1.617	600
4	Thuộc địa phận xã Tân Tiến	Từ giáp xã Đại Đồng	Đến tìm đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến	7.500	2.625	1.000	6.160	2.156	800	4.620	1.617	600
		Từ tìm đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến	Đến hết địa phận xã Tân Tiến (Cầu Trắng)	7.500	2.625	1.000	6.160	2.156	800	4.620	1.617	600
5	Thuộc địa phận xã Yên Lập	Từ Cầu Trắng	Đến hết Công ty Phương Nam	7.200	2.520	1.000	4.840	1.694	800	3.630	1.271	600
		Từ giáp Công ty Phương Nam	Đến hết địa phận xã Yên Lập	7.200	2.520	1.000	4.400	1.540	800	3.300	1.155	600
6	Thuộc địa phận xã: Lũng Hòa			7.200	2.520	1.000	5.720	2.002	800	4.290	1.502	600
7	Thuộc địa phận xã: Bồ Sao	giáp Lũng Hòa	Chợ cũ Bồ Sao	7.200	2.520	1.000	5.720	2.002	800	4.290	1.502	600
		Chợ cũ Bồ Sao	Cầu trắng Bồ Sao	7.200	2.520	1.000	5.720	2.002	800	4.290	1.502	600
		Cầu trắng Bồ Sao	Đê tả Trung Ương	7.200	2.520	1.000	5.720	2.002	800	4.290	1.502	600
B	Đất thổ cư hai bên đường quốc lộ 2C											
1	Thuộc địa phận xã Bình Dương (trừ khu dân cư Hóc Cá)			9.000	3.150	1.000	4.400	1.540	800	3.300	1.155	600

Tema

STT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
*	Khu nhà ở xã Bình Dương											
-	Mặt đường Quốc lộ 2C mới			15.000	5.250	1.000	5.280	1.848	800	3.960	1.386	600
-	Mặt đường Quốc lộ 2C cũ			15.000	5.250	1.000	4.400	1.540	800	3.300	1.155	600
-	Đường 13,5 m			6.000	2.100	1.000	3.520	1.232	800	2.640	924	600
2	Thuộc địa phận xã Vũ Di			12.500	4.375	1.000	3.520	1.232	800	2.640	924	600
3	Thuộc địa phận xã Tam Phúc	Từ giáp địa giới thị trấn Vĩnh Tường	Đến tim đường rẽ vào UBND xã Tam Phúc	9.000	3.150	1.000	3.960	1.386	800	2.970	1.040	600
		Từ tim đường rẽ vào UBND xã Tam Phúc	Đến hết địa phận xã Tam Phúc	9.000	3.150	1.000	3.080	1.078	800	2.310	809	600
4	Khu tái định cư QL2C xã Tam Phúc			4.800			3.520			2.640		
5	Thuộc địa phận xã Vĩnh Thịnh	Từ Đê Trung ương	Đến hết Nghĩa trang liệt sỹ	4.800	1.680	1.000	2.200	880	800	1.650	660	600
		Từ giáp Nghĩa trang liệt sỹ	Đến bến đò	4.800	1.680	1.000	2.640	924	800	1.980	693	600
C	Đất thổ cư hai bên đường tỉnh lộ 304											
1	Thuộc địa phận xã: Tân Tiến			10.000	3.150	1.000	7.040	2.464	800	5.280	1.848	600
2	Thuộc địa phận xã Thượng Trung			7.000	2.520	1.000	5.280	2.464	800	4.840	1.848	600
D	Đất thổ cư hai bên đường tỉnh lộ 309											
1	Thuộc địa phận xã Đại Đồng			12.000	4.200	1.000	4.400	1.540	800	3.300	1.155	600

Tuan

STT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	Thuộc địa phận xã Nghĩa Hưng	Từ giáp địa phận xã Đại Đồng	Đến hết nhà ông Phú Vê	12.000	4.200	1.000	4.400	1.540	800	3.300	1.155	600
		Từ giáp nhà ông Phú Vê	Đến hết nhà ông Thà Vê (cuối khu dân cư xóm Chợ)	12.000	4.200	1.000	4.840	1.694	800	3.630	1.271	600
		Từ giáp nhà ông Thà Vê	Đến hết địa phận xã Nghĩa Hưng	9.000	3.150	1.000	2.640	924	800	1.980	693	600
3	Thuộc địa phận xã Kim Xá			4.800	1.680	1.000	1.760	880	800	1.320	660	600
E	Đất thổ cư hai bên đường tỉnh lộ 305C	Từ Đê Tà Đáy	Đi Bến Phà Phú Hậu (thuộc địa phận xã Việt Xuân)	3.000	1.050	1.000	2.200	880	800	1.650	660	600
F	Đường từ cầu Xuân Lai (xã Vũ Di) đi cầu Vĩnh Thịnh mới											
-	Thuộc địa phận các xã, thị trấn: Vũ Di, Tam Phúc, Phú Đa (trừ các vị trí đã có giá)			4.000	1.400	1.000	3.520	1.232	800	2.640	924	600
G	Đất thổ cư hai bên đường huyện lộ											
1	Đường Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Bình Dương - Vân Xuân											
-	Thuộc địa phận xã Vĩnh Sơn			9.000	3.150	1.000	4.400	1.540	800	3.300	1.155	600
-	Thuộc địa phận xã Bình Dương			15.000	5.250	1.000	4.400	1.540	800	3.300	1.155	600
-	Thuộc địa phận xã Vân Xuân			18.000	6.300	1.000	3.960	1.386	800	2.970	1.040	600
2	Đường Thượng Trưng - Tuân Chính - An Tường - Vĩnh Thịnh (Trừ khu vực chợ Táo)	Từ ngã ba thôn Phú Trung (xã Thượng Trưng)	Đi chợ Táo (xã Tuân Chính)	4.800	1.680	1.000	2.640	924	800	1.980	693	600
		Từ chợ Táo	Đi Quốc lộ 2C cũ (xã Vĩnh Thịnh)	4.200	1.470	1.000	1.760	880	800	1.320	660	600

Tam

STT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	Đường từ Thị trấn Vĩnh Tường đi Thượng Trung - Tân Cương - Cao Đại	Từ giáp thị trấn Vĩnh Tường	Đến hết Đình xã Thượng Trung	6.000	1.750	1.000	4.400	1.540	800	3.300	1.155	600
		Từ giáp Đình xã Thượng Trung	Đến hết trường Tiểu học xã Thượng Trung	10.200	3.570	1.000	6.160	2.156	800	4.620	1.617	600
		Từ giáp trường Tiểu học xã Thượng Trung	Đến hết địa phận xã Thượng Trung	7.000	3.150	1.000	4.400	1.540	800	3.300	1.155	600
		Đoạn thuộc địa phận xã Tân Cương	Đến dốc đê Trung Ương	7.000	3.150	1.000	3.520	1.232	800	2.640	924	600
4	Đường Thỏ Tang đi Thượng Trung (Đường rẽ 304 đi xã Thượng Trung)											
-	Thuộc địa phận xã Thượng Trung	Từ giáp địa phận thị trấn Thỏ Tang	Đến hết Cầu kênh	6.600	2.310	1.000	4.400	1.540	800	3.300	1.155	600
		Từ giáp Cầu kênh	Đến tim đường rẽ vào trạm y tế xã	7.200	2.520	1.000	6.160	2.156	800	4.620	1.617	600
5	Đường Ngũ Kiên - Phú Đa - Vĩnh Ninh											
-	Thuộc địa phận xã Ngũ Kiên			3.600	1.260	1.000	3.080	1.078	800	2.310	809	600
-	Thuộc địa phận xã Phú Đa			3.600	1.260	1.000	2.640	924	800	1.980	693	600
-	Thuộc địa phận xã Vĩnh Ninh			4.200	1.470	1.000	1.760	880	800	1.320	660	600
6	Đường Vòng tránh: Đại Đồng - Tân Tiến - Thỏ Tang			9.000	3.150	1.000	3.520	1.232	800	2.640	924	600
7	Đường Lũng Hòa - Cao Đại			3.500	1.680	1.000	2.200	880	800	1.650	660	600
8	Đường Tân Cương - Phú Thịnh			3.500	1.680	1.000	1.760	880	800	1.320	660	600

Tuu

STT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	Đường từ Quốc lộ 2 vào cầu Phụng Lâu (thuộc địa phận xã Lũng Hòa, Việt Xuân)	Từ Quốc lộ 2	vào cầu Phụng Lâu (thuộc địa phận xã Lũng Hòa, Việt Xuân)	4.000	2.100	1.000	3.080	1.078	800	2.310	809	600
10	Đường từ Quốc lộ 2 vào Nhà máy gạch Bồ Sao	Từ Quốc lộ 2	vào Nhà máy gạch Bồ Sao	4.000	2.100	1.000	2.640	924	800	1.980	693	600
11	Đoạn từ Đê Trung ương đến Cảng Cam Giá (xã An Tường)	Từ Đê Trung ương	Đến Cảng Cam Giá (xã An Tường)	3.600	1.260	1.000	1.320	880	800	990	630	600
12	Đường Đê Bồi (Trừ địa phận thôn Bích Chu và thôn Thủ Độ, xã An Tường)			3.000	1.050	1.000	880	850	800	660	630	600
13	Đê Bồi Vĩnh Ninh			3.000	1.470	1.000	880	850	800	660	630	600
14	Đường Tân Cương - Thượng Trung - Phú Thịnh - Đê TW			3.000	1.470	1.000	1.760	850	800	1.320	660	600
15	Đường từ Trạm bơm cũ xã Lý Nhân đến hết UBND xã Lý Nhân cũ	Từ Trạm bơm cũ xã Lý Nhân	Đến hết UBND xã Lý Nhân cũ	8.400	2.940	1.000	5.280	1.848	800	3.960	1.386	600
16	Đường từ cầu Lê Xoay (cầu Chó cũ) thị trấn Thổ Tang đi Tân Cương-Cao Đại (giáp đê TW)	Từ cầu Lê Xoay (cầu Chó cũ) thị trấn Thổ Tang	đi Tân Cương-Cao Đại (giáp đê TW)	3.000	1.050	1.000	1.760	880	800	1.320	660	600
17	Đường Tứ Trung - Đại Tự											
-	Địa phận xã Ngũ Kiên	Từ giáp địa phận thị trấn Tứ Trung	Đến hết nhà ông Chè	7.000	2.450	1.000	3.520	1.232	800	2.640	924	600
		Từ giáp nhà ông Chè	Đến tim ngã ba đường rẽ vào UBND xã Ngũ Kiên	7.500	2.625	1.000	4.400	1.540	800	3.300	1.155	600
		Từ tim ngã ba đường rẽ vào UBND xã Ngũ Kiên	Đến hết địa phận xã Ngũ Kiên	7.000	2.450	1.000	3.520	1.232	800	2.640	924	600

Tam

STT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
18	Đường nối QL 2 từ ngã tư Tân Tiến đến đê Tà Đáy thuộc địa phận xã Yên Lập	Từ QL2	Đến đường sắt	5.000	1.750	1.000	4.400	1.540	800	3.300	1.155	600
		Từ đường sắt	Đến đê Tà Đáy	4.200	1.470	1.000	2.640	924	800	1.980	693	600
19	Đường Tứ Trung - Tam Phúc - Tuấn Chính - Thượng Trung											
-	Thuộc địa phận xã Tam Phúc			3.000	1.050	1.000	1.760	880	800	1.320	660	600
-	Thuộc địa phận xã Tuấn Chính			3.000	1.050	1.000	1.760	880	800	1.320	660	600
20	Đường Chấn Hưng đi Đồng Văn			3.000	1.050	1.000	1.760	880	800	1.320	660	600
21	Đường huyện lộ còn lại			3.000	1.050	1.000	1.760	880	800	1.320	660	600
H	Đất thổ cư hai bên đường trục xã, liên thôn											
1	Đường nối Quốc lộ 2 (vị trí nhà bà Sinh Đào) đến đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng (thuộc địa phận xã Đại Đồng)	Từ giáp Quốc lộ 2	Đến tìm đường rẽ vào UBND xã Đại Đồng	9.000	3.150	1.000	5.720	2.002	800	4.290	1.502	600
		Từ tìm đường rẽ vào UBND xã Đại Đồng	Đến tìm đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng	5.000	1.750	1.000	4.400	1.540	800	3.300	1.155	600
		Từ tìm đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng	Đến hết khu 4	4.800	1.680	1.000	3.520	1.232	800	2.640	924	600

Teon

STT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	Đường nối QL2 với đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng (đường vào đài tưởng niệm liệt sỹ xã Đại Đồng)			4.200	1.470	1.000	2.640	924	800	1.980	693	600
3	Đường nối QL 2 với đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Tân Tiến - Đại Đồng (đường xóm Mới đi thôn Nội)	Từ giáp QL2	Đến tim đường rẽ vào Trạm Y tế xã	6.000	2.100	1.000	4.400	1.540	800	3.300	1.155	600
		Từ tim đường rẽ vào Trạm Y tế xã	Đến hết thôn nội	4.800	1.680	1.000	2.640	924	800	1.980	693	600
4	Đất thổ cư hai bên đường từ thôn Thượng Lạp đến đường 27m			3.000	1.050	1.000	2.200	880	800	1.650	660	600
5	Đường nối đường tỉnh lộ 309 - đường Hợp Thịnh đi Đạo Tú (đường 36m) đi qua UBND xã Yên Bình	đường tỉnh lộ 309	đường Hợp Thịnh đi Đạo Tú	2.000	1.050	1.000	880	850	800	660	630	600
Y	Đất thổ cư một số khu dân cư mới											
1	Khu dân cư Cụm KT - XH Tân Tiến (băng 2, băng 3, trừ các vị trí đã có ở trên)			6.500			5.280			3.960		
4	Khu Trung tâm thương mại và nhà ở Phúc Sơn											
-	Đường TL 304			7.000			5.280			3.960		
-	Đường 27m			6.500			4.840			3.630		
-	Đường từ 16,5m đến 19,5m			6.000			4.400			3.300		

Tsao

STT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
-	Đường 13,5m và khu vực còn lại			5.000			3.520			2.640		
5	Khu dân cư Hóc Cá (địa phận xã Bình Dương)											
-	Đường QL 2C (cũ)			7.200			4.400			3.300		
-	Đường 13.5m + Khu vực còn lại			4.800			2.640			1.980		
9	Các khu dân cư quy hoạch còn lại thuộc các xã (trừ các vị trí đã có ở trên)											
-	Đất hai bên đường $\geq 9,5m$			4.800			1.760			1.320		
-	Đất hai bên đường $< 9,5m$			3.600			1.320			990		
10	Khu Tái định cư xã Vĩnh Thịnh (thuộc dự án Cầu Vĩnh Thịnh trên Quốc lộ 2C)			3.000			1.408			1.056		
K	Đất thổ cư khu vực chợ											
-	Khu vực Chợ Tuần Chính			6.000			4.400			3.300		

Tue

BẢNG SỐ 14

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN LẠC

(Kèm theo Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	THỊ TRẤN YÊN LẠC											
1	Biện Sơn	Nguyễn Khoan	Lê Chính	3.000	1.610	1.400	1.584	1.232	1.120	1.188	924	840
2	Bùi Xuân Phái	Dương Tĩnh	Lê Hiến	10.800	4.860	3.500	1.760	1.232	1.120	1.320	924	840
3	Đào Sùng Nhạc	Nguyễn Tông Lỗi	Phùng Bá Kỳ	4.800	2.160	1.440	1.760	1.232	1.120	1.320	924	840
4	Đặng Văn Bảng	Ngô Văn Độ	Bùi Xuân Phái	7.200	3.240	2.160	1.760	1.232	1.120	1.320	924	840
5	Đồng Đậu	Nguyễn Tông Lỗi	Đường trục Bắc - Nam dự kiến của tỉnh	4.200	1.890	1.400	1.584	1.232	1.120	1.188	924	840
6	Dương Đôn Cương	Nguyễn Tông Lỗi	Lê Chính	3.000	1.610	1.400	1.760	1.232	1.120	1.320	924	840
7	Dương Tĩnh	Từ giao đường Phạm Công Bình	Phùng Bá Kỳ	10.500	4.725	3.500	6.160	3.696	3.388	4.620	2.772	2.541
		Phùng Bá Kỳ	Ngã năm thôn Phù Lưu, xã Tam Hồng	16.500	7.425	4.950	7.040	4.224	3.872	5.280	3.168	2.904
8	Lê Chính	Biện Sơn	Dương Đôn Cương	3.000	1.610	1.400	1.760	1.232	1.120	1.320	924	840
9	Lê Hiến	Nguyễn Khoan	Bùi Xuân Phái	9.600	4.320	3.200	1.760	1.232	1.120	1.320	924	840



STT	Tên đường	Đoạn đường		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10	Lê Lai	Nguyễn Tông Lỗi	cuối thôn Đông	4.200	1.890	1.400	1.760	1.232	1.120	1.320	924	840
11	Lê Ninh	Nguyễn Khoan	Bùi Xuân Phái	7.200	3.240	2.160	1.760	1.232	1.120	1.320	924	840
12	Ngô Văn Độ	Lê Hiến	Đặng Văn Bảng	7.200	3.240	2.160	1.760	1.232	1.120	1.320	924	840
13	Nguyễn Khắc Cần	Phạm Công Bình	Dương Tĩnh	12.000	5.400	3.600	5.280	3.168	2.904	3.960	2.376	2.178
14	Nguyễn Khoan	Cầu Đàm xã Trung Nguyên	Đến hết Ban chỉ huyện quân sự huyện	9.000	4.050	3.100	5.280	3.168	2.904	3.960	2.376	2.178
		Ban chỉ huy quân sự huyện	Nguyễn Tông Lỗi	21.000	9.450	6.300	7.920	4.752	4.356	5.940	3.564	3.267
		Nguyễn Tông Lỗi	Cổng ao Náu	9.000	4.050	3.100	5.280	3.168	2.904	3.960	2.376	2.178
		Cổng ao Náu	Xã Nguyệt Đức (ngã tư Cầu Trắng xã Nguyệt Đức)	6.000	2.700	1.800	3.080	1.848	1.694	2.310	1.386	1.271
15	Nguyễn Phấn	Nguyễn Khoan	Lê Chính	3.000	1.610	1.400	1.760	1.232	1.120	1.320	924	840
16	Nguyễn Tông Lỗi	Phạm Công Bình	Nguyễn Khoan	4.200	1.890	1.400	1.760	1.232	1.120	1.320	924	840
17	Nguyễn Tuấn	Lê Hiến	Đặng Văn Bảng	7.200	3.240	2.160	1.760	1.232	1.120	1.320	924	840
18	Nguyễn Viết Tú	Nguyễn Tông Lỗi	Phạm Công Bình	4.800	2.160	1.440	1.584	1.232	1.120	1.188	924	840
19	Phạm Công Bình	Đào tròn (bùng binh Mã Lộ) thị trấn Yên Lạc	Ngã ba giao đường Dương Tĩnh	9.000	4.050	3.100	5.280	3.168	2.904	3.960	2.376	2.178

Trần

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
19	Phạm Công Bình	Ngã ba giao đường Dương Tĩnh	Ngã tư chợ Lâm (gần UBND xã Tam Hồng)	15.000	6.750	4.500	7.480	4.488	4.114	5.610	3.366	3.086
20	Phạm Du	Nguyễn Tông Lỗi	Phạm Công Bình	4.800	2.160	1.440	1.760	1.232	1.120	1.320	924	840
21	Phùng Bá Kỳ	Nguyễn Tông Lỗi	Dương Tĩnh	9.000	4.050	3.100	1.760	1.232	1.120	1.320	924	840
22	Phùng Dong Oánh	Nguyễn Khoan	Lê Chính	3.000	1.610	1.400	1.760	1.232	1.120	1.320	924	840
23	Tạ Hiền Đạo	Nguyễn Tông Lỗi	Phạm Công Bình	4.800	2.160	1.440	1.760	1.232	1.120	1.320	924	840
24	Tô Ngọc Vân	Nguyễn Tông Lỗi	Đồng Đậu	4.200	1.890	1.400	1.584	1.232	1.120	1.188	924	840
25	Trần Hùng Quán	Nguyễn Khoan	Phùng Bá Kỳ	6.000	2.700	1.800	1.760	1.232	1.120	1.320	924	840
26	Văn Vĩ	Ngô Văn Độ	Bùi Xuân Phái	7.200	3.240	2.160	1.584	1.232	1.120	1.188	924	840
27	Vĩnh Hòa	Dương Tĩnh	Sân vận động của thị trấn Yên Lạc	10.800	4.860	3.500	1.760	1.232	1.120	1.320	924	840
28	Đường từ tỉnh lộ 303 Trại cá Minh Tân đến Phương Trù xã Yên Phương thuộc thị trấn Yên Lạc	Từ tỉnh lộ 303 Trại cá Minh Tân	Đến Phương Trù xã Yên Phương thuộc thị trấn Yên Lạc	2.500	1.610	1.400	1.760	1.232	1.120	1.320	924	840
II	XÃ TAM HỒNG											

Tam

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đất 2 bên ĐT lộ 304	Từ giáp thị trấn Yên Lạc qua cổng đền Thính đến ngã tư chợ Lâm qua cổng UBND xã	Đến giáp nghĩa trang liệt sỹ xã Tam Hồng (Công trạm y tế)	9.900	4.455	770	5.632	3.942	616	4.224	2.957	462
2	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã (ngoài các đoạn nói trên) thuộc xã Tam Hồng			2.700	1.215	770	792	678	616	594	508	462
3	Đất 2 bên đường từ cổng trường tiểu học Tam Hồng 1 qua cổng trường tiểu học Tam Hồng 2 đến tỉnh lộ 305	Từ cổng trường tiểu học Tam Hồng 1 qua cổng trường tiểu học Tam Hồng 2	Đến tỉnh lộ 305	6.600	2.970	770	3.520	2.464	616	2.640	1.848	462
4	Đất 2 bên đường từ Đình Man Đẽ đến ngã tư đường 304 và đoạn từ ngã tư đường 304 đến cổng trường tiểu học Tam Hồng 1	Từ Đình Man Đẽ	Đến ngã tư đường 304	11.100	4.995	770	6.160	4.312	616	4.620	3.234	462
		Từ ngã tư đường 304	Đến cổng trường tiểu học Tam Hồng 1	11.100	4.995	770	6.160	4.312	616	4.620	3.234	462
5	Đất 2 bên đường từ gốc Đê đến đình Man Đẽ và đoạn từ cổng Trạm y tế đến giáp xã Yên Đồng	Từ gốc Đê	Đến đình Man Đẽ	8.400	3.780	770	3.960	2.772	616	2.970	2.079	462
		Từ cổng Trạm y tế	Đến giáp xã Yên Đồng	8.400	3.780	770	3.960	2.772	616	2.970	2.079	462
6	Đất 2 bên TL305 đoạn từ giáp TT Yên Lạc đến hết đất nhà bà Oanh (Gốc Đê).	Từ giáp TT Yên Lạc	Đến hết đất nhà bà Oanh (Gốc Đê)	8.700	3.915	770	5.280	3.696	616	3.960	2.772	462

Tam

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7	Đất 2 bên TL305 từ giáp nhà bà Oanh (Gốc Đề) đến giáp đất xã Yên Phương	Từ giáp nhà bà Oanh (Gốc Đề)	Đến giáp đất xã Yên Phương	6.600	2.970	770	3.520	2.464	616	2.640	1.848	462
9	Khu đất dịch vụ, đấu giá đất tại Dộc Nội, thôn Trại Lớn (trừ các lô tiếp giáp với đường có tên)			1.000			616			462		
10	Khu đất dịch vụ, đấu giá đất tại nhà văn hóa cũ thôn Nho Lâm (trừ các lô tiếp giáp với đường có tên)			1.000			616			462		
III	XÃ ĐỒNG VĂN											
1	Đất 2 bên đường QL 2 thuộc địa phận xã Đồng Văn.			15.000	6.750	770	5.280	3.696	616	3.960	2.772	462
2	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2 đoạn tránh TP Vinh Yên thuộc xã Đồng Văn.			14.400	6.480	770	4.840	3.388	616	3.630	2.541	462
3	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2C (mới) thuộc địa phận xã Đồng Văn.			12.000	5.400	770	4.400	3.080	616	3.300	2.310	462

Tam

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2C thuộc xã Đồng Văn đoạn từ giáp nhà ông Hùng (thôn Yên Lạc) đến giáp đất xã Hợp Thịnh – Tam Dương.	Từ giáp nhà ông Hùng (thôn Yên Lạc)	Đến giáp đất xã Hợp Thịnh – Tam Dương	9.600	4.320	770	4.400	3.080	616	3.300	2.310	462
5	Đất 2 bên đường Quốc lộ 2C thuộc xã Đồng Văn đoạn từ giáp xã Bình Dương – Vĩnh Tường đến hết nhà ông Hùng (thôn Yên Lạc).	Từ giáp xã Bình Dương – Vĩnh Tường	Đến hết nhà ông Hùng (thôn Yên Lạc)	12.000	5.400	770	4.400	3.080	616	3.300	2.310	462
6	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Đồng Văn.			3.000	1.350	770	1.056	739	616	792	554	462
7	Khu đầu giá Đồng Lỗ (Trừ các lô tiếp giáp với đường có tên)			4.800			1.056			792		
8	Khu đất dịch vụ, đầu giá QSD đất xứ đồng Cây Đa làng Yên Lạc (Trừ các lô tiếp giáp với đường có tên)			2.500			2.000			1.500		

Tiem

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	Khu đất dịch vụ, dân dân, đấu giá QSD đất xứ đồng Cái Ngang thôn Đồng Lạc (Trừ các lô tiếp giáp với đường có tên)			2.500			2.000			1.500		
IV	XÃ TÈ LỖ											
1	Đất 2 bên đường Quốc Lộ 2C (cũ) thuộc xã Tè Lỗ.			10.800	4.860	880	4.400	3.080	704	3.300	2.310	528
2	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 thuộc xã Tè Lỗ.			10.800	4.860	880	4.400	3.080	704	3.300	2.310	528
3	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Tè Lỗ			3.600	1.620	880	1.056	739	704	792	554	528
4	Đất 2 bên từ Đồng Cương đi làng nghề Tè Lỗ thuộc xã Tè Lỗ			6.000	2.700	880	2.200	1.540	704	1.650	1.155	528
V	XÃ TRUNG NGUYÊN											
1	Đất 2 bên đường nhánh Quốc Lộ 2C (mới) thuộc địa phận xã Trung Nguyên.			5.400	2.430	660	2.640	1.848	528	1.980	1.386	396
2	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 thuộc xã Trung Nguyên.			7.200	3.240	660	3.960	2.772	528	2.970	2.079	396

Tuan

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 thuộc xã Trung Nguyên.			4.800	2.160	660	1.848	1.294	528	1.386	970	396
4	Đất 2 bên đường Yên Lạc-Vĩnh Yên thuộc xã Trung Nguyên			7.200	3.240	660	4.400	3.080	528	3.300	2.310	396
5	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Trung Nguyên.			1.800	810	660	704	581	528	528	436	396
6	Đất 2 bên từ Đồng Cương đi làng nghề Tề Lỗ thuộc xã Trung Nguyên			4.200	1.890	660	1.760	1.232	528	1.320	924	396
7	Khu đấu giá hạ tầng Trung Nguyên			6.600			3.520			2.640		
8	Khu đất dịch vụ, đấu giá QSD đất tại xứ đồng Mái Sau thôn Trung Nguyên			800			640			480		
9	Khu đất đấu giá QSD đất tại thôn Tân Nguyên			800			640			480		
10	Khu đất dịch vụ, giãn dân, tái định cư, đấu giá QSD đất tại xứ đồng Mai Sau thôn Trung nguyên			800			640			480		
VI	XÃ BÌNH ĐỊNH											
1	Đất 2 bên đường 305 thuộc xã Bình Định.			4.200	1.890	660	1.936	1.355	528	1.452	1.016	396

TƯƠI

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc các thôn: Cung Thượng, Cốc Lâm, Yên Quán và các khu vực khác còn lại của thôn Đại Nội			1.800	810	660	1.056	739	528	792	554	396
3	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc thôn Đại Nội trục xây dựng đường Yên Lạc - Vĩnh Yên.			3.000	1.350	660	1.760	1.232	528	1.320	924	396
4	Đất 2 bên đường Yên Lạc - Vĩnh Yên thuộc xã Bình Định			7.200	3.240	660	4.400	3.080	528	3.300	2.310	396
5	Khu tái định cư đường Yên Lạc - Vĩnh Yên vị trí các ô đất phía Đông nhìn ra đường Yên Lạc - Vĩnh Yên			3.300			1.848			1.386		
6	Khu tái định cư đường Yên Lạc - Vĩnh Yên vị trí phía trong của khu tái định cư			2.400			1.320			990		
7	Khu đất trúng đấu giá khu vực Chân Chim tại thôn Cung Thượng xã Bình Định			1.200			960			720		
VII	XÃ ĐỒNG CƯƠNG											

Tuu

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đất 2 bên đường 2A từ đường 305b thuộc xã Đồng Cương			4.680	2.106	770	2.112	1.478	616	1.584	1.109	462
2	Đất 2 bên đường đoạn tránh thành phố Vĩnh Yên thuộc Quốc lộ 2			7.800	3.510	770	4.840	3.388	616	3.630	2.541	462
3	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 thuộc xã Đồng Cương.			4.200	1.890	770	2.112	1.478	616	1.584	1.109	462
4	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Đồng Cương.			2.400	1.080	770	1.056	739	616	792	554	462
5	Đất 2 bên đường Yên Lạc - Vĩnh Yên thuộc xã Đồng Cương			7.200	3.240	770	4.400	3.080	616	3.300	2.310	462
6	Đất 2 bên từ Đồng Cương đi làng nghề Tề Lỗ thuộc xã Đồng Cương			3.000	1.350	770	1.584	1.109	616	1.188	832	462
7	Khu đấu giá QSD đất thôn Chi Chi đoạn đường 305 b			5.000			2.112			1.584		
8	Khu đấu giá QSD đất thôn Dịch Đồng đoạn đường 305 b			6.000			3.520			2.640		
VIII	XÃ YÊN ĐỒNG											

Taka

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đất 2 bên ĐT lộ 304 đoạn từ giáp đất xã Tam Hồng đến giáp Vĩnh Tường.			4.800	2.160	660	2.640	1.848	528	1.980	1.386	396
2	Đất 2 bên đường huyện lộ đoạn từ Tỉnh lộ 304 đến giáp đất xã Đại Tự.			4.800	2.160	660	2.640	1.848	528	1.980	1.386	396
3	Đất 2 bên đường Nhật Tiến xã Liên Châu đến Yên Đồng thuộc xã Yên Đồng			3.000	1.350	660	880	616	528	660	462	396
4	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Yên Đồng.			1.800	810	660	792	554	528	594	416	396
5	Đất 2 bên từ đền Thính đến giáp đất xã Văn Xuân thuộc xã Yên Đồng.			4.800	2.160	660	2.640	1.848	528	1.980	1.386	396
6	Khu đất đầu giá chợ mới Yên Đồng											
6.1	Từ thửa đất số A1.12 đến thửa đất số A2.18			7.500			6.000			4.500		
6.2	Từ thửa đất số A1.19 đến thửa đất số A2.23			7.000			5.600			4.200		
IX	XÃ YÊN PHƯƠNG											
1	Đất 2 bên đê Trung ương.			3.600	1.620	660	2.200	1.540	528	1.650	1.155	396

Tuu

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 305 thuộc xã Yên Phương.			4.800	2.160	660	2.640	1.848	528	1.980	1.386	396
3	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Yên Phương.			1.440	726	660	792	554	528	594	416	396
4	Đất 2 bên đường từ Đình Xá Nguyệt Đức đi Yên Thụ xã Yên Phương thuộc xã Yên Phương			1.680	756	660	880	616	528	660	462	396
5	Đất 2 bên đường từ TL 303 trại cá Minh Tân đến Phường Trù xã Yên Phương thuộc xã Yên Phương			2.400	1.080	660	1.320	924	528	990	693	396
6	Đường từ tỉnh lộ 305 (Cầu kênh Lũng Hạ xã Yên Phương) qua Tam Hồng đi xã Liên Châu			4.800	2.160	660	2.640	1.848	528	1.980	1.386	396
7	Khu đất đấu giá tại thôn Lũng Hạ xã Yên Phương			1.500			792			621		
8	Khu đất đấu giá tại khu Đồng Ngà			1.500			792			621		
X	XÃ LIÊN CHÂU											
1	Đất 2 bên đê Trung ương thuộc xã Liên Châu.			4.800	2.160	660	2.200	1.540	528	1.650	1.155	396

Teser

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	Đất 2 bên đường còn lại trong khu tái định cư đê TW			4.200	1.890	660	1.320	924	528	990	693	396
3	Đất 2 bên đường đê bồi thuộc xã Liên Châu.			4.200	1.890	660	1.760	1.232	528	1.320	924	396
4	Đất 2 bên đường đoạn từ đê TW qua cổng nhà ông Uyển đến đường rẽ vào HTX NN Nhật Chiêu.			4.200	1.890	660	1.760	1.232	528	1.320	924	396
5	Đất 2 bên đường đoạn từ đê TW qua nghĩa trang liệt sỹ xã Liên Châu đến hết trạm bơm đầu làng Nhật Tiến.			4.200	1.890	660	1.760	1.232	528	1.320	924	396
6	Đất 2 bên đường đoạn từ nhà ông Thực đến hết trạm điện Nhật Chiêu.			4.800	2.160	660	2.200	1.540	528	1.650	1.155	396
7	Đất 2 bên đường Nhật Tiến xã Liên Châu đến Yên Đồng thuộc xã Liên Châu			1.680	756	660	880	616	528	660	462	396
8	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Liên Châu .			1.440	726	660	600	581	528	590	413	396

Tam

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	Đất 2 bên đường từ dốc Lũng Hạ đến giáp xã Hồng Phương thuộc địa phận xã Liên Châu			4.200	1.890	660	1.760	1.232	528	1.320	924	396
10	Đất 2 bên trục đường từ nghĩa trang liệt sĩ kéo dài đến công chợ Rau			6.600	2.970	660	2.640	1.848	528	1.980	1.386	396
11	Đất khu vực khác ngoài đê TW thuộc xã Liên Châu.			660			528			396		
12	Đất khu vực khác trong đê TW thuộc xã Liên Châu.			660			528			396		
XI	XÃ HỒNG CHÂU											
1	Đất 2 bên đê TW thuộc xã Hồng Châu.			4.800	2.160	660	2.200	1.540	528	1.650	1.155	396
2	Đất 2 bên đường đê bồi thuộc xã Hồng Châu.			4.200	1.890	660	1.760	1.232	528	1.320	924	396
3	Đất 2 bên đường đoạn từ đê TW thôn Ngọc đường qua UBND xã đến bến phà Vân Phúc			3.000	1.350	660	1.760	1.232	528	1.320	924	396
4	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Hồng Châu.			1.800	810	660	880	616	528	660	462	396

Teen

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	Đất thuộc thôn Ngọc Long xã Hồng Châu tuyến từ đê bồi đi dốc Lũng Hạ			3.000	1.350	660	1.760	1.232	528	1.320	924	396
6	Đất trong khu tái định cư đê Bồi, đê Trung ương xã Hồng Châu			4.200			1.760			1.320		
XII	XÃ ĐẠI TỰ											
1	Đất 2 bên đê Trung ương.			4.200	1.890	550	2.200	1.540	440	1.650	1.155	330
2	Đất 2 bên đường đê bồi thuộc xã Đại Tự.			4.200	1.890	550	1.760	1.232	440	1.320	924	330
3	Đất 2 bên đường huyện lộ đoạn từ dốc đê TW (nhà ông Chinh) qua UBND xã đến giáp địa giới xã Yên Đồng.			4.800	2.160	550	2.640	1.848	440	1.980	1.386	330
4	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Đại Tự			1.290	581	550	704	493	440	528	370	330
5	Đất 2 bên đường từ dốc đê TW (Ngũ Kiên) đến giáp đất huyện Vĩnh Tường.			4.800	2.160	550	2.640	1.848	440	1.980	1.386	330
6	Đất 2 bên đường từ ngã tư(cửa hàng mua bán cũ) đến hết trường tiểu học I.			4.200	1.890	550	1.760	1.232	440	1.320	924	330

Tuấn

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7	Khu Đất đầu giá khu vực Độc Chùa, thôn Đại Tự, xã Đại Tự											
7.1	Đất 2 bên đường từ ngã tư cửa hàng mua bán cũ đến hết trường tiểu học			2.000			1.600			1.200		
7.2	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Đại Tự			800			640			480		
8	Khu đất Tái định cư, đất dịch vụ, đất đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Đại Tự											
8.1	Đất 2 bên đường huyện lộ đoạn từ đốc Đê TW (nhà ông Chinh) qua UBND xã đến giáp địa giới xã Yên Đồng			3.000			2.400			1.800		
8.2	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Đại Tự			800			640			480		
9	Khu đất Tái định cư, đất dịch vụ, đất đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Trung cảm			800			640			480		

Tau

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10	Khu đất đấu giá QSD đất khu vực Nách Trại 4, thôn Tam Kỳ 5 xã Đại Tự			800			640			480		
XIII	XÃ HỒNG PHƯƠNG											
1	Đất 2 bên đường thuộc xã Hồng Phương từ đê TW (dốc Lũng Hạ) đến đê bồi.			4.200	1.890	550	1.760	1.232	440	1.380	966	330
2	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Hồng Phương.			1.350	608	550	528	484	440	414	363	330
XIV	XÃ TRUNG HÀ											
1	Đất 2 bên đường đê bồi thuộc xã Trung Hà.			4.200	1.890	440	1.760	1.232	352	1.320	924	264
2	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Trung Hà.			1.080	486	440	616	431	352	462	323	264
3	Khu đất dịch vụ, đấu giá QSD đất, tái định cư xứ đồng Cầu thôn Phú Phong											
3.1	Đất 2 ven đường từ đê Trung Ương qua xã Hồng Phương đi đê Bồi			3.000			2.400			1.800		

Tuan

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.2	Đất trong khu quy hoạch			1.000			800			600		
4	Khu đất đấu giá QSD đất, xứ đồng Má 1 thôn Phú Phong			3.000			2.400			1.440		
XV	XÃ TRUNG KIÊN											
1	Đất 2 bên đường đê bồi thuộc xã Trung Kiên.			4.200	1.890	440	1.760	1.232	352	1.380	966	211
2	Đất 2 bên đường đoạn từ giáp thôn Nghinh Tiên xã Nguyệt Đức qua cổng UBND xã Trung Kiên đến Ghềnh Đá.			4.800	2.160	440	2.200	1.540	352	1.725	1.208	211
3	Đất 2 bên đường thuộc xã Trung Kiên từ đê TW (đốc Lũng Hạ) đến đê bồi.			4.200	1.890	440	1.760	1.232	352	1.380	966	211
4	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Trung Kiên.			1.200	540	440	528	370	352	414	290	211
5	Khu đất đấu giá tại khu vực Sau Trại, thôn Miêu Cốc, xã Trung Kiên											
5.1	Các ô đất có mặt tiền nhìn ra đường đoạn từ giáp thôn Nghinh Tiên xã Nguyệt Đức qua cổng UBND xã Trung Kiên đến Ghềnh Đá			4.800			2.200			1.725		

Trần

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.2	Các ô đất có mặt tiền nhìn ra đường bê tông trong khu quy hoạch			1.500			1.200			900		
XVI	XÃ NGUYỆT ĐỨC											
1	Đất 2 bên đê Trung ương thuộc xã Nguyệt Đức.			4.200	1.890	880	2.200	1.540	704	1.650	1.155	528
2	Đất 2 bên đường đoạn từ Cầu Trắng đến giáp Trường THPT Phạm Công Bình và tuyến đường từ Cầu Trắng đi Can Bi thuộc xã Nguyệt Đức.			6.000	2.700	880	2.640	1.848	704	1.980	1.386	528
3	Đất 2 bên đường đoạn từ đê TW đi Trung Kiên thuộc xã Nguyệt Đức.			4.200	1.890	880	2.200	1.540	704	1.650	1.155	528
4	Đất 2 bên đường đoạn từ giáp ngã ba Ngân hàng liên xã qua thôn Xuân Đài đến giáp đất xã Văn Tiến.			3.600	1.620	880	2.112	1.478	704	1.584	1.109	528
5	Đất 2 bên đường đoạn từ Trường THPT Phạm Công Bình đến giáp đê TW.			7.200	3.240	880	3.520	2.464	704	2.640	1.848	528
6	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 303 thuộc xã Nguyệt Đức.			6.000	2.700	880	3.080	2.156	704	2.310	1.617	528

Trần

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Nguyệt Đức.			1.800	968	880	880	774	704	660	581	528
8	Đất 2 bên đường từ Đình Xá Nguyệt Đức đi Yên Thụ xã Yên Phương thuộc xã Nguyệt Đức			1.560	968	880	880	774	704	660	581	528
9	Đất 2 bên đường từ TL 303 trại cá Minh Tân đến Phương Trù xã Yên Phương thuộc xã Nguyệt Đức			2.040	918	880	1.320	900	704	990	693	528
10	Khu Đất dịch vụ Lòng Ngòi thôn Hội trung (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			2.500			2.000			1.500		
11	Khu đất dịch vụ Đồng Rút kho thôn Gia Phúc (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			800			640			480		
12	Khu đất dịch vụ tại chợ Lồ cũ (Không bao gồm các thửa đất tiếp giáp đường có tên)			800			640			480		
XVII	XÃ VĂN TIẾN											

Tau

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đất 2 bên đường đoạn từ Cầu Trắng đi Can Bi thuộc địa phận xã Văn Tiến.			3.360	1.512	660	2.200	1.500	528	1.650	1.155	396
2	Đất 2 bên đường đoạn từ Văn Tiến đi thôn Xuân Đài xã Nguyệt Đức.			2.160	972	660	1.320	924	528	990	693	396
3	Đất 2 bên đường trục thôn, liên thôn, liên xã thuộc địa phận xã Văn Tiến.			1.200	726	660	704	581	528	528	436	396

Tuan